

TỈNH BÌNH ĐỊNH

TỜ TẤU TỈNH THẦN BÌNH ĐỊNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Bình Định
Phủ Hoài Nhân
Phủ An Nhân
Huyện Bồng Sơn
Huyện Phù Mỹ
Huyện Phù Cát
Huyện Tuy Phúc
Huyện Tuy Viễn

平定省
懷仁府
安仁府
蓬山縣
符美縣
符吉縣
綏福縣
綏遠縣

TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành tỉnh nguyên ở địa phận ba thôn Nam An, Bắc Thuận, Bả Canh huyện Tuy Viễn (xưa là thành Chà Bàn). Năm Gia Long 13 (1814) dời đến xây dựng ở địa phận hai thôn Kim Châu, An Nghĩa thuộc huyện ấy.

Thành xây bằng đá ong, mặt trong đắp đất thịt, cao 1 trượng 1 thước, chu vi 612 trượng 8 thước. Mặt thành dày 3 trượng, chân thành dày 4 trượng. Thành có 4 góc 3 cửa (3 cửa đông, tây, nam; trong lòng đều cao 1 trượng 8 tấc, rộng 8 thước 4 tấc). Phía ngoài chân thành 2 trượng có hào (dài 632 trượng 2 thước, rộng hơn 7 trượng 5 thước, sâu trên dưới 6 thước). Phía ngoài hào 2 trượng có thành dê ngựa (thành đất, dài 714 trượng, cao 3 thước 5 tấc, mặt thành rộng 5 thước, chân thành rộng 1 trượng). Ngoài cửa thành lại có 3 cầu đá bắc qua 3 đoạn hào (mỗi cầu dài 7 trượng 5 thước, rộng 1 trượng 5 thước 4 tấc). Có 3 cửa thành 2 lớp. Phía ngoài cầu đá trước cửa thành có cửa lũy chắn thành (mặt ngoài thân lũy xây bằng đá ong, mặt trong đắp đất thịt, đều cao 1 trượng, chân lũy rộng 2 trượng, mở 3 cửa gấp khúc, xung quanh lũy đào hào, lũy phải lũy trái liền với hào thành).

Tỉnh hạt¹ phía đông giáp biển, phía tây giáp vùng người Thượng, phía nam giáp huyện Đông Xuân đạo Phú Yên, phía bắc giáp huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi. Phía đông nam giáp biển và đông bắc huyện Đông Xuân đạo Phú Yên, phía tây nam giáp vùng người Thượng, và tây bắc huyện Đông Xuân đạo Phú Yên, tây bắc giáp vùng người Thượng, và tây nam huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi, phía đông bắc giáp biển và đông nam² huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi.

Đông tây cách nhau hơn 135 dặm (phía đông đến biển 36 dặm, phía tây đến vùng người Thượng hơn 96 dặm).

Nam bắc cách nhau 211 dặm (phía nam đến đèo Cù Mông giáp giới huyện Đông Xuân đạo Phú Yên 45 dặm; phía bắc đến núi Thạch Bàn giáp giới huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi hơn 166 dặm).

Tỉnh thống hạt 2 phủ, gồm 5 huyện:

¹ Tỉnh Bình Định 平定省: Xưa thuộc nước Lâm Ấp (năm 137 thời Hậu Hán, viên công tào huyện Tượng Lâm là Khu Liên giết huyện lệnh, tự xưng là Lâm Ấp vương; từ 756-808 gọi là nước Hoàn Vương 環王國; từ 808 về sau đổi gọi là Chiêm Thành). Năm Hồng Đức 1 (1470) vua Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành, lấy đất đến núi Thạch Bàn, chia làm 3 huyện Bông Sơn 蓬山, Phù Li 符離, Tuy Viễn 綏遠 thuộc phủ Hoài Nhân 懷仁府 (từ sau 1687 kiêng tên tước Nhân Quận công 仁郡公 của chúa Nguyễn Phúc Thái, gọi là Hoài Nhơn), đặt thuộc thừa tuyên Quảng Nam, từ núi Cù Mông trở vào vẫn thuộc Chiêm Thành. Đời chúa Nguyễn Hoàng, năm Hoàng Định 5 (1604) đổi phủ Hoài Nhân làm phủ Quy Nhân 歸仁府. Năm thứ 3 đời chúa Nguyễn Phúc Tần lại đổi phủ Quy Nhân làm phủ Quy Ninh 歸寧府. Năm thứ 4 đời chúa Nguyễn Phúc Khoát lấy lại tên cũ là phủ Quy Nhơn 歸仁府. Thời Tây Sơn, Nguyễn Lữ đóng giữ thành cũ Chà Bàn, đổi gọi là thành Hoàng Đế 皇帝城. Năm Kỷ mùi (1799) Nguyễn Ánh chiếm được thành cũ Chà Bàn, đổi gọi là thành Bình Định 平定城. Đầu đời Gia Long đặt dinh Bình Định 平定營 chỉ 1 phủ Quy Nhơn gồm 3 huyện (PĐĐC, q3-13a ghi "2 phủ gồm 3 huyện", in nhầm? Ở một đoạn sau đó chỉ 1 phủ Hoài Nhơn đã đủ 3 huyện rồi); năm thứ 7 (1808) đổi làm trấn Bình Định 平定鎮. Năm Minh Mệnh 12 (1831) lại đổi phủ Quy Nhơn làm phủ Hoài Nhơn. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi gọi là tỉnh Bình Định 平定省; lại chia huyện Phù Li làm 2 huyện Phù Mỹ 符美 và Phù Cát 符吉 (bỏ tên huyện Phù Li), đặt làm phủ Hoài Nhơn; chia huyện Tuy Viễn làm hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước, đặt làm phủ An Nhơn. Đời Tự Đức có thời gian bỏ phủ An Nhơn, lại nhập hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước đặt thuộc phủ Hoài Nhơn (1852), sau lại tách riêng hai huyện này, đặt lại phủ An Nhơn như cũ (1865). Năm Tự Đức 6 (1853) đổi Phú Yên làm đạo, nhập vào Bình Định, đến năm 17 (1864) lại đặt lại đạo Phú Yên. Từ đó đến đời Đông Khánh chia đặt phủ huyện không đổi. Nay là tỉnh Bình Định và phần phía đông tỉnh Kon Tum.

² Ngv.: đông tây, đúng ra phải viết đông nam.

1. Phủ Hoài Nhơn:

- Kiểm lý: huyện Bồng Sơn.
- Thống hạt: 2 huyện Phù Cát, Phù Mỹ.

2. Phủ An Nhơn:

- Kiểm lý: huyện Tuy Viễn.
- Thống hạt: huyện Tuy Phước.

Binh lính: 8.987 người.

- Lính Kinh: 6.762 người (lính tuyển).
- Lính tỉnh: 2.225 người (2.048 lính tuyển, 177 lính mộ).

Nhân đinh: 41.849 người.

- Các hạng chính nạp: 41.123 người.
- Các hạng biệt nạp: 726 người.

Ruộng đất hiện nộp thuế: 85.068 mẫu 1 sào 5 thước có lẻ.

- Ruộng: 79.930 mẫu 2 sào 5 thước có lẻ.
- Đất: 5.137 mẫu 8 sào 3 thước có lẻ.
- Ruộng muối: 171 mẫu 4 sào 14 thước có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 49.575 hộc 4 thưng có lẻ (không kể thuế thóc toàn hạt Phù Mỹ và 2 tổng Thạch Bàn, Trung Chính của hạt Phù Cát là 14.601 hộc 16 thưng lẻ, chiết nộp bằng tiền).

-Nộp bằng tiền (kể cả thuế nộp bằng thóc chiết nộp bằng tiền các hạng thuế và thuế thóc nộp thay bằng tiền): 143.807 quan 6 tiền 2 đồng tiền.

-Nộp bằng muối: 777 hộc 4 thưng 5 vốc.

Phong tục:

Người dân Phù Cát phần nhiều thật thà chất phác. Dân Phù Mỹ phần nhiều dè xẻn. Dân Tuy Viễn gần được sự thật thà. Người Tuy Phước thì gần với thói xa xỉ. Dân Bồng Sơn gần thói phù phiếm. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế, các trò vui chơi và sự đi lại thăm viếng nhau thì tùy theo từng nơi đất tốt dân giàu hay nơi đất xấu dân nghèo, đại để không khác nhau lắm. Việc nông trong tỉnh hạt phần nhiều dùng bò để cày bừa. Trong đó bốn huyện Tuy Viễn, Tuy Phước, Phù Cát (2 tổng gần Tuy Viễn và Tuy Phước) và Bồng Sơn hễ đến kỳ làm vụ hè thu thì dân ra sông đắp đập dẫn nước, lại làm guồng lấy nước tưới ruộng. Gặp năm hạn lớn ruộng thấp không bị thiệt hại lắm. Việc cưới gả phần nhiều lấy tiền của để so sánh. Duy về quan hệ họ tộc thì rất thận trọng, nếu là họ ngoại dù cách 4-5 đời cũng không lấy nhau. Ngoài ra các thói xấu như ngụ cư ở quê vợ, chuộng phù thủy, ham mê cờ bạc, hút thuốc phiện thì đâu đâu cũng có. Người theo đạo Phật ít, theo Tả đạo nhiều (xem kỹ ở phần phủ huyện).

Sản vật:

Đất đai trong tỉnh hạt phần nhiều khô cằn, ít màu mỡ. Tài nguyên sản vật có: gỗ kiên kiên¹, gỗ lim, song mây, nhựa trám, dầu rái, trầm hương, tốc hương, ngà voi, gạc nai, mật ong, sáp ong, trâu, ngựa v.v... đều thu hái trong rừng núi hoặc mua của người Thượng. Sản vật trong dân thì Tuy Phước có nếp, Tuy Viễn có dâu, Bồng Sơn có dứa, Phù Cát có nón chóp trắng. Rượu ngon thì Phù Cát, Tuy Viễn, Tuy

¹ Ngv. Tử mộc 梓木, thứ cây gỗ nhẹ mà dễ cắt gọt, xưa thường dùng để khắc ván in sách (HVTĐ của Đào Duy Anh gọi là *cây thị*). Lại vì ở làng quê thường các nhà đều có cây này nên thường dùng để chỉ quê hương (Truyện Kiều: *Gốc tử đã vừa người òm*). Nhưng còn một nghĩa khác, có lẽ chỉ dùng ở nước ta, không có trong các từ điển của Trung Quốc: Theo Đặng Xuân Bảng: Tử mộc 梓木 là *gỗ kiên kiên*, có ba loài: vân gỗ trắng gọi là tử 梓, vân gỗ đỏ gọi là thu 楸, vân gỗ vàng gọi là kỳ (NPDVBK, *Mộc loại*).

Phước đều có (ngon mà nhiều). Tuy Phước có thuốc lá, Phù Cát có quả xoài, Phù Mỹ có cá mạn lệ¹. Tuy Viễn có đường cát, đậu, the hoa, lụa (đẹp nhưng không được nhiều). Muối trắng thì sản ở Bồng Sơn; lạc sản ở Phù Mỹ (nhiều mà không ngon).

(Các sản vật kể trên hoặc là những thứ mà các huyện khác đều không có, riêng huyện ấy có mà ngon và nhiều, hoặc các huyện đều có nhưng chỉ huyện ấy là ngon và nhiều. Đối với phủ huyện cũng thế).

Các sản vật khác như: cau, trâu, thuốc lá, mía, tre vầu², chuối, vải thô, dây xơ dừa, trâu, dê, nai, thỏ, điều hầu, cò, gà, lợn, lươn vàng, cá diếc, cá chép, rùa, ba ba (từ "cau" cho đến "rùa" các huyện đều có, ghi chung ở đây), sản vật hoặc nhiều hoặc ít tùy theo từng vùng. Các loại kê, chàm, đậu, dưa, hồ tiêu, chè xanh, mít, dâu lạc³, dâu dừa, cá, tôm, trai, cua, sứa, mực thì các huyện rải rác đều có (nhưng không nhiều, xem kỹ ở phần phủ huyện).

Khí hậu:

Phía tây bắc nhiều núi, khí đất khô nóng nhiều lam chướng. Phía đông nam nhiều nước, khí đất ẩm thấp, nhiều sương mù (đất ẩm ướt, biển sương mù). Đầu xuân khí trời ẩm áp, mới tháng 2, tháng 3 đã nóng như mùa hè; tháng 7, tháng 8 nắng nóng chưa lui. Mới tháng 3 đã có gió nam, đến tháng 5, tháng 6 thì càng mạnh, đến tháng 7 lui dần. Mùa thu, mùa đông thường mưa dầm, tiết trời không rét lắm. Thủy triều lên xuống mỗi tháng 4 lần (tháng giêng vào các ngày 9, 10, 24, 25; tháng 7 vào các ngày 8, 9, 25, 26). Nhà nông thường xem các loài vật và khí hậu để nghiệm thời gian trồng cấy (như xem chuối tiêu trở buồng, phía trên buồng quả to mà dài thì cây cấy sớm kỳ, giữa buồng quả dài mà to thì đúng kỳ, cuối buồng quả dài to thì cây cấy muộn kỳ).

Núi sông:

Tỉnh hạt có nhiều núi.

-Huyện Tuy Viễn có các núi: Kính Sơn, Hội Sơn, Bản Sơn, Trà Sơn, Phong Sơn, An Tượng, Trà Lan, Lỗ Tây, Thuận Ninh, Hình Hốt, Trụ Lĩnh, đỉnh Phú Quý.

-Huyện Tuy Phước có các núi: Kỳ Sơn, Mai Sơn, Khố Sơn, Mã Cảnh, Tâm Thất, Cù Mông, Tam Hùng, Sơn Triều.

-Huyện Phù Cát có các núi: Bà Sơn, Càn Dương, Mộ Ô, Đại Điểm, Hội Sơn.

-Huyện Phù Mỹ có các núi: Bình Đầu, Thu Sĩ, Bàn Thạch, đèo Bồng Sơn, núi Tham Hùng, Chân Chàng, Diệp Thạch, Hà Trang, Mạn Lăng, Bích Kê, Quang Nghiễm.

-Huyện Bồng Sơn có các núi: Hương Sơn, Hàn Tín, Húc Tông, Tượng Đầu (núi Đầu Voi), Hoàn Sơn, Độc Dã, Kim Sơn, Trà Vinh, đèo Ngự Đạo, đỉnh Thạch Tân, đỉnh Cung Quảng, đều là núi có tên. Nhưng làm núi trấn giữ cho cả tỉnh, được liệt vào điển thờ (Tự điển) thì chỉ một núi Phước An ở huyện Tuy Viễn mà thôi.

Sông lớn thì có sông Lại Dương ở huyện Bồng Sơn được liệt vào điển thờ. Sông Tam Huyện, sông Ba ở huyện Tuy Viễn nhỏ hơn. Sông nhỏ thì có sông La Tinh ở huyện Phù Cát, sông Vân Sơn ở huyện Tuy Phước.

Đầm lớn thì có đầm Hải Hạc (Biển Cạn) ở Tuy Phước, đầm Đạm Thủy (Nước Ngọt) ở Phù Cát nhỏ hơn, đầm Trà Ổ ở Phù Mỹ nhỏ hơn nữa. Còn như đầm Tân Quan, Đông Hải ở Bồng Sơn; đầm Bình Hồ, Hải Đông ở Phù Mỹ và đầm Thủy Cơ đều thuộc trong hải phận.

¹ Cá mạn lệ, ngv. mạn lệ ngư 鰻鱺魚, chưa rõ là cá gì, tạm phiên là cá mạn lệ.

² Ngv. Thanh trúc: "Thanh trúc là Tre vầu vỏ xanh" (NPDVBK, Mộc loại).

³ Ngv. Đậu du 豆油 (dầu đậu), người miền Nam gọi lạc là *đậu phụng*, *đậu lạc*. Dầu đậu, tức là *dầu lạc*; ở dưới nhiều chỗ cũng viết lạc hoa đậu thủy du 落花豆水油, cũng tức là dầu lạc.

Cửa tán thì có các tán Trà Văn, Trà Bình, Ô Kiêm ở huyện Bồng Sơn; Thạch Bàn ở huyện Phù Cát; Hà Thanh¹ ở huyện Tuy Phước; An Tượng, Lộc Động ở huyện Tuy Viễn. Cả 7 nguồn cửa tán đều nhỏ, duy nguồn Phương Kiệu huyện Tuy Viễn là hơi lớn (phong tục các sách người Thượng so với các huyện phần nhiều đều giống). Cửa tán Thi Nại ở huyện Tuy Phước sâu, rộng. Còn 3 cửa tán Đê Di ở huyện Phù Cát; An Dụ, Kim Bông ở huyện Bồng Sơn đều nông hẹp (ngoài ra xem kỹ ở phần phủ, huyện).

Danh thắng:

Chùa Linh Phong ở Phù Cát; hai chùa Thập Tháp, Thạch Công (còn có tên là Nhạn Tháp) và tháp Tiên Sí ở huyện Tuy Viễn xưa là nơi danh thắng, trong đó tháp Tiên Sí lâu ngày hoang phế, dần dần nứt vỡ.

Đồn lũy:

Canh giữ ở cửa biển Thi Nại có 8 sở, ở Hòn Thử 1 sở, thuộc nguồn Trà Văn 8 sở, sở Chí Đốc 6 sở, nguồn Phương Kiệu 1 sở, thuộc phủ Hoài Nhơn mới đặt 3 sở. Tất cả là 27 sở.

Đền miếu:

Tỉnh hạt có một Văn miếu thuộc huyện Phù Cát. Văn thân 4 huyện Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Bồng Sơn dựng riêng 3 Văn chỉ (Tuy Phước, Bồng Sơn mỗi huyện một Văn chỉ; Phù Mỹ, Phù Cát chung một Văn chỉ). Hai miếu Hội đồng, Thành hoàng (ở huyện Phù Cát); đền Chiêu Trưng ở Tuy Viễn; đền Bao Trung, đền thân Đại Càn, đền sơn thân Tam Toà ở Tuy Phước; đền thờ Ba vị thần: Cống Quận công², Hoàng Quốc công³ ở huyện Bồng Sơn, Tráng Bang hầu⁴ ở huyện Phù Mỹ đều là những đền có tiếng.

Đường đi:

-Một đoạn đường quan báo phía nam từ trạm Bình Phú đèo Cù Mông, giáp địa giới đạo Phú Yên; phía bắc qua các trạm Bình Điền, Bình An, Bình Sơn, Bình Dương, Bình Trung, Bình Đê đến đèo Thạch Tân, giáp giới tỉnh Quảng Ngãi, dài hơn 211 dặm, rộng khoảng 1 trượng (đi ngang qua 5 huyện đều rộng như nhau).

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông đến giáp đường quan báo huyện Tuy Phước, phía nam đến đông nam thôn Hoàng Kim, theo một con đường nhỏ đến sở Hải phòng Thi Nại, dài hơn 41 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ: từ thành tỉnh chạy về phía tây, qua huyện Tuy Viễn đến thôn Yên Khê giáp vùng người Thượng, dài hơn 99 dặm, rộng khoảng 1, 2 thước hoặc 3, 4 thước.

-Một đoạn đường thủy (mùa thu, mùa đông mưa lụt, đường sông mới lưu thông) từ thành tỉnh đi về phía nam, bắt đầu từ bến Giang Tân ở thôn Tân An, xuôi dòng về phía đông, đến giang phận thôn Kim Giản huyện Tuy Phước, giáp đầm Biển Cạn hơn 2 khắc, đến cửa biển Thi Nại 1 ngày đường.

¹ Nguồn Hà Thanh, trên bản sao là Hà Tĩnh 河靜 là chép nhầm, trên bản đồ kèm theo chép đúng là nguồn Hà Thanh 河清源, ĐNNTC cũng ghi là nguồn Hà Thanh 河清.

² Cống Quận công, tức Trần Đức Hoà, x. mục Đền miếu.

³ Hoàng Quốc công, tức Đào Duy Từ, x. mục Đền miếu.

⁴ Tráng Bang hầu, tên tước của Chu Tá An, người thôn Chánh Hội huyện Phù Mỹ, làm quan đến chức Khâm lý, tước Trang Bang hầu. Sau khi mất dân bản thôn dựng đền thờ (x. DTLSVH, tr.675).

PHỦ HOÀI NHƠN

Phủ lỵ ở thôn Liêm Bình tổng Trung An huyện Bồng Sơn, phía đông cách đường quan báo hơn 1 dặm, phía trước tới gần sông lớn Lại Dương, phía sau gần núi. Phủ đường lợp ngói, nhà bếp, nhà lính đều lợp cỏ tranh, trồng đậu tre, dài 62 trượng (đậu trước đậu sau dài 7 trượng, đậu phải đậu trái dài 14 trượng), có 1 cửa.

Phủ hạt¹ kiêm lý huyện Bồng Sơn, thống hạt hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát. Phía đông giáp biển, phía tây giáp vùng người Thượng, phía nam giáp địa giới huyện Tuy Viễn, phía bắc giáp huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi, phía đông nam giáp biển và phía đông bắc huyện Tuy Phước, phía tây bắc là núi, giáp vùng người Thượng Thạch Bích tỉnh Quảng Ngãi.

Đông tây cách nhau 53 dặm (phía đông đến biển 26 dặm, tây đến vùng người Thượng hơn 27 dặm).

Nam bắc cách nhau hơn 153 dặm (phía nam đến sông Khu Cương giáp giới huyện Tuy Viễn 103 dặm, bắc đến đèo Thạch Tân giáp giới huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi hơn 50 dặm).

Phủ kiêm lý huyện Bồng Sơn, thống hạt 2 huyện Phù Mỹ, Phù Cát.

Phủ gồm 13 tổng:

1.Huyện Bồng Sơn, 5 tổng:

- | | | | |
|------------------|------------------|----------------|----------------|
| 1.Tổng Trung Yên | 2.Tổng Tài Lương | 3.Tổng Kim Sơn | 4.Tổng Yên Sơn |
| 5.Tổng Vạn Đức | | | |

2-Huyện Phù Mỹ, 4 tổng:

- | | | | |
|-------------------|--------------------|-----------------|----------------|
| 1.Tổng Trung Bình | 2.Tổng Trung Thành | 3.Tổng Vạn Định | 4.Tổng Hoà Lạc |
|-------------------|--------------------|-----------------|----------------|

3-Huyện Phù Cát, 4 tổng:

- | | | | |
|------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| 1.Tổng Thạch Bàn | 2.Tổng Xuân Yên | 3.Tổng Trung Chánh | 4.Tổng Chánh Lộ |
|------------------|-----------------|--------------------|-----------------|

Binh lính: 5.753 người.

-Lính Kinh: 4.414 người (lính tuyển).

-Lính tỉnh: 1.339 người (trong đó lính tuyển: 1.259 người, lính mộ: 80 người).

Nhân đinh: 24.986 người.

-Hạng chính nạp: 24.951 người.

-Hạng biệt nạp: 35 người.

Ruộng đất hiện nộp thuế: 47.922 mẫu 5 sào 2 thước có lẻ.

-Ruộng: 45.986 mẫu 8 sào 6 thước có lẻ.

-Đất: 1.935 mẫu 6 sào 11 thước có lẻ.

¹ Phủ Hoài Nhơn 懷仁府: Thành lập năm Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông, gồm 3 huyện Bồng Sơn 蓬山, Phù Li 符離, Tuy Viễn 綏遠 (từ sau 1687 vì kiêng tên tước Nhân Quận công của chúa Nguyễn Phúc Thái, tên phủ Hoài Nhân vẫn viết 懷仁府, nhưng đọc chệch là Hoài Nhơn). Đời chúa Nguyễn Hoàng, năm Hoàng Định 5 (1604) đổi phủ Hoài Nhân làm phủ Quy Nhân 歸仁府. Năm thứ 3 đời chúa Nguyễn Phúc Tần lại đổi phủ Quy Nhân làm phủ Quy Ninh 歸寧府. Năm thứ 4 đời chúa Nguyễn Phúc Khoát lại lấy lại tên cũ là phủ Quy Nhơn 歸仁府. Thời Tây Sơn Nguyễn Lữ đóng giữ thành cũ Chà Bàn, gọi là thành Hoàng Đế 皇帝城. Năm 1799 Nguyễn Ánh đánh nhỏ thành, đổi là thành Bình Định 平定城. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi tên trấn Bình Định làm tỉnh Bình Định. Đồng thời chia huyện Phù Li làm 2 huyện Phù Mỹ 符美 và Phù Cát 符吉 (bỏ tên huyện Phù Li), đặt làm phủ Hoài Nhơn. Đời Tự Đức có thời gian bỏ phủ An Nhơn, lại nhập hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước đặt thuộc phủ Hoài Nhơn (Tự Đức 5, 1852), đến Tự Đức 18 (1865) lại tách riêng hai huyện này, đặt lại phủ An Nhơn như cũ. Từ đó đến đời Đông Khánh chia đặt phủ huyện không đổi. Nay là các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

-Ruộng muối: 112 mẫu 1 sào 8 thước.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 37.706 học 16 thung có lẻ (trong đó: Thực nộp bằng thóc: 23105 học, chiết nộp bằng tiền: 14.601 học 16 thung).

-Nộp bằng tiền: (Các hạng thuế nộp bằng tiền và thuế nộp bằng thóc chiết nộp bằng tiền): 10.7251 quan 3 tiền 15 đồng tiền.

-Nộp bằng muối: 474 vuông 5 thung.

Sách người Thượng: 26 sách.

-Huyện Bồng Sơn: 20 sách (thuộc nguồn Trà Vân 9 sách, thuộc nguồn Ô Kiềm 11 sách).

-Huyện Phù Cát: 6 sách.

Phong tục:

Dân trong phủ hạt cần kiệm, nhất là dân Phù Mỹ. Kể sĩ ở Phù Cát, Phù Mỹ phần nhiều chất phác đôn hậu, còn ở Bồng Sơn thì khá hẹp hòi. Việc cưới xin, tang ma cùng các lễ tiết trong năm trọng hậu hoặc đơn giản thì tùy theo hoàn cảnh từng nơi. Vùng núi thuộc hai nguồn Trà Vân, Trà Bình thỉnh thoảng có những bọn người Thượng không tốt lấy việc cướp bóc làm kế sinh sống, dân sở tại nhiều lần bị hại. Ngoài ra dân các nguồn Ô Kiềm, Thạch Bàn tập tục chuộng sự thật thà, chất phác (ngoài ra xem kỹ ở phần ghi về Ba huyện¹ và huyện Tuy Viễn). Theo Tả đạo gián tông thì ở huyện Bồng Sơn 39 thôn, huyện Phù Cát 17 thôn, huyện Phù Mỹ 21 thôn.

Sản vật:

Phủ hạt phần nhiều là đất khô cần, ít nơi có đất đai màu mỡ (Phù Cát, Bồng Sơn thì còn có một số nơi đất tốt, còn Phù Mỹ thì toàn đất xấu). Lúa má thì ở Phù Cát tạm được, sau đến Bồng Sơn, Phù Mỹ thì rất kém. Thổ sản ở đây có dầu lạc, mít, cá mạn lệ sản ở Phù Mỹ. Dừa, hồ tiêu, đồ gốm sản ở Bồng Sơn (các huyện cũng đều có lạc nhưng ở Phù Mỹ khá nhiều. Phù Mỹ cũng có dừa, nhưng ở Bồng Sơn nhiều hơn); xoài, nón chóp trắng sản ở Phù Cát. Vật liệu gỗ lạt có rải rác trong các vùng rừng núi đầu nguồn và trong vùng người Thượng. Cá, muối v.v... sản ở miền biển (xem ghi về từng huyện).

Khí hậu:

Vùng này trên núi, dưới biển, đất hơi cao, khí hậu khô ráo, lam chướng khá nhiều. Dân cư gần núi mỗi khi mùa thu, mùa đông mưa xuống thì phần lớn nhiễm bệnh sốt rét (hai nguồn Trà Bình, Trà Vân bị nhiều nhất); mùa xuân, mùa hạ tạnh nắng; mùa thu, mùa đông nhiều mưa, thời vụ trồng cấy thu hoạch thường muộn, ít sớm (ngoài ra xem kỹ ở mục ghi về tỉnh). Thủy triều lên xuống gần giống phủ An Nhơn (xem kỹ phủ An Nhơn).

Núi sông:

Kể núi có tên:

Huyện Bồng Sơn có các núi: Hương Sơn, Hàn Tín, Húc Mang, Đầu Voi, Hoành Sơn, Độc Dã, Kim Sơn, Trà Vinh, đèo Ngự Đạo, đèo Thạch Tân, đèo Cung Quảng.

Huyện Phù Mỹ có các núi: Chân Chàng, Bình Đầu, Thu Sĩ, Đèo Bồng Sơn, núi Tham Hùng, Điệp Thạch, Man Lãng, Trà La, Bích Khê, Bàn Thạch, Quang Nghiêm.

Huyện Phù Cát có các núi: Bà Sơn, Càn Dương, Mộ Ô, Đại Điểm, Hội Sơn.

Trong đó núi Chân Chàng của huyện Phù Mỹ là lớn nhất.

Sông lớn được liệt vào điển thờ: sông Lại Dương ở huyện Bồng Sơn.

¹ Ba huyện, tức ba huyện Bồng Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát thuộc phủ Hoài Nhơn.

Sông nhỏ thì có bến sông La Tinh ở huyện Phù Cát.

Đầm Đông Hải thuộc huyện Bồng Sơn. Đầm loại vừa có 3 đầm: Hải Đông, Thủy Cơ và Trà Ổ thuộc huyện Phù Mỹ; Phù Cát thì có đầm Đạm Thủy. Nguồn tương đối lớn: hai nguồn Trà Vân, Trà Bình huyện Bồng Sơn; nguồn nhỏ hơn: Ô Kiêm và Thạch Bàn của huyện Phù Cát. Cửa biển: cửa Đê Di của Phù Cát; An Dụ, Kim Bồng của Bồng Sơn, cả ba nơi đều nông hẹp mà An Dụ là nông hẹp nhất.

Danh thắng:

Chùa Linh Phong ở huyện Phù Cát xưa là nơi danh thắng, nhưng hoang phế đã lâu, ngày càng vắng vẻ.

Đôn lũy: 8 sở ở nguồn Trà Vân huyện Bồng Sơn, 6 sở ở Chí Đốc, 3 sở ở phủ nha, 1 sở ở đồn Kỳ Thử huyện Phù Cát.

Đền miếu:

Đền miếu có tiếng:

-Văn miếu tỉnh (tại địa hạt huyện Phù Cát).

-Văn chỉ huyện (Văn thân huyện Bồng Sơn dựng riêng một Văn chỉ, văn thân 2 huyện Phù Mỹ, Phù Cát dựng riêng một Văn chỉ).

-Hai miếu: Hội đồng, Thành hoàng (đều ở huyện Phù Cát).

-Bốn đền: Tam thân, Cống Quận công, Hoàng Quốc công (đều ở huyện Bồng Sơn); Tráng Băng hầu (ở huyện Phù Mỹ).

Đường đi:

-Một đoạn đường quan báo từ phủ lý đi về phía nam qua 3 trạm Bình Dương, Bình Sơn, Bình An đến sông Khu Cương giáp địa giới huyện Tuy Viễn, dài 103 dặm; đến thành tỉnh dài hơn 116 dặm.

-Một đoạn đường quan báo từ phủ lý đi lên phía bắc, qua 2 trạm Bình Trung, Bình Đê đến đèo Thạch Tân giáp địa giới huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi, dài hơn 50 dặm

-Một đoạn đường quan báo từ phủ lý đi lên phía bắc, qua trạm Bình Trung đến trạm Bình Đê, theo con đường nhỏ phía tây bắc đến đồn ải Trà Vân, dài 60 dặm, rộng (trừ đường quan báo) 2-3 thước.

-Một đường nhỏ: từ phủ lý đi về phía đông đến trấn An Dụ giáp biển, dài 26 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ: từ phủ lý đi về phía tây giáp vùng người Thượng, dài hơn 27 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ: từ phủ lý đi về phía tây bắc đến đồn ải Chí Đốc, dài 70 dặm, rộng 2-3 thước¹.

HUYỆN BỒNG SƠN

Huyện Bồng Sơn do phủ Hoài Nhơn kiêm lý.

Huyện hạt² đông giáp biển; tây giáp vùng người Thượng; nam giáp huyện Phù Mỹ; bắc giáp huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi; tây nam giáp 3 huyện Tuy Viễn, Phù Cát, Phù Mỹ; vùng núi phía tây bắc giáp vùng người Thượng Thạch Bích của tỉnh Quảng Ngãi.

¹ Hết phần ghi về phủ Hoài Nhơn. Tiếp sau đây, theo cách thức của cả bộ sách, đến phần ghi về các huyện do phủ Hoài Nhơn thống hạt (Bồng Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát), nhưng nguyên bản lại đặt tiếp là phần ghi về phủ An Nhơn. Có nhiều khả năng là việc sao chép đóng sách đặt nhầm vị trí, vì vậy chúng tôi chuyển mục phủ An Nhơn ra sau mục huyện Phù Cát để phù hợp tính hệ thống của cả bộ sách.

² Huyện Bồng Sơn 蓬山縣: Một trong ba huyện thuộc phủ Hoài Nhơn được thành lập và đặt tên năm Hồng Đức 1 (1470) đời Lê Thánh Tông. Trải qua các triều đến đời Đông Khánh tên huyện Bồng Sơn không đổi. Nay là huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định. Đầu câu này, hai chữ huyện hạt, ngv. chép nhầm là huyện lý.

Đông tây cách nhau hơn 53 dặm (phía đông đến biển 26 dặm, phía tây đến vùng người Thượng hơn 27 dặm). Nam bắc cách nhau hơn 66 dặm (nam đến đèo Cự Phủ giáp huyện Phù Mỹ hơn 16 dặm, bắc đến đèo Thạch Tân giáp huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi hơn 50 dặm).

Huyện hạt có 5 tổng, 167 thôn:

1. Tổng Trung An, 30 thôn:

- | | | | |
|-----------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|
| 1. Thôn Trung An | 2. Thôn Bảo Cương | 3. Thôn Diên Khánh | 4. Thôn An Thủy |
| 5. Thôn An Thiện | 6. Thôn Bình Chương | 7. Thôn Lại Khánh | 8. Thôn Lại Đức |
| 9. Thôn An Đôn | 10. Thôn An Chiểu | 11. Thôn Thanh Tú | 12. Thôn Phụ Đức |
| 13. Thôn Trung Lương | 14. Thôn Long Quang | 15. Thôn Đệ Đức | 16. Thôn Hội Tín |
| 17. Thôn Liêm Bình | 18. Thôn Long Mỹ | 19. Thôn Thiết Đĩnh | 20. Thôn Hội Đức |
| 21. Thôn Du Tự | 22. Thôn Hội Thanh | 23. Thôn An Dưỡng | 24. Thôn Khánh Thiện |
| 25. Thôn Thuận Thượng | 26. Thôn Giao Trì | 27. Thôn Hội Lương | 28. Thôn Hoà Bình |
| 29. Thôn Khánh Thành | 30. Thôn Bình Giang (không có đất) | | |

2. Tổng Tài Lương, 37 thôn:

- | | | | |
|---------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| 1. Thôn Tài Lương | 2. Thôn Định Công | 3. Thôn Xuân Lạc | 4. Thôn Công Lương |
| 5. Thôn An Nghiệp | 6. Thôn Định Bình | 7. Thôn Khánh Trạch | 8. Thôn Phú Xuân |
| 9. Thôn Mỹ Khánh | 10. Thôn Mỹ Thọ | 11. Thôn Vĩnh Bảo | 12. Thôn An Dụ |
| 13. Thôn Thịnh Xuân | 14. Thôn Trường An | 15. Thôn Thế Lộc | 16. Thôn Phượng Cương |
| 17. Thôn Phú Nhuận | 18. Thôn Thiện Đức | 19. Thôn Tú Mỹ | 20. Thôn An Doanh |
| 21. Thôn Thái Bảo | 22. Thôn Phú Chiêm | 23. Thôn Trung Trinh | 24. Thôn An Thái |
| 25. Thôn Cửu Lợi | 26. Thôn Ngọc An | 27. Thôn Bình Ninh | 28. Thôn Đại Hoá |
| 29. Thôn Phước Lộc | 30. Thôn Tăng Long | 31. Thôn Lâm Trúc | 32. Thôn Kim Giao |
| 33. Thôn Lộ Giao | 34. Thôn An Quý | 35. Thôn Ca Công | 36. Thôn Dao Quang |
| 37. Thôn Lộ An | | | |

3. Tổng An Sơn, 38 thôn:

- | | | | |
|----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| 1. Thôn An Sơn | 2. Thôn Đăng Thạnh | 3. Thôn Cự Nghi | 4. Thôn Cự Lễ |
| 5. Thôn Tân Bình | 6. Thôn Cự Tài | 7. Thôn Phượng Du | 8. Thôn Nhuận Phú |
| 9. Thôn Phú Thọ | 10. Thôn Phú Lương | 11. Thôn Phú Mỹ | 12. Thôn Tuy An |
| 13. Thôn Cẩn Hậu | 14. Thôn An Hội | 15. Thôn Phú Nông | 16. Thôn Thành Sơn |
| 17. Thôn Tường Sơn | 18. Thôn Thuý Thạnh | 19. Thôn An Đổ | 20. Thôn Hy Tường |
| 21. Thôn Hy Văn | 22. Thôn Gia Hựu | 23. Thôn Huân Công | 24. Thôn Thạnh Mỹ |
| 25. Thôn Hảo Thiện | 26. Thôn Lân Đề | 27. Thôn Quy Thuận | 28. Thôn Dĩnh Thạnh |
| 29. Thôn Tân Định | 30. Thôn Tứ Chiếng | 31. Thôn An Hảo | 32. Thôn Thiện Xuân |
| 33. Thôn Trường Xuân | 34. Thôn Chương Hoà | 35. Thôn Trường Thành | 36. Thôn Tân Mỹ |
| 37. Thôn Hy Thế | 38. Thôn Thuý Sơn | | |

4. Tổng Vạn Đức, 34 thôn:

- | | | | |
|----------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Thôn Vạn Đức | 2. Thôn An Thường | 3. Thôn Hội An | 4. Thôn Bảo An |
| 5. Thôn Đông Thắng | 6. Thôn Phú Văn | 7. Thôn Thế Thạnh | 8. Thôn Đại Định |
| 9. Thôn Thanh Lương | 10. Thôn Vĩnh Đức | 11. Thôn Lân Sơn | 12. Thôn Vạn Tín |
| 13. Thôn Tân Xuân | 14. Thôn Thuận Hoà | 15. Thôn Thanh Sơn | 16. Thôn Vạn Trung |
| 17. Thôn Tân Sơn | 18. Thôn Vạn Xuân | 19. Thôn An Lão | 20. Thôn Hưng Nhơn |
| 21. Thôn Hưng Nhượng | 22. Thôn Xuân Phong | 23. Thôn Vạn Khánh | 24. Thôn Cẩm Đức |
| 25. Thôn Hội Long | 26. Thôn Long Hoà | 27. Thôn Vạn Long | 28. Thôn Bình Hoà |

- 29.Thôn Vạn Hoà 30.Thôn Hội Trung 31.Thôn Phước Bình 32.Thôn Tư Đức
33.Thôn Mỹ Thành 34.Thôn Thủy Trình (không có đất¹)

5.Tổng Kim Sơn, 28 thôn:

- 1.Thôn Kim Sơn 2.Thôn Đức Long 3.Thôn Phú Thuận 4.Thôn Hà Đông
5.Thôn Hội Tĩnh 6.Thôn Gia Đức 7.Thôn Gia Trị 8.Thôn Vĩnh Hoà
9.Thôn Hội Nhơn 10.Thôn Hội Đăng 11.Thôn Nghĩa Điền 12.Thôn Hương Sơn
13.Thôn Phú Hữu 14.Thôn Tân Thạnh 15.Thôn Thạch Khê 16.Thôn Nhơn Sơn
17.Thôn Bình Sơn 18.Thôn Hà Tây 19.Thôn Long Giang 20.Thôn Vĩnh Thủy
21.Thôn Lộc Giang 22.Thôn Lân Tường 23.Thôn Lân Chiểu 24.Thôn Gia Chiểu
25.Thôn Giao Tường 26.Thôn An Hậu 27.Thôn Khoa Trường
28.Thôn Thủy Hội (không có đất²)

Binh lính: 1.894 người.

-Lính Kinh: 1.563 người (lính tuyển).

-Lính tǎnh: 331 người (trong đó lính tuyển: 329 người, lính mộ 2 người).

Nhân đinh: 8.988 người.

-Hạng chính nạp: 8.954 người.

-Hạng biệt nạp: 34 người.

Ruộng đất công tư hiện nộp thuế: 21.120 mẫu 7 sào 6 thước lẻ.

Trong đó:

-Ruộng: 19.891 mẫu 3 sào 2 thước có lẻ.

Ruộng công: 10.512 mẫu 3 sào 4 thước 5 tấc có lẻ.

Ruộng tư: 9.376 mẫu 6 sào 12 thước 7 tấc có lẻ.

Ruộng thường trụ tam bảo: 2 mẫu 3 sào.

-Đất: 1.229 mẫu 4 sào 4 thước.

Đất công: 57 mẫu 1 sào 4 thước có lẻ.

Đất tư: hơn 1.172 mẫu 3 sào.

Ruộng muối: 68 mẫu 5 sào 6 thước có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 16.315 hộc 22 thung có lẻ.

-Nộp bằng tiền: 20.100 quan 4 tiền 34 đồng tiền.

-Nộp bằng muối: 90 hộc.

Sách người Thượng: 20 sách**1-Nguồn Trà Vân**, 9 sách:

- 1.Sách Nước Khong 2.Sách Nước Can 3.Sách Đèo Căng 4.Sách Nước Lương
5.Sách Nước Phạm 6.Sách Cá Tràu 7.Sách Nước Hoàng 8.Sách Nước Đênh
9.Sách Nước Đắc

2-Nguồn Ô Kiêm, 11 sách:

- 1.Sách Nước Dân 2.Sách Nước Ích 3.Sách Nước Vinh 4.Sách Đất Thổ
5.Sách Nước Ó 6.Sách Kha Cối 7.Sách Nước Đoá 8.Sách Nước Tung
9.Sách Húc Điều 10.Sách Nước Tăng 11.Sách Tổng Vinh

¹ Ngv. vô địa phận 無地分, thôn này cũng như thôn Thủy Hội tổng Kim Sơn ghi ở đoạn dưới là hai thôn thủy cư trên sông Lại Dương, không có đất trên bờ cho nên ghi là "vô địa phận".

² Xem chú sát trên.

Phong tục:

Tập tục cần cù tiết kiệm. Nhà nông một số nơi đắp đập giữ nước, dùng guồng lấy nước vào đồng tưới ruộng khá có hiệu quả. Người buôn bán, làm các hàng nghề không nhiều. Người có học nghĩa khí hào hiệp, nhưng một số sa vào phù phiếm phóng túng. Ngoài ra cũng giống như các huyện khác, không có gì đặc biệt (xem kỹ phần ghi về 3 huyện Tuy Viễn, Phù Mỹ và Phù Cát). Theo Tả đạo gián tông có: Nghĩa Điền, Kim Sơn, Bình Sơn, Dao Trường, Lộc Giang, Hội Nhơn, Hội Đăng, Khoa Trường, Tân Thạnh, Trung An, Đệ Đức, Bảo Cương, Bình Chương, Quy Thuận, Thuý Sơn, Cẩn Hậu, Thành Sơn, Lân Đê, An Hội, An Sơn, Hiếu Thiện, Gia Hựu, Tứ Chiếng, Thế Thạnh, Khánh Trạch, Phụng Cương, Mỹ Thọ, Vạn Đức, An Thường, Bảo An, Phú Hữu, Thiết Đĩnh, Lộ Giao, Phú Nhuận, Lâm Trúc, Vĩnh Bảo, Khánh Thiện, Mỹ Thành, Tường Sơn, tất cả 39 thôn.

Các sách động người Thượng, duy chỉ các sách gần nguồn Ô Kiềm và Trà Bình phong tục không khác các sách ở 3 huyện Phù Cát, Tuy Viễn và Tuy Phước (xem kỹ phần ghi về huyện Tuy Viễn). Ngoài ra các sách gần nguồn Trà Bình, nguồn Trà Vân gần các sách người Thượng Quảng Ngãi phần nhiều sống bằng nghề cướp bóc, thường dẫn đường cho bọn người Thượng xấu ở tỉnh Quảng Ngãi đến cướp bóc các nơi vùng ven núi, dân cư nhiều lần bị hại. Đại khái bọn chúng và bọn người Thượng xấu ở Quảng Ngãi thường liên kết với nhau, thói cũ dần quen thành ra như vậy.

Sản vật:

Lúa má thì hai tổng Kim Sơn và An Sơn khá tốt. Dừa, thừng xơ dừa, dầu dừa thì hai tổng Tài Lương, An Sơn nhiều hơn. Các thôn ven núi thuộc tổng Kim Sơn thì có hồ tiêu, dầu lạc. Đồ gốm có ở hai thôn An Dụ và Phương Cương. Sản vật biển có cá, tôm, mực (không nhiều), muối trắng (nhiều mà không ngon). Còn như các loại mật ong, sáp ong, ngà voi, râu rai sản ở các động người Thượng thuộc các nguồn Trà Bình và Ô Kiềm.

Khí hậu:

Huyện gần biển, lại nhiều núi nên khí đất cao khô, nhiều lam chướng. Người ở ven núi đến mùa thu, mùa đông phần nhiều bị bệnh sốt rét. Ruộng cao thì tháng 5, tháng 6 gieo thóc giống; tháng 10, tháng 11 thu hoạch. Cũng có nơi tháng 9 gieo thóc giống đất ướt, tháng 12 thu hoạch (lúa trắng chín nhanh, tục gọi là *Lúa ba tháng*). Ruộng sâu tháng 5 xuống cấy, tháng 9 thu hoạch. Nếu mùa thu mưa nhiều thì ruộng cao gieo trồng sớm, ruộng thấp gieo trồng muộn. Mùa hè ít mưa thì ruộng thấp làm sớm, ruộng cao làm muộn (ngoài ra xem kỹ phần ghi chung toàn tỉnh; thủy triều, xem thêm huyện Tuy Phước).

Sông núi:

(Phàm trong huyện núi lớn mà có danh thì đều biên ở phần chung toàn tỉnh hoặc từng phủ. Còn phần ghi về huyện hạt thì bất kể núi to núi nhỏ đều ghi đầy đủ để biết núi nào ở về phương nào, đến đó xa hay gần, cùng là những núi nhánh ở phương nào, đều ghi chú cả ở dưới núi chính, cốt là để tham khảo cho đầy đủ. Đối với bốn huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tuy Viễn, Tuy Phước đều ghi theo cách giống nhau như thế).

-Núi Đâu Voi: phía nam huyện lỵ 12 dặm, hình núi giống đầu voi nên có tên đó. Phía tây bắc có núi Húc Mô, phía tây có đèo Tranh, đèo Cây Gộc, đèo Danh Duyên.

-Núi Húc Mang: phía nam huyện lỵ 3 dặm, phía nam núi là núi Cô Sơn.

-Núi Hàn Tín: phía tây bắc huyện lỵ 6 dặm, phía tây bắc có núi Đăng Phương, phía nam có núi Kha Tấn.

-Núi Hoàn Sơn: phía tây nam huyện lỵ 14 dặm, phía đông đặc biệt nhô lên núi Thủy Cốc, Cô Sơn, Cẩm Sơn, Cẩm Nhung.

-Núi Độc Dã: phía tây nam huyện lỵ 30 dặm, phía nam núi liền với núi Khổng Tước, Phong Tử; phía tây bắc liền với núi Thổ Cốc, Nhất Tự; lại ở phía bắc có ngọn Hồ Lao; phía tây là núi Cửu Bị, Tranh Số.

- Núi Kim Sơn: phía tây nam huyện lỵ 25 dặm.
- Núi Trà Vinh: phía tây huyện lỵ 26 dặm, phía nam có núi Tổng Vinh, núi Lỗ Đổ.
- Núi Hương Sơn: phía đông bắc huyện lỵ 11 dặm, phía nam có kho An Dụ.
- Đèo Cự Phủ: phía nam huyện lỵ 16 dặm, giáp huyện Phù Mỹ.
- Đèo Ngự Đạo: phía tây bắc huyện lỵ 90 dặm, núi non trùng điệp, cỏ cây rậm rạp, tục gọi núi Sa Lung, có nền cũ cổ luỹ. Xưa Thế Tổ Cao Hoàng đế (Gia Long) tự mình dẫn quân đi đánh Tây Sơn, đóng quân ở đó nên có tên như vậy.
- Núi Cung Quảng: phía đông bắc huyện lỵ hơn 30 dặm, bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi.
- Đèo Thạch Tân: phía bắc huyện lỵ 50 dặm, giáp tỉnh Quảng Ngãi.
- Núi Lại Dương: phía nam huyện lỵ 1 dặm, rộng khoảng hơn 70-80 trượng. Bền đò vào mùa xuân, mùa hạ nước sâu 4-5 thước; mùa thu mùa đông nước sâu trên dưới 6-7 thước. Sông có 2 nguồn: một bắt nguồn từ các núi ở sách người Thượng thuộc nguồn Trà Vinh phía tây bắc huyện hạt, chảy về phía nam đến các nguồn của bến Đốc Chính, đến thôn Thanh Lương chuyển sang phía đông hợp dòng với nước khe suối, đến thôn Phú Văn, chảy xuống làm thành sông Lại Dương. Một bắt nguồn từ các núi sách người Thượng phía tây nam huyện hạt, chảy qua núi Tổng Vinh, núi Lỗ Đổ ở thôn Hội Đãng, xuôi xuống thôn Nhơn Sơn, cùng nguồn nước ở Hạ Lý, Húc Tắc thôn Nghĩa Điền hợp dòng, đến ba thôn Bình Sơn, Kim Sơn, Phú Hữu lại hợp dòng với nước suối thôn Hương Sơn, chảy xuống thôn Tân Thanh lại hợp dòng với nước khe núi, đến thôn Trung Lương và Phú Văn hợp dòng đổ vào sông Lại Dương ở chỗ đường quan báo đi qua, rồi chảy vào cửa tấp An Dụ. Kể từ nơi hợp lưu hai nguồn ở thôn Phú Văn đến cửa tấp An Dụ dài khoảng hơn 30 dặm. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) tỉnh thần dâng biểu nói sông Lại Dương là sông lớn nên được ghi vào điển thờ.
- Đầm Tân Quan Đông Hải: phía đông bắc huyện hạt hơn 20 dặm. Phía nam có đầm Hải Đông, An Dụ, Vịnh Sơn đều thuộc dương phận của huyện hạt.
- Nguồn Ô Kiêm: phía tây nam tổng Kim Sơn của huyện hạt hơn 30 dặm, bắc giáp nguồn Trà Bình, nam giáp 2 nguồn: Thạch Bàn (huyện Phù Cát) và Phương Kiệt (huyện Tuy Viễn).
- Nguồn Trà Vân: chéch phía tây bắc huyện hạt hơn 60 dặm, bắc giáp các sách người Thượng phía nam tỉnh Quảng Ngãi, thường có bọn người Thượng xấu ản hiện cướp bóc. Hiện có quan binh đặt đồn đóng giữ.
- Nguồn Trà Bình: phía tây nguồn Trà Vân, từ huyện lỵ tới đó hơn 70 dặm. Bắc tiếp giáp các sách người Thượng phía tây nam tỉnh Quảng Ngãi, thường có bọn người Thượng xấu ản hiện cướp bóc nên dựng đồn coi giữ, lại có quan binh đặt đồn canh phòng.
- Tấn An Dụ: phía đông huyện hạt 26 dặm, là cửa tấp thôn Thịnh Xuân, hoặc bồi hoặc lở, nông sâu vô thường.
- Tấn Kim Bông: phía đông bắc huyện hạt hơn 30 dặm, rộng 11 trượng, triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước. Cửa tấp nông hẹp, quanh năm chỉ có các thuyền buôn trong nước và thuyền buôn nhỏ của nước Thanh theo thủy triều ra vào buôn bán. Đồn thú ở thôn Tứ Chiếng.

Đồn bảo gồm 14 nơi:

-Nguồn Trà Vân, 8 nơi:

- 1.Đồn Bảo Hợp (tiếp giáp địa đầu tỉnh Quảng Ngãi)
- 2.Đồn Lão Thuộc (phía dưới địa phận thôn An Đổ)
- 3.Đồn Đốc Đôn
- 4.Đồn Cây Vừng (thôn Cẩn Hậu)
- 5.Đồn Quốc Giang (thôn Thành Sơn)
- 6.Đồn Suối Lạm (thôn Tân Bình)
- 7.Đồn Giang Lăng (thôn Tường Sơn)
- 8.Đồn Vịnh Lư (thôn Phú Lương)

-Sở Chí Đốc, 6 nơi:

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------------|
| 1.Đồn Giang Trường (thôn Hưng Nhơn) | 2.Đồn An Lão (thôn An Lão) |
| 3.Đồn Long Hoà (thôn Long Hoà) | 4.Đồn Trà Cung (thôn Vạn Khánh) |
| 5.Đồn Núi Chùa (thôn Bình Hoà) | 6.Đồn Khu Sông (thôn Cẩm Đức) |

-Phủ nha Hoài Nhơn, 3 nơi:

- | | |
|------------------------------------|------------------------------|
| 1.Đồn Thiết Đĩnh (thôn Thiết Đĩnh) | 2.Đồn Hội Đức (thôn Hội Đức) |
| 3.Đồn Lệ Đức (thôn Lệ Đức) | |

Đền miếu:

-Văn chỉ (tại thôn Hội An tổng Vạn Đức do văn thân của huyện hạt dựng riêng).

-Đền Tam thân (ở bên phải cửa tán An Dụ thôn Thạnh Xuân tổng Tài Lương). Tam thân là: Tứ Dương Thành phủ quân, Đà Dương phủ quân và Thế tử Nhạc phủ quân, sự tích không khảo được, nhưng theo lời truyền thì họ đều tử tiết, sau khi chết hiển linh. Đời Minh Mệnh, Thiệu Trị đều được phong tặng.

-Đền Cống Quận công (ở thôn Hy Văn huyện Bồng Sơn, thờ Khâm lý Cống Quận công Trần Đức Hoà)¹.

-Đền Hoàng Quốc công (ở thôn Cựu Tài huyện Bồng Sơn-xã Tùng Châu cũ thờ khai quốc công thân Hoàng Quốc công Đào Duy Từ²).

Đường đi:

-Một đường quan báo từ lỵ sở đi về phía nam, đến đèo Cựu Phủ giáp huyện Phù Mỹ hơn 16 dặm, qua trạm Bình Dương đến huyện lỵ Phù Mỹ dài hơn 56 dặm, qua trạm Bình Sơn đến huyện lỵ Phù Cát hơn 78 dặm, qua trạm Bình An đến thành tỉnh dài hơn 116 dặm.

-Một đường quan báo từ lỵ sở đi về phía bắc, đến đèo Thạch Tân giáp huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi, dài hơn 50 dặm.

-Một đường quan báo từ lỵ sở theo đường quan báo lên phía bắc, qua trạm Bình Trung đến thôn Phụng Du, theo đường nhỏ đi về hướng đông bắc đến cửa tán Kim Bồng dài hơn 30 dặm, rộng 2, 3 thước (trừ đường quan báo).

¹ Trần Đức Hoà 陳德和: người thôn Bồ Đề (sau đổi là Hi Văn) huyện Bồng Sơn phủ Hoài Nhân, nay là huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định, từ nhỏ có tài năng học lực, lại là con nhà tướng, được ám thụ chức Hoàng Tín đại phu, do có quân công được thăng đến chức Khâm lý phủ Hoài Nhân, tước Cống Quận công 貢郡公. Khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá, Trần Đức Hoà ra yết kiến, được Nguyễn Hoàng hậu đãi. Đời Nguyễn Phúc Nguyên, ông được dự bàn việc quân cơ, nổi tiếng là người có công phát hiện hiền tài vì đã tiến cử Đào Duy Từ làm mưu sĩ cho chúa Nguyễn. Sau khi ông mất, được phong làm phúc thần, dân thôn Bồ Đề lập đền thờ trên nền nhà cũ của ông. Đầu đời Gia Long, xét công của các công thần khai quốc, Trần Đức Hoà được xếp hạng nhất (x. *Việt Nam khai quốc chí truyện*; ĐNLTB; cgx. DTLSVHVN, tr.175).

² Đào Duy Từ 陶惟慈(1572-1634), người thôn Hoa Trai huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá, thông minh học rộng nhưng nhà nghèo, cha là Đào Tá Hán làm nghề ca xướng nên không được đi thi. Duy Từ quyết chí vào Nam theo giúp chúa Nguyễn. Lúc đầu Duy Từ làm người chăn trâu cho một nhà phú hộ, được người ấy tiến cử với Khâm lý Trần Đức Hoà. Sau khi xem bài *Ngoạ Long cương văn* Cống Quận công biết Duy Từ là người tài trí lớn, liền đón về nhà làm môn khách, gả con gái cho, và sau đó tiến cử với chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Sãi vương rất vui mừng, trao cho Duy Từ chức Nội tán, tước Lộc Khê hầu 祿溪候, tôn trọng như bậc quốc sư. Ông từng hoạch định và chỉ huy đắp lũy Nhật Lệ ở Quảng Bình, người đời sau thường gọi là Lũy Thầy. Chính ông lại tiến cử cho chúa Nguyễn nhiều nhân tài trong đó có Nguyễn Hữu Tiến về sau trở thành một danh tướng có công với các chúa Nguyễn. Sau khi mất được chúa Nguyễn tôn phong Hiệp mưu đồng đức công thần. Năm Minh Mệnh 17 (1836) truy phong Thái sư Hoàng Quốc công (x. *Việt Nam khai quốc chí truyện*; ĐNLTB; cgx. DTLSVHVN, tr.320).

-Một đường quan báo từ lý sở theo đường nhỏ đi về phía tây nam đến đèo Màn Lãng giáp tổng Trung Bình huyện Phù Mỹ, dài 23 dặm, rộng 1, 2 thước.

-Một đường quan báo từ lý sở đi về phía bắc đến Bình Đê, theo đường nhỏ đi về hướng tây bắc đến đồn Trà Văn, dài 60 dặm rộng 2, 3 thước (trừ đường quan báo).

-Một đường nhỏ: từ lý sở đi về phía đông đến cửa tán An Dục giáp biển, dài hơn 26 dặm, rộng 1, 2 thước.

-Một đường thủy: từ lý sở theo sông Lại Dương thuyền nhỏ thuận dòng xuống đến cửa biển An Dục khoảng hơn 2 khác.

-Một đường nhỏ: từ lý sở đi về phía tây đến bờ cõi Man, dài hơn 27 dặm, rộng 1, 2 thước.

-Một đường nhỏ: từ lý sở đi về phía tây đến đồn Chí Đốc, dài hơn 70 dặm rộng 2, 3 thước.

HUYỆN PHÙ MỸ

Do phủ Hoài Nhơn thống hạt.

Huyện lý đóng ở thôn Trà Quang tổng Trung Bình phía nam phủ, phía đông cách đường quan báo hơn 19 trượng. Tiền đường, nhà ngang đều lợp ngói; hậu đường, nhà lính lợp cỏ tranh, hàng rào tre dài 45 trượng (rào trước rào sau dài hơn 8 trượng, rào phải rào trái dài 15 trượng); có một cửa.

Huyện hạt¹ đông giáp biển, tây giáp vùng người Thượng ở ranh giới tây bắc huyện Phù Cát, nam giáp huyện Phù Cát, bắc giáp huyện Bồng Sơn, tây bắc giáp tổng Kim Sơn huyện Bồng Sơn, đông nam giáp cửa biển Đê Di huyện Phù Cát.

Đông tây cách nhau 58 dặm (đông đến biển 32 dặm, tây đến vùng người Thượng ở ranh giới tây bắc huyện Phù Mỹ² 26 dặm). Nam bắc cách nhau hơn 57 dặm (nam đến sông La Xương giáp địa giới huyện Phù Cát 17 dặm, bắc đến đèo Cựu Phủ giáp huyện Bồng Sơn hơn 40 dặm).

Huyện có 4 tổng, gồm 123 thôn:

1-Tổng Trung Bình, 31 thôn:

- | | | | |
|--------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| 1.Thôn Trung Bình | 2.Thôn Trung Hội | 3.Thôn Trực Đạo | 4.Thôn Lạc Sơn |
| 5.Thôn Trinh Văn | 6.Thôn Trà Lương | 7.Thôn Chánh Thuận | 8.Thôn Hội Khánh |
| 9.Thôn Hội Phú | 10.Thôn Phước Thọ | 11.Thôn Bình Tân | 12.Thôn Trà Bình |
| 13.Thôn Vạn Phước | 14.Thôn Vạn Thiện | 15.Thôn Bình Long | 16.Thôn An Trinh |
| 17.Thôn Hữu Lộc | 18.Thôn Phú Thiện | 19.Thôn Trà Quang | 20.Thôn An Lạc |
| 21.Thôn Vĩnh Phước | 22.Thôn Diêm Tiêu | 23.Thôn Tú Dương | 24.Thôn Vạn Lộc |
| 25.Thôn Đại Thuận | 26.Thôn Đại Thạnh | 27.Thôn Đại Sơn | 28.Thôn Chí Hoà |
| 29.Thôn Thanh An | 30.Thôn Bình Trị | 31.Thôn Hoà Nghĩa | |

2.Tổng Trung Thành, 35 thôn:

- | | | | |
|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| 1.Thôn Trung Thành | 2.Thôn Trung Thứ | 3.Thôn Trung Tường | 4.Thôn Trung Thuận |
| 5.Thôn An Hoan | 6.Thôn Công Trung | 7.Thôn Thanh Xuân | 8.Thôn Chánh Bình |
| 9.Thôn Chánh Tường | 10.Thôn Xuân Cảnh | 11.Thôn Đại Lương | 12.Thôn An Xuyên |
| 13.Thôn Chánh Hội | 14.Thôn Mỹ Hội | 15.Thôn Vĩnh Nhơn | 16.Thôn Vạn Ninh |
| 17.Thôn Vĩnh Lý | 18.Thôn Vĩnh Phú | 19.Thôn Kiên Trinh | 20.Thôn Phú Đa |

¹ Huyện Phù Mỹ 符美縣: Từ đời Lê Thánh Tông đến đầu đời Minh Mệnh là đất huyện Phù Li 符離 (một trong 3 huyện thuộc phủ Hoài Nhơn). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách huyện Phù Li làm hai huyện: phần đất từ sông La Tinh ra phía bắc đến giáp huyện Bồng Sơn là huyện Phù Mỹ và phần phía nam là huyện Phù Cát (bỏ tên huyện Phù Li). Nay là huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định.

² Phù Cát, ngv. chép nhầm Phù Cát 符吉 thành Phù Mỹ 符美.

- | | | | |
|---------------------|------------------|--------------------|----------------------|
| 21.Thôn Phú Diễn | 22.Thôn Cảnh An | 23.Thôn An Lương | 24.Thôn An Mỹ |
| 25.Thôn Vạn Thới | 26.Thôn Đạo Long | 27.Thôn Trinh Thụy | 28.Thôn Khánh Trường |
| 29.Thôn Thới Trường | 30.Thôn Tân An | 31.Thôn Tường An | 32.Thôn Chánh Thiệu |
| 33.Thôn Phú Hội | 34.Thôn Đông Hợp | 35.Thôn Hội Thuận | |

3-Tổng Vạn Định, 28 thôn:

- | | | | |
|-------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
| 1.Thôn Vạn Định | 2.Thôn Văn Trường | 3.Thôn Trà Xuân | 4.Thôn Hoà Lạc |
| 5.Thôn Vạn An | 6.Thôn Phước Chánh | 7.Thôn Mỹ Trang | 8.Thôn An Bảo |
| 9.Thôn Vạn Phú | 10.Thôn Vĩnh Bình | 11.Thôn Quang Nghiêm | 12.Thôn Tân Lộc |
| 13.Thôn Vạn Thạnh | 14.Thôn Phước Xuân | 15.Thôn An Long | 16.Thôn Tân Ốc |
| 17.Thôn Vạn Lương | 18.Thôn Dương Liễu | 19.Thôn Thiệt Nghệ | 20.Thôn Vĩnh Đăng |
| 21.Thôn Lộc Thới | 22.Thôn Chánh Khoan | 23.Thôn Chu Giang | 24.Thôn Trúc Cương |
| 25.Thôn Cửu Thành | 26.Thôn Nghĩa Lộc | 27.Thôn An Tường | 28.Thôn Phú Hựu |

4.Tổng Hoà Lạc, 29 thôn:

- | | | | |
|--------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
| 1.Thôn Phú Nhiều | 2.Thôn Phú Lộc | 3.Thôn Chánh Giáo | 4.Thôn Hưng Lạc |
| 5.Thôn Gia Hội | 6.Thôn Thanh Thủy | 7.Thôn Thuận Đạo | 8.Thôn Vĩnh Lợi |
| 9.Thôn Phú Quang | 10.Thôn An Bình | 11.Thôn Thuận An | 12.Thôn Tân Lợi |
| 13.Thôn Vĩnh An | 14.Thôn Hà La | 15.Thôn Chánh Trạch | 16.Thôn Tân Thành |
| 17.Thôn Phú Đức | 18.Thôn Phú Thứ | 19.Thôn Chánh Trực | 20.Thôn Tân Minh |
| 21.Thôn Phú Ninh | 22.Thôn Xuân Phương | 23.Thôn Chánh Đạo | 24.Thôn Tân Định |
| 25.Thôn Mỹ Phú | 26.Thôn Hoà Ninh | 27.Thôn Cát Tường | 28.Thôn Tân Phú |
| 29.Thôn Tân Phương | | | |

Bình lính: 2.216 người, trong đó:

- Lính Kinh: 1.485 người (do chọn).
- Lính lính: 731 người (729 lính tuyển, 2 lính mộ).

Nhân đinh: 9.127 người (hạng chính nạp).

Ruộng đất hiện thu thuế: 12.560 mẫu 1 sào 7 thước có lẻ. Trong đó:

- Ruộng: 12.221 mẫu 5 sào 1 thước có lẻ.
Ruộng công: 6.341 mẫu 5 sào 4 thước có lẻ.
Ruộng tư: 5.879 mẫu 9 sào 12 thước có lẻ.
- Đất: 338 mẫu 6 sào 6 thước có lẻ.
Đất công: hơn 71 mẫu 1 sào 9 thước.
Đất tư: hơn 267 mẫu 4 sào 12 thước.
- Ruộng muối: hơn 19 mẫu 4 sào 7 thước có lẻ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 9.913 hộ 20 thưng có lẻ.
- Nộp bằng tiền và các hạng thuế chiết nộp bằng tiền: 54.990 quan 2 tiền 23 đồng tiền.
- Nộp bằng muối: 164 hộ 5 thưng.

Phong tục:

Phong tục cần kiệm, ăn chắc mặc bền, có tính cẩn thận đề phòng như người thời cổ¹. Phần nhiều chăm chú việc gốc nghề nông, ít người chạy theo nghề ngọn buôn bán. Kẻ sĩ cũng cần cù làm ruộng (kẻ sĩ trong huyện, những người gia tư khá giả chuyên chú học hành rèn tập, nhưng khi mùa màng thì cũng làm công việc cày cấy, lúc nông nhàn lại dùi mài kinh sử).

¹ Ngv. hữu sơn xu tất suất di phong: có tác phong cẩn thận đề phòng như con dế trèo cây sơn du.

Hàng năm hai kỳ, xuân tế cầu phúc, thu tế tạ ơn. Các lễ tiết thờ cúng gia tiên, thần, Phật cùng là các việc cưới xin, tang ma đại khái giống như các huyện khác (lễ nghi rất đơn giản, đôi khi theo lễ nhà Phật), nhưng cũng rất tưng tiệ. Còn như những lúc rỗi rãi bày trò vui chơi, đi lại thù tạc tốn kém. Mùa xuân chơi trò đánh bạc (như đánh cờ tướng, đánh tổ tôm). Những thói tục hủ lậu ấy tuy không thể hoàn toàn tránh khỏi, nhưng cũng không đến nỗi quá đáng như các huyện Bồng Sơn, Tuy Viễn, Tuy Phước (ngoài ra xem thêm phần ghi về huyện Tuy Viễn). Theo Tả đạo gián tông có các thôn: Trà Quang, Hoà Nghĩa, Đại Thạnh, An Trinh, Đại Thuận, Chí Hoà, Vạn Thiện, Thạnh An, Trung Thành, Vạn Ninh, Mỹ Hội, Vĩnh Phước, Hoà Ninh, Thuận Đạo, Xuân Phương, Trúc Cương, Chánh Khoan, Quang Nghiêm, Vạn Phú, Dương Liễu, Văn Trường, tất cả 21 thôn.

Sản vật:

Đất đai cằn cỗi, lúa má xấu kém. Các thổ sản khác như dâu lạc, dưa, mít thì khá nhiều. Ao đầm các thôn Thanh Thủy, Phú Lộc, Chu Giang, Trúc Cương có cá mạn lệ (ngon nhưng không có nhiều). Núi thì ở thôn Quang Nghiêm có nhựa trám (tức dâu rái). Hải sản thì tôm, cá, sứa (đều không nhiều) và muối trắng (các thôn: An Hoan, An Xuyên, Công Trung, Trinh Thủy, Thanh Xuân, Hưng Lạc, muối khá ngon).

Khí hậu:

Huyện hạt gần núi xa biển, đất cao khí khô, ít sương mù nhưng nhiều khí núi. Việc nông thì tháng 5 gieo mạ, tháng 10 gặt lúa. Mùa hè ít mưa, thì tháng 6 gieo mạ, tháng 11 gặt lúa. Có nơi tháng 11 cấy lúa ba tháng, nhưng cũng không bao nhiêu (xem thêm ở phần ghi chung toàn tỉnh, toàn phủ). Thủy triều lên xuống: xem phần ghi ở huyện Tuy Phước.

Sông núi:

-Núi Hà Trang: phía tây huyện lỵ 26 dặm, sách người Thượng ở đây.

-Núi Chân Chàng: phía tây huyện lỵ 18 dặm. Dáng núi cao vút như dải phướn toả tròn, cho nên còn có tên Phướn Sơn (núi Phướn), là ngọn núi trấn giữ bản huyện. Phía nam gần đèo La Hy, phía bắc tiếp núi Man Lãng.

-Núi Tham Hùng: phía tây nam huyện lỵ 24 dặm. Trên núi có cây thạch xương bồ mọc cheo leo trên vách núi cao nghìn nhẵn, cho nên còn có tên là núi Thạch Xương Bồ. Thế núi cao lớn, phía nam có núi Nhất Tự (núi chữ Nhất); phía tây có núi Bát Sơn, núi Dân Sơn.

-Núi Hắc Thạch (núi Đá Đen): phía tây huyện lỵ 14 dặm. Trên núi có đèo La Hy. Phía đông nam có núi Thạch Cốc, phía nam liền với núi Bạch Thạch và núi Tượng Đầu.

-Núi Điệp Thạch (núi Đá Chông): phía tây nam huyện lỵ 33 dặm. [Núi do] nhiều núi ôm nối nhau la liệt. Phía tây là núi Xích Thủy, phía đông nam là nơi trao đổi hàng hoá (giao dịch trường) của nguồn Thạch Bàn.

- Đèo Bồng Sơn: phía tây nam huyện lỵ 32 dặm. Phía nam tiếp các núi Đẩu Thủy, Bào Biều; phía bắc tiếp các núi Già Trà, Đông Lâm, Long Sơn, Độc Sơn, Quỷ Sơn, La Đài.

-Núi Man Lãng; phía tây bắc huyện lỵ hơn 20 dặm. Trên núi có đèo Man Lãng. Đông nam có núi Dương Sơn (núi ấy có cây tre gian¹ nên còn có tên là núi Gian Sơn) là một danh thắng, núi Tẩu Sơn; phía bắc có các núi Dã Lô (núi Lò Rèn), núi Lỗ Vinh, núi Kiều Sơn, núi Đông Ô.

-Núi Đại Thuận: phía tây nam huyện lỵ 11 dặm, còn gọi là Thổ Sơn.

-Núi Bàn Thạch: phía đông bắc huyện lỵ 37 dặm. Phía đông có núi Ô Phi (núi Quạ Bay); phía đông bắc có núi Lỗ Sơn; phía nam là núi Bào Tấu, Khế Sơn, Tượng Sơn; đông nam giáp đầm Đạm Thủy (đầm Nước Ngọt).

¹ Ngv. Gian trúc 間竹, chưa rõ giống tre gì, tạm gọi là "tre gian".

-Núi Kê Khê: phía đông bắc huyện lỵ hơn 30 dặm, còn có tên là núi Lạc Phụng. Phía đông núi gối lên bờ biển, cách biển có hòn đảo gọi là đảo Rùa (tên nữa là Hòn Tranh), đảo Đôn (tên khác là Hòn Đôn); phía bắc có núi Qua Phụ; phía tây là bãi cát, phía nam có động Bạch Sa (còn có tên là núi Cửa), giáp cửa biển Đề Di.

-Núi Bích Khê: phía bắc huyện lỵ 13 dặm.

-Núi Quang Nghiêm: phía đông bắc huyện lỵ 40 dặm, tục gọi là núi Cháp Chài, phía bắc giáp huyện Bồng Sơn, phía tây giáp đèo Cự Phủ, phía đông là đèo Hà La, có đường đi đến tổng Lương Tài huyện Bồng Sơn; phía đông giáp bờ biển.

-Núi Trà La: phía tây bắc huyện lỵ 20 dặm, phía tây dịch trạm. Núi ấy nhiều cây trà la nên có tên đó. Phía đông là núi Đông Môn, tây giáp núi Thạch Cốc, nam là núi Khu Thạch, núi Nhung Sơn, núi Nhai Kim.

-Núi Bình Đầu: phía đông nam huyện lỵ 13 dặm. Phía nam gần núi Đào Lư, phía bắc là núi Mông Sơn, Lao Sơn và núi Giầu.

-Núi Thu Sĩ: phía đông nam huyện lỵ 24 dặm. Phía nam giáp sông La Tinh huyện Phù Cát; bắc có núi Cẩm Sơn, Bế Sơn, Mậu Hương Sơn và Dữ Sơn.

-Đèo Ô Phi: phía đông bắc huyện lỵ 17 dặm, đá núi chông chát.

-Đèo Hải Lương: phía bắc huyện lỵ 10 dặm, là nơi dịch lộ Nhung Lĩnh đi qua.

-Đầm Đạm Thủy (đầm Nước Ngọt): phía đông nam huyện lỵ 24 dặm, chu vi hơn 5.295 trượng. Thủy triều lên sâu 5, 7 thước; triều xuống sâu trên dưới 3, 5 thước. Phía trên giáp sông La Tinh, phía dưới thông với cửa biển Đề Di, dân cư sống quanh đầm có 12 thôn. Phía đông, phía bắc, phía tây là phân đất 8 thôn: An Hoan, An Xuyên, Công Trung, Thái Trường, Xuân Cảnh, Hưng Lạc, Vĩnh Lợi, Thanh Xuân tổng Trung Thành thuộc huyện hạt. Phía nam thuộc địa phận các thôn Thạch An, Phú Nghĩa, An Quang, Đức Phổ tổng Trung Chánh thuộc huyện hạt. Các thôn đều chịu thuế đầm.

-Đầm Thủy Cơ: thuộc phân biển huyện hạt. Từ huyện lỵ đi về phía đông đến đó 32 dặm, phía nam giáp cửa biển Đề Di, phía bắc liền đầm Bình Hồ Hải Đông, phía đông là biển. Phía tây đầm dân cư đông đúc.

-Đầm Bình Hồ Hải Đông: thuộc phân biển huyện hạt. Từ huyện lỵ đi về phía đông bắc đến đó 40 dặm. Phía tây giáp bãi cát, đông giáp biển, nam liền đầm Thủy Cơ, bắc giáp cửa biển Hà La.

-Đầm Trà Ổ: phía đông bắc huyện lỵ hơn 46 dặm, chu vi hơn 4.978 trượng. Nước chảy xuống phía nam theo đèo Hải Lương, chảy lên phía bắc theo đèo Cự Phủ, nước các khe đổ vào đầm rồi chảy ra cửa biển Hà La. Giữa đầm đột ngọt nhô lên một hòn đảo, tục gọi là cù lao, chu vi hơn 20 trượng, trong đảo cây cối sum sê, đền miếu nguy nga, cũng là đất linh thiêng. Phía nam đảo nước sâu làm nơi nuôi cá; phía bắc đảo nước nông, có nghề đan đó tre. Hai thôn Châu Giang, Trúc Cương làm nghề đánh cá chịu thuế.

Đền miếu:

-Văn chỉ, 1 toà, do văn thân bản huyện và huyện Phù Cát cùng xây dựng tại thôn Vạn Thiện tổng Trà Bình huyện này.

Đường đi:

-Một đoạn đường quan báo từ lỵ sở đi về phía nam đến sông La Tinh giáp huyện Phù Cát, dài 17 dặm; đến huyện lỵ Phù Cát 32 dặm, đến thành tỉnh dài hơn 50 dặm.

-Một đoạn đường quan báo từ lỵ sở đi về phía bắc đến đèo Cự Phủ giáp huyện Bồng Sơn, dài hơn 40 dặm; đến phủ lỵ Hoài Nhơn dài hơn 56 dặm.

-Một đường nhỏ: từ lỵ sở đi về phía đông bắc đến vũng Phường Mãi, dài hơn 32 dặm, rộng 2-3 thước.

- Một đường nhỏ từ lý sở đi về phía tây đến vùng người Thượng dài hơn 26 dặm, rộng 1, 2 thước.
- Một đường nhỏ từ lý đi về phía tây bắc đến núi Man Lăng, đến giáp địa giới tổng Kim Sơn huyện Bồng Sơn, dài 20 dặm rộng 1, 2 thước.

HUYỆN PHÙ CÁT

Do phủ Hoài Nhơn thống hạt.

Huyện lý ở thôn Hoà Hội tổng Thạch Bàn phía bắc thành tỉnh, phía tây giáp đường thiên lý một đoạn khoảng 96 trượng. Một nhà huyện đường, một nhà hậu đường thông với tư gia của tri huyện và một nhà lính, đều lợp cỏ tranh. Bốn mặt trồng tre làm hàng rào, chu vi 80 trượng (rào trước, rào sau và hai bên tả hữu đều dài 20 trượng), có 1 cửa.

Huyện hạt¹ phía đông giáp biển, phía tây giáp địa giới tây bắc của huyện Tuy Viễn và vùng người Thượng, phía nam giáp địa giới đông bắc của huyện Tuy Viễn, phía bắc giáp huyện Phù Mỹ. Phía đông nam giáp biển và địa giới đông bắc của huyện Tuy Phước; phía tây bắc giáp địa giới tây nam của hai huyện Phù Mỹ, Bồng Sơn.

Đông tây cách nhau hơn 59 dặm (phía đông ra đến biển hơn 31 dặm, phía tây đến tây bắc huyện Tuy Viễn và vùng người Thượng hơn 28 dặm). Nam bắc cách nhau hơn 30 dặm (phía nam đến sông Khu Cương giáp địa giới huyện Tuy Viễn hơn 15 dặm; phía bắc đến sông La Tinh giáp địa giới huyện Phù Mỹ 15 dặm).

Huyện có 4 tổng, gồm 127 thôn:

1. Tổng Thạch Bàn, 30 thôn:

- | | | | |
|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|
| 1. Thôn Thạch Bàn | 2. Thôn Hội Sơn | 3. Thôn Long Định | 4. Thôn An Điềm |
| 5. Thôn Đại Khoan | 6. Thôn Hợp Long | 7. Thôn Vĩnh Ân | 8. Thôn Tân Hoá |
| 9. Thôn Hoà Đại | 10. Thôn Chánh An | 11. Thôn Khánh Long | 12. Thôn Khánh Phước |
| 13. Thôn An Tân | 14. Thôn Xuân Hội | 15. Thôn Khánh Lộc | 16. Thôn Vĩnh Thành |
| 17. Thôn Hoà Mục | 18. Thôn Hoà Hảo | 19. Thôn Thới Bình | 20. Thôn Thới Phú |
| 21. Thôn Thới Định | 22. Thôn Kiên Dũng | 23. Thôn Vinh Lạc | 24. Thôn Vinh Trường |
| 25. Thôn Mỹ Hoá | 26. Thôn Hoà Hội | 27. Thôn Hội Vân | 28. Thôn Thuận Lợi |
| 29. Thôn Thuận Phong | 30. Thôn Tòng Chánh | | |

2. Tổng Trung Chánh, 25 thôn:

- | | | | |
|---------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| 1. Thôn Trung Chánh | 2. Thôn Chánh Mính | 3. Thôn Gia Lạc | 4. Thôn Gia Thạnh |
| 5. Thôn Gia An | 6. Thôn An Trị | 7. Thôn Xuân Hiên | 8. Thôn Đức Phổ |
| 9. Thôn Phú Nghĩa | 10. Thôn Phú Dũng | 11. Thôn Phú Long | 12. Thôn Chánh Thắng |
| 13. Thôn Chánh Hùng | 14. Thôn Trung Từ | 15. Thôn Chánh Thiện | 16. Thôn Chánh Uy |
| 17. Thôn Tân Thắng | 18. Thôn Chánh Hoà | 19. Thôn Vĩnh Lạc | 20. Thôn An Thắng |
| 21. Thôn Chánh Lợi | 22. Thôn An Nhuệ | 23. Thôn Thạch Kiên | 24. Thôn An Quang |
| 25. Thôn Thạch An | | | |

3. Tổng Xuân An, 37 thôn:

- | | | | |
|-----------------|--------------------|--------------------|----------------|
| 1. Thôn Xuân An | 2. Thôn Chánh Liêm | 3. Thôn Chánh Nhơn | 4. Thôn Đại Ân |
|-----------------|--------------------|--------------------|----------------|

¹ Huyện Phù Cát 符吉縣: Từ đời Lê Thánh Tông đến đầu đời Minh Mệnh là đất huyện Phù Li 符離 (một trong 3 huyện thuộc phủ Hoài Nhơn). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách huyện Phù Li làm hai huyện: phần phía bắc giáp huyện Bồng Sơn là huyện Phù Mỹ và phần phía nam sông La Tinh là huyện Phù Cát 符吉 (bỏ tên huyện Phù Li). Nay là huyện Phù Cát tỉnh Bình Định.

5.Thôn Đại Lợi	6.Thôn Đại Hào	7.Thôn Đại Hữu	8.Thôn Vinh Định
9.Thôn Trung Lý	10.Thôn Chánh Mẫn	11.Thôn Chánh Lý	12.Thôn Chánh Lạc
13.Thôn Chánh Hòa	14.Thôn Phú Gia	15.Thôn An Đức	16.Thôn Phú Lân
17.Thôn Phú Kim	18.Thôn An Hành	19.Thôn Tân Hoà	20.Thôn Tân Lệ
21.Thôn Lộc Phú	22.Thôn Vĩnh Lại	23.Thôn Bình Đức	24.Thôn Tiên Hội
25.Thôn Châu Thành	26.Thôn Phú Thành	27.Thôn Hoà Dũng	28.Thôn Kiều An
29.Thôn Phong An	30.Thôn Kiều Đông	31.Thôn Xuân Điều	32.Thôn Lý Nhơn
33.Thôn Tây Thuận	34.Thôn Kiều Huyền	35.Thôn An Tây	36.Thôn Khánh Đức
37.Thôn Vinh Lợi			

4.Tổng Chánh Lộc, 35 thôn:

1.Thôn Chánh Lộc	2.Thôn Trường Thạnh	3.Thôn Phương Thái	4.Thôn Phương Phỉ
5.Thôn Đông Lương	6.Thôn Trung Nghĩa	7.Thôn Vĩnh Hội	8.Thôn Tân Lý
9.Thôn Thanh Hà	10.Thôn Hương Lương	11.Thôn Xương Lý	12.Thôn Phú Hậu
13.Thôn Hữu Pháp	14.Thôn Triêm Ân	15.Thôn Văn Tập	16.Thôn Long Hậu
17.Thôn Phú Giáo	18.Thôn An Nông	19.Thôn Hưng Trị	20.Thôn Trung Bình
21.Thôn Mỹ Chí	22.Thôn Long Hoan	23.Thôn Chánh Mỹ	24.Thôn Thuận Lý
25.Thôn Khánh Hội	26.Thôn Hưởng Lộc	27.Thôn Khánh Hậu	28.Thôn Mỹ Hựu
29.Thôn Hưng Định	30.Thôn Vĩnh Lưu	31.Thôn Mỹ Bình	32.Thôn Chánh Đạt
33.Thôn Liên Trì	34.Thôn Phú Ốc	35.Thôn Ca Lạc	

Binh lính: 1.643 người.

-Lính Kinh: 1.366 người (do chọn).

-Lính tỉnh: 277 người (trong đó lính tuyển: 201 người, lính mộ: 76 người).

Nhân đinh: 6.871 người.

-Hạng chánh nạp: 6.870 người.

-Biệt nạp: 1 người.

Ruộng đất hiện nộp thuế: 14.241 mẫu 6 sào 4 thước có lẻ.

Ruộng: hơn 13.874 mẫu 3 thước.

Ruộng công: hơn 7.289 mẫu 6 sào 11 thước 5 tấc.

Ruộng tư: hơn 6.520 mẫu 7 sào 6 thước 4 tấc.

Ruộng thường trụ Tam bảo: hơn 48 mẫu 6 sào 1 thước.

Ruộng thờ công thần: 15 mẫu.

Đất: hơn 367 mẫu 6 sào 1 thước.

Đất công: hơn 25 mẫu 2 sào 4 thước 6 tấc.

Đất tư: hơn 342 mẫu 1 sào 9 thước 4 tấc.

Đất nhà chùa¹: 2 sào 2 thước.

Ruộng muối: hơn 24 mẫu 1 sào 10 thước.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 11.477 hộ có lẻ.

(Trong đó hai tổng Xuân An, Chánh Lộc thực nộp bằng thóc: 6.789 hộ 4 thưng có lẻ. Hai tổng Thạch Bàn, Trung Chánh nộp tô bằng thóc: 4.687 hộ 22 thưng).

-Nộp bằng tiền: 32.160 quan 6 tiền 58 đồng tiền.

(Các hạng thuế nộp bằng tiền và thuế nộp bằng thóc chiết nộp bằng tiền).

¹ Ngv.: Tam bảo thường trụ thờ: đất vườn lấy hoa lợi để cúng dường các tăng ni thường trụ.

-Nộp bằng muối (thuế muối): 220 hộ vương.

Người Thượng ở nguồn Thạch Bàn, 6 sách:

- | | | | |
|------------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Sách Con Man | 2.Sách Đá Bàn | 3.Sách Kha Già | 4.Sách Đất Đỏ |
| 5.Sách Tham Nhân | 6.Sách Tà Ly | | |

Phong tục:

Phong tục đôn hậu chất phác, ăn mặc tiết kiệm giản dị, phân đông đều chăm lo nghề gốc (đàn ông cày bừa, đàn bà con gái dệt vải, kẻ sĩ cũng có người kiêm làm cả công việc đồng áng, xem thêm ở phần ghi về huyện Phù Mỹ, ở dưới cũng thế). Những người chạy theo nghề ngọn¹ chỉ là một số ít. Người có học phần nhiều nhã nhặn, đôn hậu.

Dân hai tổng Xuân An, Chánh Lộc đôi chỗ đắp đập dẫn nước vào ruộng nên khi hạn hán ít bị thiệt hại.

Hàng năm các lễ tiết Nguyên đán, Đoan dương (mồng 5 tháng năm), Tam nguyên (rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười), tháng chạp, cầu phúc đầu xuân, tạ ơn mùa thu cúng tế tổ tiên và các vị thần thì đại thể cũng giống như các huyện khác, nhưng mức độ làm to làm nhỏ thì tùy theo hoàn cảnh. Còn như việc tang ma, cưới xin, các khoản quy định về dân ngụ cư, quy định về việc thờ cúng bên ngoài cùng là các tập tục hủ lậu như bùa chú phù phép, đánh bài đánh bạc, hút thuốc phiện thì cũng giống các huyện khác (xem về huyện Tuy Viễn). Tập tục các sách động người Thượng cũng gần giống hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước. Theo Tả đạo gián tông có: Hoà Mục, Hoà Hảo, Hoà Hội, Đại Khoan, Thới Phú, Vĩnh Lưu, Hưng Trị, Long Hậu, Phương Phỉ, Lộc Phú, Tiên Hội, Châu Thành, Phú Thành, Đại Ân, Đại Lợi, Đại Hữu, Vĩnh Định, Vĩnh Lại, tất cả 18 thôn.

Sản vật:

Lúa má thì xã Chánh Lộc khá tốt, sau đến Xuân An. Một số nơi như các thôn Kiều Huyền, Kiều Đông, Châu Thành, Phú Thành, Tiên Hội, Hoà Dũng có nghề chằm nón chóp trắng. Các thôn An Hành, Phong An, Mỹ Chí, Chánh Hoà có nghề nấu rượu ngon. Quả xoài, chè bạng sản ở các thôn ven núi. Núi có sừng nai, mật và sáp ong. Biển có cá, tôm và muối trắng (đều không nhiều). Còn như dầu lạc thì không có mấy.

Khí hậu:

Đất bản huyện gần núi xa biển, nhiều khí lam chướng. Công việc nhà nông, ruộng sâu thì tháng 5 xuống cấy, tháng 9 gặt thóc; ruộng cao tháng 5 gieo hạt, tháng 10 gặt thóc, cũng có nơi tháng 6 gieo hạt, tháng 11 gặt thóc. Mùa hè ít mưa thì ruộng thấp cấy sớm, ruộng cao cấy muộn. Mùa thu nhiều mưa, ruộng cao cấy sớm, ruộng thấp cấy muộn (ngoài ra, xem thêm ở các mục ghi về tỉnh, phủ). Thủy triều cũng giống như ở huyện Tuy Phước (xem về huyện Tuy Phước).

Sông núi:

-Núi Hội Sơn: phía tây bắc huyện lỵ 33 dặm, có nhiều núi châu vào, là nơi bắt nguồn của sông La Tinh. Phía tây có núi Giác Sơn giáp sách Man; phía bắc giáp huyện Phù Mỹ, phía tây bắc giáp huyện Bồng Sơn, phía tây nam giáp huyện Tuy Viễn. Đó là nơi giáp ranh ba huyện.

-Núi Đại Điểm: phía tây huyện lỵ 26 dặm. Phía đông có suối nước trong, suối có tảng đá lớn, trên đá có vết chân người khổng lồ, tục gọi là dấu chân Khổng Lộ thiên sư; phía tây bắc là núi Lạp Cương, Khố Sơn; phía nam là núi Kê Noãn (Trứng Gà), núi Sán Sơn.

-Núi Bà Sơn: phía đông bắc huyện lỵ 15 dặm. Núi cao lớn hùng vĩ, các đỉnh núi cao bốn bên tiếp liền nhau, tục gọi là núi lớn Phô Chiêng. Phía đông có núi Đạm Thủy, núi Tố Mộ; phía tây bắc có núi

¹ Chỉ người làm nghề buôn bán.

Canh Sơn; phía nam có núi Thạch Đà; phía đông nam có núi Lại Sơn, Thế Sơn; phía tây có núi Thạch Quán, lại có núi Độc Sơn, tục gọi núi Một.

-Núi Càn Dương: phía đông huyện lỵ 30 dặm. Phía đông là bờ biển; bắc là đèo Càn Dương; nam có núi Đồn Sơn, chùa Linh Phong; tây có núi Lương Quán; bắc có đá Vọng Phu. Mỏm đá này giống hình người đàn bà bồng con, lại dất một đũa nhỏ nữa ở bên trái, lưng tựa vào núi cao, mặt hướng ra biển nam. Tục truyền xưa có người ở thôn Chánh Uy lấy người con gái thôn Chánh Minh làm vợ, sinh một trai một gái. Người chồng đi thuyền vào nam buôn bán không trở về, người phụ nữ ấy nhớ chồng, dất hai con lên núi ngóng chờ, buồn rầu ca hát, sau đều hoá đá.

-Núi Phước Lộc: phía đông nam huyện lỵ 15 dặm. Trên núi có tháp cổ Chiêm Thành, phía đông có ao Trì Sơn.

-Núi Mô Ô: phía đông nam huyện lỵ 18 dặm. Phía bắc có núi Tượng Bì (Da Voi), đông nam có núi lớn nhỏ tên là núi Cô Sơn.

-Núi Thích Sơn: phía đông huyện lỵ 37 dặm, đỉnh gối lên bờ biển, tục gọi là Thích Châu.

-Đèo Triều Châu: phía đông nam huyện lỵ 70 dặm. Phía nam có lũy cổ giáp cửa biển Thi Nại; phía bắc là đèo Điệp Chủ, lại có núi Hưng Lương; phía tây giáp đầm Hải Hạc (Biển Cạn); đông là bờ biển. Ngoài biển có hai đảo, một gọi là đảo Cỏ (Thảo Dữ), một là đảo Càn (Càn Dữ).

-Sông Bạo Thủy: phía đông huyện lỵ. Trên đèo Càn Dương có con suối chảy từ phía bắc núi qua sườn núi cao phía tây nam đổ xuống, nước rất trong mát, chia chảy vào ruộng đồng, dân thôn được lợi.

-Sông La Tinh: phía bắc huyện lỵ 15 dặm. Phía bắc sông giáp huyện Phù Mỹ, rộng hơn 16 trượng. Mùa xuân, mùa hè có đê ngăn, nước sâu 2-3 thước; mùa thu, mùa đông nước sâu trên dưới 3-4 thước. Sông bắt nguồn từ núi Hội Sơn, chảy về phía đông đến thôn Chánh Hội huyện Phù Mỹ chia làm 2 nhánh bắc và nam, sau đó đều đổ vào đầm Đạm Thủy.

-Khe Thang (suối Nước Nóng): phía tây nam huyện lỵ hơn 7 dặm. Bốn bề là rừng rậm, trong có vũng nước dài 2 trượng, rộng 1 trượng, sâu hơn 1 thước, lởm chởm nhiều đá, nước thường sôi bốc hơi như canh nóng, hơi nước bốc lên có mùi tanh, tục gọi là Hố Nước Canh (Thang Thủy Khanh). Dòng chảy ra hơn 10 trượng thì khí nóng hết dần, đến thôn Tân Hoà cùng với nước đầm Nước Đục đổ vào sông Nha Đồi.

-Nguồn Thạch Bàn: phía tây bắc huyện lỵ 30 dặm, có trạm gác ở 2 thôn Thạch Bàn, Hội Sơn; lại có Hà Trụ là nơi buôn bán.

-Cửa biển Đề Di: ở thôn An Quang tổng Trung Chánh thuộc huyện hạt, có đặt trạm canh gác. Từ huyện lỵ đi về phía đông bắc đến đó hơn 40 dặm, từ nam đến bắc rộng 14 trượng, lòng cảng rộng 11 trượng 2 thước. Triều lên sâu 4 thước 5 tấc, triều xuống sâu trên dưới 2 thước 8 tấc. Phía bắc giáp động Bạch Sa huyện Phù Mỹ, phía tây bắc là đầm Đạm Thủy.

Danh thắng:

-Chùa Linh Phong: ở thôn Phương Phỉ tổng Chánh Lộc. Chùa tựa vào núi cao, mặt trước nhìn ra đầm Biển Cạn (Hải Hạc Đầm), rộng hơn 2 mẫu, có dòng suối trong chảy quanh, cỏ cây tươi tốt, cảnh trí thanh u, là danh thắng trong huyện. Năm Nhâm ngọ, Hiến Tông Hoàng đế năm thứ 11 đời bản triều¹ (triều Lê năm Chính Hoà thứ 23 [1702]) sư chùa là Lê Ban, tục gọi Ông Núi, đặt tên là chùa Khai Sơn Dũng Tuyền. Năm Quý sửu, Túc Tông Hoàng đế năm thứ 8 (triều Lê năm Long Đức thứ 2 [1733]) Ông Núi được sắc phong là Tỉnh Giác Thiện Trì Đại Lão Ông thiên sư, chùa được ban biển ngạch 3 chữ "Linh Phong tự" và câu đối:

Hải ngàn khởi lương nhân, vũ lộ phổ thiên tư Phật thổ.

¹ Tức chúa Nguyễn Phúc Chu (1692-1725).

Linh Phong ngưng thuy khí, tường vân biến địa ám nhân gian.

Dịch:

Bờ biển dấy duyên lành, mưa móc khắp trời nhuần đất Phật,
Linh Phong ngưng khí tốt, mây lành rợp đất toả nhân gian.

Biển gạch và cầu đối đều sơn son thép vàng, hiện còn bày thờ. Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) được vua ban tiền bạc trùng tu, qui mô tráng lệ, nhưng lâu ngày trở nên hoang vắng, không còn được như trước.

Đồn lũy:

Ở thôn Phương Phỉ tổng Chánh Lộc, tên là đồn Kê Thủ, thường xuyên có dân binh đóng giữ để phòng giặc biển.

Đền miếu:

Sau Văn từ có đền Khải Thánh.

Miếu Hội đồng: ở phía đông Văn từ.

Miếu Thành hoàng: ở phía đông miếu Hội đồng.

Các đền miếu trên đều ở gò cao thôn Vĩnh Lại tổng Xuân An.

Đường đi:

-Một đoạn đường thiên lý từ huyện lỵ đi về phía nam đến sông Khu Cương giáp huyện Tuy Viễn hơn 15 dặm, đến thành tỉnh hơn 28 dặm.

-Một đoạn đường thiên lý từ huyện lỵ đi về phía bắc đến sông La Tinh giáp huyện Phù Mỹ dài hơn 15 dặm, đến huyện lỵ Phù Mỹ dài hơn 32 dặm, đến phủ lỵ Hoài Nhơn dài hơn 88 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thôn Mỹ Hoá, theo đường nhỏ đi về hướng đông bắc đến cửa biển Đề Di dài hơn 40 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến đồn sơ Kê Thủ, dài hơn 30 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ từ lỵ sở đi về phía tây đến giáp vùng người Thượng, dài hơn 28 dặm, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ: từ lỵ sở đi về phía tây bắc đến nơi giao dịch ở thôn Hội Sơn, dài 30 dặm, rộng 1-2 thước.

PHỦ AN NHƠN

Phủ hạt bao bọc thành tỉnh, kiêm lý huyện Tuy Viễn, thống hạt huyện Tuy Phước.

Phủ lỵ ở thôn Mỹ Thạnh tổng Nhơn Ngãi huyện Tuy Viễn. Đông nam phủ lỵ đến thành tỉnh 14 dặm, sau lưng kê sông Tam Huyện, trước mặt đến các núi của nguồn An Tượng. Tiền đường một gian lợp ngói, hậu đường cùng nhà ngang, nhà bếp và nhà lính đều lợp cỏ tranh. Mặt trước có thành xây bằng đá ong, dài 14 trượng 7 thước, cao 4 thước 5 tấc, dày 1 thước. Mặt sau và hai bên phải, trái trồng trúc làm hàng rào, dài 65 trượng 4 thước (mặt sau dài 14 trượng 7 thước, hai bên phải trái mỗi hàng dài 18 thước). Mở một cửa.

Phủ hạt¹ phía đông giáp biển, phía tây giáp vùng người Thượng, phía nam giáp địa giới huyện Đông Xuân đạo Phú Yên và vùng người Thượng, phía bắc giáp huyện Phù Cát, phía tây bắc giáp tây nam hai huyện Bồng Sơn và Phù Cát.

¹ Phủ An Nhơn 安仁府: Từ đời Lê Thánh Tông (1470) đến đầu đời Minh Mệnh là đất huyện Tuy Viễn (một

Đông tây cách nhau hơn 135 dặm (đông đến biển hơn 50 dặm, tây đến vùng người Thượng hơn 85 dặm). Nam bắc cách nhau 70 dặm (phía nam đến nguồn Hà Thanh, giáp địa giới huyện Đông Xuân đạo Phú Yên, dài 48 dặm; phía bắc đến thôn Kiên Hạnh giáp huyện Phù Cát, dài 22 dặm).

Phủ An Nhơn:

-Kiêm lý huyện Tuy Viễn.

-Thống hạt huyện Tuy Phước.

Phủ có 8 tổng:

1-Huyện Tuy Viễn, 4 tổng:

1.Tổng Nhơn Nghĩa 2.Tổng An Nghĩa 3.Tổng Mỹ Thuận 4.Tổng Phú Phong

2-Huyện Tuy Phước, 4 tổng:

1.Tổng Quảng Nghiệp 2.Tổng Dương Minh 3.Tổng Nhơn Ân 4.Tổng Dương An

Binh lính: 3.234 người (do chọn).

Lính Kinh: 2.348 người.

Lính tỉnh: 836 người.

-Lính tuyển: 789 người.

-Lính mộ: 97 người.

Nhân đinh: 16.863 người.

-Hạng chính nạp: 16.172 người.

-Hạng biệt nạp: 691 người.

Ruộng đất hiện nộp thuế: 37.145 mẫu 6 sào có lẽ.

-Ruộng: hơn 33.943 mẫu 3 sào 13 thước.

-Đất: 3.202 mẫu 2 sào 2 thước.

-Ruộng muối: 59 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 26.470 hộ 4 thưng.

-Nộp bằng tiền: 36.556 quan 2 tiền 7 đồng tiền.

-Nộp bằng muối: 302 hộ 9 thưng 5 vốc.

Các sách người Thượng, 120 sách:

-Huyện Tuy Viễn: 108 sách (13 sách thuộc nguồn An Tượng, 15 sách thuộc nguồn Lộc Động, 80 sách thuộc nguồn Phương Kiệu).

-Huyện Tuy Phước: 12 sách (đều thuộc nguồn Hà Thanh).

Phong tục:

Phong tục cần kiệm, bản tính đôn hậu, biết trọng liêm sỉ. Còn mức sống sung túc hay dè xẻn, xa hoa hay chất thực thì tùy từng người. Việc cưới xin tang tế cùng các lễ tiết trong năm cũng giống như các huyện của phủ Hoài Nhơn, nhưng có phần trọng hậu hơn. Ngày nhân rỗi diễn trò vui, đi lại thăm viếng tiêu pha tốn kém thì các huyện phủ này là nhất. Các sách động người Thượng phong tục rất thật thà chất phác (xem kỹ ở phần ghi về huyện). Theo Tả đạo gián tông thì huyện Tuy Viễn có 21 thôn, huyện Tuy Phước 41 thôn.

trong ba huyện thuộc phủ Hoài Nhơn). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách huyện Tuy Viễn làm 2 huyện Tuy Viễn 綏遠縣 và Tuy Phước 綏福縣, lập thành phủ mới gọi là phủ An Nhơn. Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phủ An Nhơn, lại nhập hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước, năm 1865 lại tách riêng hai huyện, khôi phục lại phủ An Nhơn. Nay là đất các huyện Tuy Viễn, Tuy Phước và một phần tỉnh Kon Tum.

Sản vật:

Đất đai trong phủ hạt xen nhau nơi tốt nơi xấu (nhưng Tuy Phước phân nhiều đất tốt, Tuy Viễn phân nhiều đất xấu). Lúa má ở Tuy Phước tốt mà nhiều, Tuy Viễn thì kém hơn. Dâu, kê, đậu xanh, dưa, đậu đũa, đậu lạc, tơ, lụa, nhiều sản ở Tuy Viễn (dầu lạc thì ở Tuy Phước không có mấy). Thuốc lá, nón lá cùng các loại hải sản (xem kỹ ở phần ghi về từng huyện) sản ở Tuy Phước. Gỗ kiên kiên, song mây, nhựa trám, dầu rái, trầm hương, tóc hương, củ nâu, măng tre, ngà voi, gạc nai, mật ong, sáp ong, chim công, trâu, ngựa v.v... rải rác cũng có ở các nguồn ở vùng người Thượng.

Khí hậu:

Phía tây nhiều núi, phía đông nhiều mưa, thường có lam chướng, ẩm thấp, sương mù (núi thì lam chướng, đất thì ẩm thấp, biển thì sương mù). Mùa xuân, mùa hè phân nhiều tạnh nắng; mùa thu, mùa đông nhiều lũ lụt. Thủy triều lên xuống mỗi tháng 4 lần (như tháng giêng vào các ngày mồng 9, 24 giờ Tý nước lên, giờ Mùi nước xuống; các ngày 12, 15 giờ Ngọ nước lên, giờ Thân nước xuống. Tháng bảy các ngày mồng 8, 25 giờ Mão nước lên, giờ Tý nước xuống; ngày mồng 9, 26 giờ Thìn nước lên, giờ Ngọ nước xuống).

Thời vụ trồng cấy, thu hoạch thường sớm nhiều muộn ít (xem kỹ ở phần ghi về tỉnh).

Núi sông:

-Huyện Tuy Viễn nhiều núi, sau đến Tuy Phước. Kể các núi có tên:

Núi Kính Sơn, Hối Sơn, Bản Sơn, Trà Sơn, Phong Sơn, Trà Lan, Thuận Ninh, Lỗ Tây, An Tượng, Hương Hốt, Trụ Lĩnh, đèo Phú Quý ở huyện Tuy Viễn.

Núi Kỳ Sơn, Khố Sơn, Mai Sơn, Mã Cảnh, Tầm Thất, Cù Mông, Tam Hùng, Sơn Triều ở huyện Tuy Phước.

Cao to nhất là núi Phước An ở huyện Tuy Viễn.

-Sông lớn thì có sông Tam Huyện, sông Ba của huyện Tuy Viễn; nhỏ thì có sông Vân Sơn của huyện Tuy Phước.

-Lại có đầm Hải Hạc (đầm Biển Cạn) ở huyện Tuy Phước là đầm lớn nhất trong tỉnh hạt.

-Nguồn lớn thì có nguồn Phương Kiệu ở huyện Tuy Viễn, sau đến nguồn An Tượng, nhỏ nhất là nguồn Lộc Động và các nguồn Hà Thanh của huyện Tuy Phước.

-Cửa biển Thi Nại của huyện Tuy Phước sâu rộng nhất trong tỉnh hạt.

Danh thắng:

Chùa Thạch Tháp, chùa Thạch Công và tháp Tiên Sí ở huyện Tuy Viễn là những thắng cảnh nổi tiếng của phủ hạt. Duy tháp Tiên Sí vì lâu ngày nên đôi chỗ đã bị nứt vỡ.

Đồn lũy:

Một đồn ở nguồn Phương Kiệu huyện Tuy Viễn, một đồn Hải phòng ở cửa tấp Thi Nại huyện Tuy Phước. Pháo đài hổ, bảo đất cùng đồn lũy đá có 8 nơi.

Đền miếu:

Đền miếu trong phủ hạt khá nhiều nhưng chỉ có văn chỉ huyện Tuy Phước (văn thân huyện ấy dựng riêng), đền Chiêu Trưng ở Tuy Viễn và 3 ngôi đền: Bao Trung, Đại Càn, Tam Toà sơn thần của huyện Tuy Phước là nổi tiếng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ: từ phủ lý đi về phía đông nam đến thành tỉnh, dài 14 dặm. Lại từ thành tỉnh theo đường quan báo đi xuống phía nam đến thôn Hoàng Kim, theo đường nhỏ đi về phía đông nam đến lý sở huyện Tuy Phước, dài 25 dặm, đến cửa tấp Thi Nại giáp biển, dài hơn 55 dặm, rộng 2, 3 thước (trừ đường quan báo).

-Một đường nhỏ: từ phủ lý đi về phía nam đến nguồn Hà Thanh, giáp địa giới huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, dài 48 dặm, rộng trên dưới 1 thước.

-Một đường nhỏ: từ phủ lý đi về phía bắc đến thôn Kiên Hạnh giáp huyện Phù Cát, dài 22 dặm, rộng 1, 2 thước.

-Một đoạn đường quan báo: phía bắc từ Khu Cương giáp địa giới huyện Phù Cát đi về phía nam đến đèo Cù Mông giáp huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, dài hơn 58 dặm.

-Một đoạn đường thủy (mùa thu, mùa đông mưa lụt thì đường sông lưu thông): từ phủ lý đi về phía bắc theo sông Tam Huyện xuôi dòng đi về phía đông, đến thôn Phụ Ngọc huyện Tuy Viễn, lại chạy hướng đông nam theo sông Tân An, đến thành tỉnh hơn 2 khắc, đến thôn Kim Giản huyện Tuy Phước. Từ đầm Hải Hạc đi về phía đông nam đến cửa biển Thi Nại hơn 1 ngày.

HUYỆN TUY PHƯỚC

Do phủ An Nhơn thống hạt.

Huyện lý ở thôn Hanh Quang tổng Nhơn Ân cách đông nam thành tỉnh 12 dặm. Huyện đường, hậu đường thông nhà ở của Tri huyện và nhà lính đều lợp cỏ tranh. Một mặt trước có thành (xây bằng đá ong) dài 11 trượng 5 thước, cao 5 thước, dày 9 tấc. Ngoài ra, phía sau bên phải bên trái ba mặt đều trồng rào tre. Chu vi 53 trượng (mặt trước, mặt sau mỗi mặt dài 11 trượng 5 thước, hai bên trái, phải đều dài 15 trượng). Mở một cửa trước ở giữa thành, cao 4 thước 7 tấc, rộng 4 thước 5 tấc.

Huyện hạt¹ phía đông giáp biển, phía tây giáp đông nam huyện Tuy Viễn, phía nam giáp huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, phía bắc giáp đông nam huyện Phù Cát và đông huyện Tuy Viễn, phía tây nam giáp tây bắc huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên và vùng người Thượng.

Đông tây cách nhau 46 dặm (đông đến biển 30 dặm, tây đến thôn An Lộc giáp huyện Tuy Viễn 13 dặm). Nam bắc cách nhau 58 dặm (nam đến núi Cù Mông giáp huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên 36 dặm. Bắc đến thôn Liêm Lợi giáp 2 huyện Tuy Viễn, Phù Cát dài 22 dặm).

Huyện có 4 tổng, gồm 147 thôn, trang:

1. Tổng Nhơn Ân, 34 thôn:

- | | | | |
|---------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1. Thôn Nhơn Ân | 2. Thôn Liêm Thuận | 3. Thôn Phổ Trạch | 4. Thôn Quảng Văn |
| 5. Thôn Tinh Giang | 6. Thôn Phong Đăng | 7. Thôn Trung Tín | 8. Thôn Công Chánh |
| 9. Thôn Thạnh Thế | 10. Thôn Nghiễm Hoà | 11. Thôn Phú Sơn | 12. Thôn An Lộc |
| 13. Thôn Quy Hội | 14. Thôn Đại Tín | 15. Thôn Trung Hậu | 16. Thôn Thành Tín |
| 17. Thôn Quảng Tín | 18. Thôn An Phú | 19. Thôn Hoàng Kim | 20. Thôn Đại Lộc |
| 21. Thôn Phong Niên | 22. Thôn Tiến Lộc | 23. Thôn Vạn Bảo | 24. Thôn Hanh Quang |
| 25. Thôn Quang Hy | 26. Thôn Gia Hy | 27. Thôn Vĩnh Thế | 28. Thôn Vĩnh Thạnh |
| 29. Thôn Hoàng Mai | 30. Thôn Thọ Nghĩa | 31. Thôn Hưng Nghĩa | 32. Thôn Luật Chánh |
| 33. Thôn Lục Lễ | 34. Thôn Tân Thuận (không có đất) | | |

2. Tổng Quảng Nghiệp, 29 thôn:

- | | | | |
|----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Thôn Quảng Nghiệp | 2. Thôn Liêm Trực | 3. Thôn Tri Thiện | 4. Thôn Lộc Nghĩa |
|----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|

¹ Huyện Tuy Phước: Từ đời Lê Thánh Tông (1470) đến đầu đời Minh Mệnh là đất huyện Tuy Viễn (một trong ba huyện thuộc phủ Hoài Nhơn). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách huyện Tuy Viễn làm 2 huyện: phần phía nam giáp Phú Yên là huyện Tuy Phước (phần phía bắc giáp huyện Phù Cát là huyện Tuy Viễn 綏遠縣). Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phủ An Nhơn, hợp nhất hai huyện ấy đặt thuộc phủ Hoài Nhơn, năm 1865 lại tách riêng hai huyện, khôi phục lại phủ An Nhơn. Nay là huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

- | | | | |
|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
| 5.Thôn Phục Thiện | 6.Thôn Định Thiện | 7.Thôn An Cửu | 8.Thôn Văn Quang |
| 9.Thôn Luật Bình | 10.Thôn Tân Điền | 11.Thôn Quảng Điền | 12.Thôn Tuấn Lễ |
| 13.Thôn Tú Thủy | 14.Thôn Bình Lâm | 15.Thôn Kỳ Sơn | 16.Thôn Phượng Sơn |
| 17.Thôn Xuân Mỹ | 18.Thôn Mỹ Cương | 19.Thôn Mỹ Trung | 20.Thôn Xuân Hương |
| 21.Thôn Kim Trì | 22.Thôn Hữu Thành | 23.Thôn Dương Thiện | 24.Thôn Vinh Quang |
| 25.Thôn Lộc Thượng | 26.Thôn Lộc Trung | 27.Thôn Lộc Hạ | 28.Thôn Hoàng Giản |
| 29.Thôn Hội Lộc | | | |

3.Tổng Dương Minh, 40 thôn, trang:

- | | | | |
|---------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1.Thôn Dương Minh | 2.Thôn Định Thuận | 3.Thôn Bình An | 4.Thôn Thới Xuân |
| 5.Thôn Thạnh Hòa | 6.Thôn Dương Thành | 7.Thôn Liêm Lợi | 8.Thôn Biểu Chánh |
| 9.Thôn Tân Dân | 10.Thôn Tân Hội | 11.Thôn Hiếu Lễ | 12.Thôn Nho Lâm |
| 13.Thôn Lương Lộc | 14.Thôn Tân Mỹ | 15.Thôn Lương Tài | 16.Thôn Chiêu Quang |
| 17.Thôn Lạc Hoà | 18.Thôn Điều Quang | 19.Thôn Điều Hoà | 20.Thôn Hà Thanh |
| 21.Thôn Tĩnh Bình | 22.Thôn Tĩnh Hoà | 23.Thôn Tư Cung | 24.Thôn Lộc Thuận |
| 25.Thôn Khuông Bình | 26.Thôn Dĩnh Xuyên | 27.Thôn Tông Giản | 28.Thôn Tân Giản |
| 29.Thôn Lương Bình | 30.Thôn Phổ Đồng | 31.Thôn An Lợi | 32.Thôn Lạc Điền |
| 33.Thôn Kim Giản | 34.Thôn Xuân Mai | 35.Thôn Thanh Mai | 36.Thôn Đa Tài |
| 37.Thôn Hy Hoà | 38.Thôn Hội Đồng | 39.Thôn Hoà Bình | 40.Thôn Vĩnh An |

4.Tổng Dương An, 44 thôn:

- | | | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 1.Thôn Dương An | 2.Thôn Đường Hội | 3.Thôn Thanh Đàm | 4.Thôn Mỹ Điền |
| 5.Thôn Dao Trì | 6.Thôn Thuận Nghi | 7.Thôn Đàng Trường | 8.Thôn Đa Lộc |
| 9.Thôn An Trạch | 10.Thôn An Cư | 11.Thôn Tăng Vinh | 12.Thôn Quang Hiến |
| 13.Thôn Thanh Long | 14.Thôn Cảnh Vân | 15.Thôn Thăng Bình | 16.Thôn Ngọc Thạnh |
| 17.Thôn Mỹ Lợi | 18.Thôn Thử Bạng | 19.Thôn Văn Hà | 20.Thôn Văn Hội |
| 21.Thôn Tường Vân | 22.Thôn Phú Tài | 23.Thôn An Thạnh | 24.Thôn Xuân Quang |
| 25.Thôn Phú Hoà | 26.Thôn Phụ An | 27.Thôn Phú Vang | 28.Thôn Luật Lễ |
| 29.Thôn Ngọc Châu | 30.Thôn Phú Thạnh | 31.Thôn Văn Quang | 32.Thôn Nhơn Mỹ |
| 33.Thôn Long Vân | 34.Thôn Lương Nông | 35.Thôn An Định | 36.Thôn Bình Thới |
| 37.Thôn Bình Thạnh | 38.Thôn Hưng Thạnh | 39.Thôn Cẩm Thượng | 40.Thôn Chánh Thành |
| 41.Thôn Hương Mai | 42.Thôn Xuân Vân | 43.Thôn Quy Hoà | 44.Thôn Văn Canh |

Binh lính: 1.640 người, trong đó:

- Lính Kinh: 1.017 người.
- Lính tỉnh: 623 người.
- Lính tuyển: 555 người.
- Lính mộ: 68 người.

Nhân đinh: 8.982 người:

- Hạng chánh nạp: 8.443 người.
- Hạng biệt nạp: 459 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: hơn 19.478 mẫu 3 sào 13 thước có lẻ.

-Ruộng: 18.779 mẫu 1 sào 14 thước có lẻ.

Ruộng công: 9.260 mẫu 8 sào 14 thước có lẻ.

Ruộng tư: 9.481 mẫu 10 thước 8 tấc có lẻ.

Ruộng thường trụ Tam bảo: 24 mẫu 9 sào 3 thước 2 tấc.

Ruộng thờ công thần: 9 mẫu.

Tịch điền: 3 mẫu 3 sào.

-Đất: 699 mẫu 1 sào 14 thước có lẻ.

Đất công: hơn 105 mẫu 10 thước.

Đất tư: hơn 594 mẫu 1 sào 4 thước.

-Ruộng muối: 59 mẫu 3 sào 6 thước có lẻ.

-Thuế cả năm:

Nộp bằng thóc: 15.142斛 12 thăng.

Nộp bằng tiền: 18.534 quan 4 tiền 56 đồng tiền.

Nộp bằng muối: 302 vuông 9 thăng 5 vốc.

Các sách người Thượng thuộc **nguồn Hà Thanh**, gồm 12 sách:

- | | | | |
|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1.Sách Đinh Nông | 2.Sách Đinh Ba | 3.Sách Đinh Tu | 4.Sách Đinh Tài |
| 5.Sách Đinh Con | 6.Sách Đinh Do | 7.Sách Đinh Thơm | 8.Sách Đinh Cơ |
| 9.Sách Đinh Đới | 10.Sách Đinh Đấp | 11.Sách Đinh Cố | 12.Sách Đinh Cây |

Phong tục:

Các thôn ven núi tổng An Dương phong tục gần giống các thôn¹ thượng du huyện Tuy Viễn. Phong tục hai thôn Chánh Thành, Cẩm Thượng và ba tổng Quảng Nghiệp, Nhơn Ân, Dương Minh cũng giống với phong tục tổng An Nghĩa huyện Tuy Viễn. Tập tục và các sách người Thượng ở hai huyện Tuy Viễn, Phù Cát và các sách người Thượng gần nguồn Ô Kiềm thuộc huyện Bồng Sơn và nguồn Trà Bình huyện Tuy Viễn (xem kỹ ở phần ghi về huyện Tuy Viễn).

Theo Tả đạo gián tông có các thôn: Xuân Hương, Hữu Thành, Quảng Vân, Vân Hà, Ngọc Thạnh, Chiêu Quang, Dĩnh Xuyên, Vĩnh Thế, Tông Giản, Nhơn Mỹ, Luật Lễ, Bình Thái, Vân Hội, Hy Hoà, Lạc Điền, Thanh Mai, Tân Giản, An Lợi, Điều Hoà, Lương Bình, Lương Lộc, Tân Thuận, Nhơn Ân, Hanh Quang, Hoàng Mai, Kim Trì, Đại Lộc, Quang Hy, Hội Lộc, Quảng Nghiệp, Mỹ Trung, Lộc Nghĩa, Tú Thủy, Liêm Trực, Kỳ Sơn, Lộc Thượng, Dương Thiện, Tri Thiện, Định Thiện, Tân Điền và Vĩnh An, tất cả 41 thôn, trang.

Sản vật:

Ba tổng Quảng Nghiệp, Nhơn Ân, Dương Minh lúa má đứng đầu cả huyện. Các thôn Lạc Hoà, Lương Tài, Thọ Nghĩa, Vĩnh Thạnh, Quang Hy trồng thuốc lá, chằm nón. Vùng núi đầu nguồn thuộc tổng Dương An có gỗ kiên kiên, mây trắng, ngà voi, sừng nai, trầm hương, tóc hương, nhựa trám, mật ong, sáp ong. Dưới biển thì có các loại cá, tôm, trai, cua (đều không nhiều). Còn như lạc, đậu đũa thì nhiều hơn các huyện khác.

Khí hậu:

Phía tây nam huyện gần núi, khí đất hơi khô, có lam chướng. Phía đông bắc nhiều mưa, khí hơi ẩm, mù khá dày. Việc nông thì tháng 5 xuống cấy, tháng 8 thu hoạch, nếu mùa thu bị hạn thì tháng 9 thu hoạch; tháng 11 xuống cấy, tháng 3 thu hoạch, nếu mùa xuân bị hạn thì khoảng tháng 3, 4 thu hoạch (ngoài ra xem kỹ phần ghi về tỉnh, phủ).

Thủy triều lên xuống mỗi tháng 4 lần:

Tháng giêng thủy triều lên xuống nhỏ: các ngày 9, 24 giờ Tý nước lên, giờ Mùi nước xuống (rặc); các ngày 12, 15 giờ Ngọ nước lên, giờ Thân nước xuống.

Tháng hai thủy triều lên xuống nhỏ: các ngày 7, 22 giờ Thìn nước lên, giờ Ngọ nước xuống; các ngày mồng 8, 23 giờ Tý nước lên, giờ Mùi nước xuống.

¹ Ngv. chép nhầm thành chữ huyện.

Tháng ba thủy triều lên xuống trung bình: các ngày mồng 5, 20 giờ Mão nước lên, giờ Tỵ nước xuống; các ngày mồng 6, 21 giờ Thìn nước lên, giờ Ngọ nước xuống).

Tháng 4 thủy triều lên xuống trung bình: các ngày 3, 17 giờ Thìn nước lên, giờ Ngọ nước xuống. Các ngày mồng 4, 18 giờ Tỵ nước lên, giờ Mùi nước xuống.

Tháng 5 (chính) thủy triều lên to, nước xuống rặc lớn: các ngày mồng 4, 19 giờ Tỵ nước lên, giờ Mùi nước xuống; các ngày mồng 5, 20 giờ Ngọ nước lên, giờ Thân nước xuống.

Tháng 6 thủy triều lên to, nước rặc lớn: các ngày mồng 5, 21 giờ Thìn thủy triều lên, giờ Ngọ nước xuống; các ngày mồng 6, 22 giờ Tỵ nước lên, giờ Mùi nước xuống.

Tháng 7 thủy triều lên xuống trung bình: các ngày mồng 8, 25 giờ Mão nước lên, giờ Tỵ nước xuống; các ngày mồng 9, 26 giờ Thìn nước lên, giờ Ngọ nước xuống.

Tháng 8 thủy triều lên xuống nhỏ: các ngày mồng 6, ngày 22 giờ Thân nước lên, giờ Tuất nước xuống, các ngày mồng 7, 23 giờ Dậu nước lên, giờ Hợi nước xuống.

Tháng 9 thủy triều lên xuống trung bình: các ngày mồng 5, 19 giờ Tuất nước lên, giờ Tý nước xuống; các ngày mồng 6, 20 giờ Hợi nước lên, giờ Sửu nước xuống.

Tháng 10 thủy triều lên to, nước rặc lớn: các ngày mồng 3, 18 giờ Dậu nước lên, giờ Hợi nước xuống; các ngày mồng 4, 19 giờ Tuất nước lên, giờ Tý nước xuống.

Tháng 11 (chính) thủy triều lên to, nước rặc lớn: các ngày mồng 1, 15 giờ Thân nước lên, giờ Tuất nước xuống; các ngày mồng 2, ngày 16 giờ Dậu nước lên, giờ Hợi nước xuống.

Tháng 12 thủy triều lên to, nước rặc lớn: các ngày 1, 15 giờ Thân nước lên, giờ Tuất nước xuống; các ngày 14, 30 hoặc 29 giờ Mùi nước lên, giờ Dậu nước xuống.

Từ tháng giêng đến tháng 12 thời tiết khí hậu thuận, thủy triều lên xuống không sai. Nếu gặp lụt lội, gió ngược thì thủy triều lên xuống sớm muộn, nhanh chậm, lớn nhỏ không thể không sai lệch.

Sông núi:

-Núi Cù Mông: phía nam huyện lỵ 37 dặm, một tên nữa là đèo Cù Mông, phía đông có núi Tầm Thát (Nhà Tầm), Mã Cảnh (Cổ Ngựa); phía tây liền núi Nhuệ Sơn, Tam Hùng; phía bắc thuộc địa giới huyện; phía nam là ranh giới huyện Đông Xuân đạo Phú Yên, đường dịch lộ tất phải đi qua chỗ này. Trên núi có trạm Bình Phú.

-Núi Sơn Triều: phía tây huyện lỵ hơn 10 dặm. Một dải núi liền nhau đến hơn trăm dặm, phía bắc từ thôn Vạn Bảo chia ra một nhánh, gọi là núi Thù Lộ, phía đông nam có núi Tăng Vinh, đèo Nha Ngải¹, đèo Lệ Thạch; phía đông gần núi Quảng Tín.

-Núi Thù Lộ: phía tây nam huyện lỵ hơn 20 dặm, là một nhánh của núi Sơn Triều; phía nam giáp đèo Phú Quý huyện Tuy Viễn.

-Núi Phủ Sơn: phía tây nam huyện lỵ 7 dặm, sông Văn Sơn uốn quanh phía nam; phía đông bắc có trạm Bình Điền.

-Núi Tầm Thát (Nhà Tầm): phía nam huyện lỵ 30 dặm. Phía tây tiếp với đèo Cù Mông; phía đông nam có các núi Xuân Vân, núi Quy Hoà, núi Hắc Khê; phía bắc liền núi Bồ Trạch; rẽ về phía đông làm thành các núi Phú Xuân, Cẩm Sơn, quanh co chạy đến núi Khố Sơn là hết.

-Núi Khố Sơn: phía đông nam huyện lỵ hơn 20 dặm, tục gọi là núi Cái Đính. Phía bắc cách con đường có núi Hưng Thạnh. Núi còn có tên nữa là Độc Sơn. Dưới núi có đèo Bao Trung. Gần đèo có hai ngôi tháp Chiêm Thành. Phía tây có đầm Thạch Kiều (đổ vào đầm Biển Cạn).

¹ Xem chú 1 trang sau.

-Núi Quảng Tín: phía tây huyện lỵ hơn 4 dặm. Phía đông liền đường dịch lộ; phía nam đối ngọn với núi Phủ Sơn; phía bắc tiếp liền với núi Vạn Bảo.

-Núi Hàm Long: phía đông huyện lỵ 10 dặm, tục gọi là núi Càn Áo. Phía bắc núi có đền Hàm Long.

-Núi Kỳ Sơn: phía đông bắc huyện lỵ 9 dặm, chu vi vài chục dặm. Đỉnh núi có hòn đá giống hình chim phượng nên còn có tên là Phượng Sơn.

-Núi Lộc Sơn: phía tây nam huyện lỵ khoảng 25 dặm, phía bắc núi Cù Mông, tức đèo Hoa Lộc.

-Núi Lệ Thạch: phía tây huyện lỵ hơn 70 dặm, có đường đi lên phía bắc đến sở canh phòng nguồn An Tượng; phía nam đến thủ sở nguồn Thanh Hà.

-Đèo Nha Ngải¹: phía nam huyện lỵ hơn 80 dặm; phía đông đến sở canh phòng nguồn Hà Thanh; phía bắc thông với nguồn Lộc Động; phía đông bắc thông với nguồn An Tượng; phía nam là khe Tuần Bọt. Người các sách người Thượng thường đi lại theo đường qua đèo này.

-Hòn San Hô: phía đông huyện lỵ hơn 30 dặm. Dân vùng ven biển phần nhiều lấy đá ở đảo nung làm vôi. Phía bắc là núi Eo Việt.

-Hòn Thanh Châu: ở ngoài biển phía đông nam huyện lỵ, thuộc hải phận thôn Chánh Thành. Từ cửa biển Thi Nại theo đường thủy đi về hướng đông chừng hơn 3 giờ thì đến đảo này. Đây là hòn núi đảo trấn giữ cửa biển Thi Nại, tục gọi là núi Cù Lao.

-Ghềnh Hổ: phía đông nam cách huyện lỵ 23 dặm. Đá nằm ở phía đông bắc cửa biển Thi Nại, trên ghềnh đá có đặt pháo đài. Phía tây bắc có đầm Hải Hạc (đầm Biển Cạn), tây nam có bãi Nhạn.

-Sông Vân Sơn: phía nam huyện lỵ hơn 8 dặm. Sông bắt nguồn từ phía tây núi Lão Hương, chuyển quặt chảy về phía đông nam, qua vực Thạch Hàng, suối Phèn, suối Khúc, khe Bùn đến thôn Quang Hiến làm thành sông Quang Hiến, ngoằn ngoèo chảy về phía đông, vượt qua sở canh phòng nguồn Hà Thanh, đến thôn Vân Hội (tên cũ là thôn Vân Sơn), nhân đó gọi là sông Vân Sơn. Sông Vân Sơn chảy về phía đông 2 dặm thì chia làm hai nhánh: một nhánh chảy về phía tây núi Càn Áo rồi chuyển về phía đông bắc; một nhánh chảy theo hướng đông nam đến thôn Phú Hoà làm thành sông Phú Hoà Đông. Cả hai nhánh đều đổ vào đầm Biển Cạn.

-Đầm Biển Cạn (Hải Hạc Đầm): phía đông huyện lỵ 20 dặm. Chu vi hơn 9.500 trượng. Triều lên sâu 6-7 thước hoặc 1 trượng; triều xuống sâu 6-7 thước hoặc trên dưới 3-4 thước, đổ vào cửa biển Thi Nại. Trong đầm có hòn núi nhỏ tục gọi là Tháp Bốc Sư, bên trái là ghềnh Hổ, bên phải là bãi Nhạn. Lại bên trái có vũng Thuyền (Thuyền Úc), ghềnh Triều, bãi Trai, mỏm Quy Cảnh (Cổ Rùa), lại có đầm Tiêu Kỳ Hải Đông thuộc thôn Xuân Vân, hai đầm Hương Mai Hải Đông và San Hô Hải Đông đều thuộc thôn Hương Mai, và đầm Thanh Dữ Hải Đông thuộc thôn Chánh Thành. Các đầm ấy đều ở hải phận thuộc bản huyện.

-Nguồn Hà Thanh: phía tây nam huyện lỵ hơn 100 dặm, tiếp giáp sách người Thượng và đồn canh phòng ở biên giới tây nam đạo Phú Yên, thuộc hai thôn Quang Hiến và Vân Canh. Tên cũ là nguồn Hà Kiêu, năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi tên hiện nay.

-Cửa biển Thi Nại: phía đông huyện lỵ hơn 30 dặm. Từ phía tây bắc đến đông nam rộng hơn 197 trượng, lòng cảng rộng hơn 67 trượng. Triều lên sâu 5 trượng 8 thước, triều xuống sâu 5 trượng 5 thước. Phía bắc giáp ghềnh Hổ; tây giáp Thổ bảo; phía nam giáp chân núi²; tây bắc thuộc đầm Biển Cạn. Ngoài biển phía đông nam có hòn Thanh Châu, hòn Đất (Thổ Dữ), hòn Ngang (Hoành Dữ) và hòn Khô.

¹ Núi Nha Ngải: 牙艾嶺, ĐNNTC cũng ghi là đèo Nha Ngải.

² Chân núi (sơn lộc) nói đây có lẽ là chân núi thôn Xuân Vân, như đã ghi ở mục Thổ bảo.

Đồn lũy:

-Thổ bảo: ở thôn Chánh Thành tổng Dương An, nguyên trước đắp theo hình vuông, bên phải có Kế Lũy, bên trái có Trường Lũy và lũy Bán Nguyệt. Gần lũy Bán Nguyệt có lũy đất chắn ngang trước Thổ bảo, phía nam đến ghềnh Lãng giáp chân núi thôn Xuân Vân. Hiện có đặt pháo đài và binh lính đóng giữ. Dưới chân núi thuộc hai thôn Xuân Vân, Quy Hòa đặt hai đồn trú phòng, đều gần cửa biển.

-Pháo đài ghềnh Hồ: ở núi Mai Sơn thuộc thôn Hương Mai. Đài pháo xây hình tròn, phía đông bắc Kế Lũy¹ có Trường Lũy uốn lượn chạy về phía bắc, đến chỗ cao của núi ấy (Trường Lũy hướng về đông nam); phía bắc có 3 lũy bán nguyệt: một lũy vốn là bệ pháo xây lại, một lũy gần Vịnh Tàu (đều hướng về phía tây nam), một lũy ở ghềnh Đẻ (hướng về phía nam). Hiện đặt súng ống khí giới và quân lính canh đóng giữ.

Đền miếu:

-Văn chỉ: ở thôn Trung Tín tổng Nhơn Ân, do văn thân trong huyện góp tiền xây dựng.

-Đền Bao Trung: đổi tên năm Tự Đức thứ 4 (1851)², dựng tại thôn Hưng Thạnh tổng Dương An thuộc huyện hạt, thờ Bình Giang Quận công Vũ Di Ngụy, Ninh Giang Quận công Tống Viết Phước. Vào khoảng năm Canh thân (1800), Tân dậu (1801) quân nhà vua tiến đánh đồn thủy Quy Nhơn, Vũ Di Ngụy tử trận ở cửa biển Thi Nại, Tống Viết Phước tử trận ở cửa sông Tân Quan. Sau khi đại định, dựng đền ở chân núi thôn Hưng Thạnh để thờ cúng. Binh lính tử trận cũng được thờ chung ở đây.

-Đền thần Đại Càn: ở chân phía bắc núi Càn Úc, thuộc thôn Thuận Nghi. Gần đền có hòn đá hình giống hàm rồng cho nên còn có tên là đền Hàm Rồng, thờ phụng bốn vị thượng đẳng thần Đại Càn (sự tích xem ở phần ghi về tỉnh Nghệ An). Đền tựa lưng vào núi, cây cỏ rậm rạp, mặt trước đến sông Càn Úc (sát dưới chân đền). Thủy triều lên xuống đá trên sông ẩn hiện, cảnh trí thanh u, đúng là nơi linh tích.

-Đền Tam Toà sơn thần: ở cửa biển Thi Nại thôn Chánh Thành, thờ thần núi Tam Toà. Thần họ Lý, tên là Nhật Quang, con trai thứ 8 của Lý Thái Tổ, được phong tước Uy Minh vương, ra làm Tri phủ Nghệ An, thống quản trại chủ, có tiếng làm chính sự giỏi, dân chúng cảm phục. Bấy giờ bộ lạc Chiêm Thành làm phản, vua Chiêm đến [Nghệ An] cầu viện, vương cho quân vào cứu viện, đóng dưới núi Tam Toà. Vua Chiêm đến nghênh yết, các bộ lạc Chiêm Thành làm phản nghe tin đều đến cửa quân cúi lạy, nguyện xin theo lệnh của vua Chiêm, không dám có lòng phản trắc nữa. Vương bèn kéo quân về. Người Chiêm nhớ công đức, lập đền dưới chân núi Tam Toà để phụng thờ. Sau vua Lê Thánh Tông đi đánh dẹp Chiêm Thành, đến cửa biển Thi Nại cầu đảo thấy linh nghiệm. Đến khi hạ được thành Chà Bàn bèn phong thần núi đó là "Tam Toà sơn chi thần", trải qua các đời đều được phong tặng.

Đường đi:

-Một đường thiên lý, phía bắc từ thôn Liêm Trực, phía nam đến đèo Cù Mông, giáp huyện Đồng Xuân đạo Phú Yên, dài hơn 45 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến thôn Hoàng Kim giáp đường thiên lý, dài 5 dặm rưỡi. Lại theo đường thiên lý đi về phía bắc đến thành tỉnh, dài tất cả 11 dặm. Lại theo đường nhỏ đi về phía tây bắc đến phủ lỵ An Nhơn, dài cả thảy hơn 25 dặm (trừ đường thiên lý, chỉ tính riêng đường nhỏ, rộng trên dưới 1-2 thước).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa tán Thi Nại giáp biển, dài 30 dặm, rộng 2-3 thước.

¹ Ngv. Kế Đài Lũy, bên cạnh chữ đài có mấy vết chấm có lẽ là dấu bỏ, vì chữ đài có thể đã bị chép thừa.

² Trước tên đền là Hưng Thạnh công thần miếu 興盛功臣廟.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam đến thôn Đại Tín, đến đường thiên lý đi về phía nam, đến đèo Cù Mông giáp huyện Đông Xuân đạo Phú Yên, dài hơn 36 dặm.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thôn Liêm Lợi giáp huyện Phù Cát, dài 22 dặm, rộng 1 thước.

HUYỆN TUY VIỄN

Do phủ An Nhơn kiêm lý.

Huyện hạt¹ phía đông giáp địa giới phía bắc huyện Tuy Phước, phía tây giáp vùng người Thượng, phía nam giáp phía tây nam huyện Tuy Phước và vùng người Thượng, phía bắc giáp huyện Phù Cát; phía tây bắc giáp phía tây huyện Phù Cát và phía tây nam huyện Bồng Sơn.

Đông tây cách nhau hơn 102 dặm (phía đông đến thôn Tân Long giáp huyện Tuy Phước 17 dặm, tây đến thôn An Khê giáp vùng người Thượng hơn 85 dặm). Nam bắc cách nhau 60 dặm (phía nam đến nguồn An Tượng giáp huyện Tuy Phước và vùng người Thượng, cách 38 dặm, phía bắc đến thôn Kiên Hạnh giáp giới huyện Phù Cát, cách 22 dặm).

Huyện có 4 tổng, gồm 111 thôn:

1. Tổng Nhơn Nghĩa, 24 thôn:

- | | | | |
|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| 1. Thôn Nhơn Nghĩa | 2. Thôn Thắng Công | 3. Thôn Hoà Mỹ | 4. Thôn Đông Lâm |
| 5. Thôn An Thành | 6. Thôn Thủ Hương | 7. Thôn Thới Thuận | 8. Thôn Tráng Long |
| 9. Thôn Cù Lâm | 10. Thôn Phụ Ngọc | 11. Thôn Thiện Hiếu | 12. Thôn Trường Cửu |
| 13. Thôn Quang Châu | 14. Thôn Mỹ Ngọc | 15. Thôn Đông Viên | 16. Thôn Thông Hoà |
| 17. Thôn Long Châu | 18. Thôn Phụ Quang | 19. Thôn Thọ Lộc | 20. Thôn Trung Ái |
| 21. Thôn Hoà Nghi | 22. Thôn An Thuận | 23. Thôn Mỹ Thạnh | 24. Thôn An Trường |

2. Tổng An Nghĩa, 35 thôn:

- | | | | |
|---------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|
| 1. Thôn An Nghĩa | 2. Thôn Nghĩa Chánh | 3. Thôn Mỹ Hoà | 4. Thôn Bằng Châu |
| 5. Thôn Phương Minh | 6. Thôn Thuận Chánh | 7. Thôn Tiên Hoà | 8. Thôn Trung Định |
| 9. Thôn Thanh Minh | 10. Thôn Thanh Giang | 11. Thôn Phù An | 12. Thôn Dương Lăng |
| 13. Thôn Tân Long | 14. Thôn Kim Thắng | 15. Thôn Thuận Thới | 16. Thôn Thanh Liêm |
| 17. Thôn Hiếu Đức | 18. Thôn Thạnh Minh | 19. Thôn Kim Châu | 20. Thôn Khánh Lễ |
| 21. Thôn Cẩm Văn | 22. Thôn Chánh Thạnh | 23. Thôn Hoà Cư | 24. Thôn An Hoà |
| 25. Thôn Quan Quang | 26. Thôn Văn Sơn | 27. Thôn Thiết Trụ | 28. Thôn Đại Hoà |
| 29. Thôn Nam An | 30. Thôn Vạn Thạch | 31. Thôn Nhạn Tháp | 32. Thôn Tân Ninh |
| 33. Thôn Bả Canh | 34. Thôn Thiết Trường | 35. Thôn Bắc Thuận | |

3. Tổng Mỹ Thuận, 29 thôn:

- | | | | |
|------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Thôn Mỹ Thuận | 2. Thôn Kiên Truyền | 3. Thôn Thới Bình | 4. Thôn Tân Nghi |
| 5. Thôn Đại An | 6. Thôn Trường Định | 7. Thôn Hoà Phong | 8. Thôn Tân Kiều |
| 9. Thôn Bảo Đức | 10. Thôn Nghĩa Hoà | 11. Thôn Kiên Đức | 12. Thôn Kiên Chí |
| 13. Thôn Mỹ An | 14. Thôn Kiên Hoà | 15. Thôn Kiên An | 16. Thôn Mỹ Đức |

¹ Huyện Tuy Viễn 綏遠縣: Từ đời Lê Thánh Tông (1470) đến đầu đời Minh Mệnh là đất huyện Tuy Viễn (một trong ba huyện thuộc phủ Hoài Nhơn). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách huyện Tuy Viễn làm 2 huyện: phần phía bắc giáp huyện Phù Cát là huyện Tuy Viễn 綏遠縣 (phần phía nam giáp Phú Yên là huyện Tuy Phước). Nay là đất huyện Tuy Viễn, huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định và một phần tỉnh Kon Tum. Đầu câu này hai chữ *huyện hạt*, ngv. chép nhầm thành *huyện lỵ*.

- | | | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 17.Thôn Trà Sơn | 18.Thôn Vân Trường | 19.Thôn Thuận Ninh | 20.Thôn Phú Ân |
| 21.Thôn Mỹ Thạch | 22.Thôn Hưng Long | 23.Thôn Hữu Hạnh | 24.Thôn An Dũng |
| 25.Thôn Nhơn Thuận | 26.Thôn Hiếu Nghĩa | 27.Thôn Kiên Nhất | 28.Thôn Kiên Hạnh |
| 29.Thôn Tân Đức | | | |

4.Tổng Phú Phong, 24 thôn, 7 ấp:

- | | | | |
|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| 1.Thôn Phú Phong | 2.Thôn Thượng Giang | 3.Thôn Hữu Giang | 4.Thôn Kiên Long |
| 5.Thôn An Chánh | 6.Thôn Trinh Tường | 7.Thôn Tả Giang | 8.Thôn Cửu An |
| 9.Thôn Dũng Hoà | 10.Thôn An Vinh | 11.Thôn Phú Lạc | 12.Thôn Tiên Thuận |
| 13.Thôn Kiên Nghĩa | 14.Thôn Xuân Hoà | 15.Thôn Vĩnh Thạnh | 16.Thôn Kiên Mỹ |
| 17.Thôn Thuận Nghĩa | 18.Thôn Lai Nghi | 19.Thôn An Xuân | 20.Thôn Định Chiêu |
| 21.Thôn Kiên Thạnh | 22.Thôn Vĩnh Lộc | 23.Thôn An Khê | 24.Thôn An Khê Tây |
| 25.Ấp Tân Lai | 26.Ấp Tân Tạo | 27.Ấp Tân Khai | 28.Ấp Tân Tự |
| 29.Ấp Tân Cư | 30.Ấp Tân Lập | 31.Ấp Tân Phong | |

Binh lính: 1594 người, trong đó:

- Lính Kinh: 1.331 người (lính tuyển).
- Lính tỉnh: 263 người (lính tuyển: 234 người, lính mộ: 29 người).

Nhân đinh: 7.931 người.

- Hạng chánh nạp: 7.699 người.
- Hạng biệt nạp: 232 người.

Ruộng đất hiện thu thuế: 17.667 mẫu 2 sào 2 thước có lẻ. Trong đó:

- Ruộng: 15.164 mẫu 1 sào 14 thước có lẻ.
- Ruộng công: 7.024 mẫu 5 sào 1 thước 5 tấc.
- Ruộng tư: 8.106 mẫu 6 sào 3 thước 8 tấc có lẻ.
- Ruộng Tam bảo thường trụ: 30 mẫu 8 sào 1 thước.
- Ruộng dâu: 2 mẫu 2 sào 7 thước 5 tấc có lẻ.

-Đất: 2.503 mẫu có lẻ. Trong đó:

- Đất công: 128 mẫu 5 sào 2 thước có lẻ.
- Đất tư: 2.373 mẫu 1 sào 5 thước có lẻ.
- Đất Tam bảo: 1 mẫu 1 sào 11 thước.
- Đất trồng dâu: 2 sào.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng thóc: 11.327 hộ 18 thung có lẻ.
- Nộp bằng tiền: 1.821 quan 7 tiền 11 đồng tiền.

Các sách người Thượng, gồm 108 sách:

1.Nguồn An Tượng, 13 sách:

- | | | | |
|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1.Sách Đinh Tất | 2.Sách Đinh Tu | 3.Sách Đinh Nhiên | 4.Sách Đinh Quảng |
| 5.Sách Đinh Chung | 6.Sách Đinh Can | 7.Sách Đinh Vinh | 8.Sách Đinh Chứng |
| 9.Sách Đinh Lý | 10.Sách Đinh Quỳnh | 11.Sách Đinh Doanh | 12.Sách Đinh Chúc |
| 13.Sách Đinh Tài | | | |

2.Nguồn Lộc Động, 15 sách:

- | | | | |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1.Sách Đinh Giới | 2.Sách Đinh Ân | 3.Sách Đinh Xương | 4.Sách Đinh Dũng |
| 5.Sách Đinh Đơn | 6.Sách Đinh Chử | 7.Sách Đinh Xo | 8.Sách Hức Mang |
| 9.Sách Đinh Suất | 10.Sách Đinh Phi | 11.Sách Tà Nông | 12.Sách Đinh Diễn |
| 13.Sách Đinh Miêu | 14.Sách Đinh Thân | 15.Sách Đinh Diệt | |

3. Nguồn Phương Kiệu, 80 sách:

- | | | | |
|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 1.Sách Con Dững | 2.Sách Viên Trang | 3.Sách Đình Thù | 4.Sách Đình Phiên |
| 5.Sách Đình Trang | 6.Sách Hà Lòng | 7.Sách Tà Lãng | 8.Sách Đình Khâm |
| 9.Sách Đình Rét | 10.Sách Đình Lệ | 11.Sách Đình Phủ | 12.Sách Đình Do Đình Mộc |
| 13.Sách La Diệc | 14.Sách Cài Thương | 15.Sách Đình Om | 16.Sách Hà Nha |
| 17.Sách Bà Nang Đình Đơn | 18.Sách Đôn Thốn | 19.Sách Con Trầm | 20.Sách Hà Đăng |
| 21.Sách Ma Hồng | 22.Sách Đình Tà | 23.Sách Đình Hén | 24.Sách Đình Cà |
| 25.Sách Đình Lang | 26.Sách Lung Hạc | 27.Sách Đình Mặc | 28.Sách Con Điểm |
| 29.Sách Con Lả | 30.Sách Tà Lầm | 31.Sách Con Vi Tà Căn | 32.Sách Con Tót |
| 33.Sách Con Lừa | 34.Sách Đình Kiềm | 35.Sách Tà Rét | 36.Sách Con Nghêu Con Ve |
| 37.Sách Con Trá | 38.Sách Con Tai | 39.Sách Tà Lốc | 40.Sách Mò Ó |
| 41.Sách Hà Ly | 42.Sách So Đũa | 43.Sách Tà Sắt | 44.Sách Tà Bang |
| 45.Sách Nước La | 46.Sách Con Tum | 47.Sách Con Voọc | 48.Sách Con Roi |
| 49.Sách Đình Giảo | 50.Sách Con Đặng | 51.Sách Giá Ca | 52.Sách Làng Mặt |
| 53.Sách Cái Đường | 54.Sách Đình Thắng | 55.Sách Đình Vấy | 56.Sách Cà Đằm |
| 57.Sách Đình Nông | 58.Sách Tà Ma | 59.Sách Đình Xóc | 60.Sách Đình Hon |
| 61.Sách Đình Chất | 62.Sách Đình Cứ | 63.Sách Đình Thiên | 64.Sách Đình Cầm |
| 65.Sách Đình Trách Đình Môn | | 66.Sách Tà Lang | 67.Sách Đình Hân |
| 68.Sách Đình Phẫu | 69.Sách Đình Cố Đình Trung | 70.Sách Đình Tà Ly Đình Bang | |
| 71.Sách Đình Diệu Đình Mộc | | 72.Sách Đình Vọt | |
| 73.Sách Đình Phốc | 74.Sách Con Đột | 75.Sách Đình Doanh | 76.Sách Đình Dững |
| 77.Sách Đình Tên | 78.Sách Đình Vinh | 79.Sách Đình Cộg | 80.Sách Nước Rút |

Phong tục:

Kẻ sĩ chuyên việc học hành, phụ nữ cần cù nuôi tằm dệt tơ, đàn ông chăm việc đồng ruộng (đắp đê, làm ruộng nước giúp ích cho việc nông). Người buôn bán và làm các nghề thủ công thì trong 10 người chỉ có 1-2 người. Người đôn hậu nhiều, kẻ xảo trá ít. Dân 3 tổng Mỹ Thuận, Nhơn Nghĩa, Phú Phong ăn mặc tiết kiệm, giản dị; duy một tổng An Nghĩa là dân tục có phần xa hoa.

Hàng năm có các lễ tết như tết Nguyên đán, Đoan ngo (mồng 5 tháng 5), Tam nguyên (rằm tháng giêng, rằm tháng 7, rằm tháng 10) và các lễ cúng tháng chạp. Mùa xuân tế cầu phúc, mùa thu tế tạ ơn, dâng cúng thần, Phật, cùng là lễ cúng Táo quân. Ba tổng Mỹ Thuận, Nhơn Nghĩa, Phú Phong tập tục cũng giống huyện Phù Cát. Riêng tổng An Nghĩa so với với hai thôn Cẩm Thượng, Chánh Thành tổng Dương An huyện Tuy Phước, cùng ba tổng Nhơn Ân, Quảng Nghiệp, Dương Minh [cũng thuộc huyện Tuy Phước] thì tập tục hơi giống nhau. Trong dân có nhiều người ngụ cư ở quê vợ (có trường hợp ông nội ở một làng, cha ở một làng khác, con cháu lại ở một làng khác). Con gái, con rể và cháu ngoại cũng thờ cha mẹ vợ và ông bà ngoại. Tổ tiên bên ngoại có ruộng đất hương hỏa để lại, tuy đến 5-6 đời họ ngoại vẫn còn được cây cày cúng giỗ. Người ốm đau phần nhiều dùng bùa chú chữa bệnh. Việc tang lễ tương đối đơn giản (thỉnh thoảng có người dùng lễ nhà Phật). Khi chôn cất phần nhiều không xem đất. Ngày rỗi thường bày trò vui (có người nhân nhà có việc vui mừng mà bày trò, có người nhân cầu đảo chữa bệnh mà bày trò, có người ốm chết mà người nhà vẫn bày trò, cho rằng không trả nợ thần linh tất để lo ngày sau cho con cháu). Tập tục câu nệ này đã lâu ngày, không sao cải bỏ được. Rải rác cũng có nơi trong số những chức sắc nhỏ và hào mục các thôn có người mượn các dịp đó để bày đặt cỗ bàn để thu tiền). Việc qua lại quà cáp biếu tặng nhau cũng phần nhiều phù phiếm lãng phí. Ngày xuân có nơi lập điểm đánh bài, đánh cờ người (chọn nam nữ mỗi bên 16 người, gọi theo quân cờ là: tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt. Tướng ông thì vẽ mặt, đầu đội mũ, mình mặc áo giáp, chân đi hài giống như võ tướng trên sân khấu tuồng. Tướng bà giắt trăm cài thoa, quần áo sặc sỡ giống như nữ tướng

người Phiến. Các tướng ngồi trên ghế cửa tướng. Ngoài ra các người khác quần áo rục rỡ, ai nấy đứng ở vị trí của mình. Lại có 1 tổng cờ nam, 1 tổng cờ nữ. Ngoài ra cần có đủ các loại cờ trống. Nếu bên nam lên tượng trước hoặc vào pháo trước tướng, sau tốt thì đánh trống, đánh chiêng. Tổng cờ cầm cờ dẫn tượng nam hoặc pháo đến chỗ đó đứng. Bên nữ cũng theo vậy). Các trò chơi gà, đánh đu vui chơi đến 10 ngày mới tan. Kể du đãng và bọn vô lại người Thanh thường sống bằng nghề cờ bạc (như xâu giầy, xóc đĩa, đánh vòng kép¹ v.v...). Bốn mùa đều như vậy, không chỉ riêng ngày xuân mà thôi). Kể nghiệm nha phiến (thuốc phiện), lúc đầu có vẻ phong lưu, nhưng sau thì hình sắc ốm yếu, sinh ra lười biếng không chịu làm lụng nghề nghiệp, lấy của cải của vợ con, hết thì lấy của bố mẹ, của bố mẹ hết lại lấy của anh em. Thậm chí tùm năm tùm ba đi trộm cướp, không việc gì chúng không làm. Những năm gần đây các án trộm cướp thì bọn nghiệm quá nửa, sự đổi bại của phong tục chưa bao giờ quá đáng như vậy (các tập tục trên ở bốn huyện Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Bồng Sơn đều giống nhau, đại khái là như vậy).

Theo Tả đạo gián tông có: Kim Châu, Vân Tường, Quan Quang, An Nghĩa, Nhạn Tháp, Thuận Chánh, Bằng Châu, Cẩm Văn, Cù Lâm, Thọ Lộc, Hoà Nghi, Mỹ Thuận, Nhơn Thuận, Mỹ An, Trà Sơn, Trường Định, Mỹ Thạch, Hưng Long, Thuận Ninh, Kiên Hoà, Hữu Giang, tất cả 21 thôn. Người Thượng ở các sách động làm nhà sàn để ở, làm nghề chăn nuôi súc vật (trên sàn người ở, dưới sàn súc vật ở), kết giầy làm tin, ăn mặc tiết kiệm, không ăn trộm của nhau, thích có các vật dụng bằng đồng như mâm, nồi, chiêng, côn và đồ đựng như chĩnh sành.

Sản vật:

Lúa má thì Yên Mỹ tương đối tốt, sau đó đến Mỹ Thuận. Tơ tầm (khá đẹp và nhiều), lụa (khá tốt, các loại kẻ dưới cũng thế), kê, đậu xanh, đậu đen, dưa (các loại như dưa leo, dưa hồng, dưa bở, dưa hấu) sản ở các thôn ven sông. Đường cát, dầu lạc, sản ở các thôn ven núi. The, lụa sản xuất ở các thôn Phương Minh, Mỹ Thạnh, Nhơn Nghĩa, Thới Thuận. Hai thôn Mỹ Thạnh, An Vinh trồng đậu đũa. Gỗ kiên kiên, song, nhựa trám, dầu hoả, trầm hương, tốc hương, ngà voi, mật ong, sáp ong, củ nâu, chim công, trâu, ngựa sản ở 2 tổng Phú Phong, Nhơn Nghĩa, các nguồn và ở vùng người Thượng (đều không nhiều).

Khí hậu:

Huyện hạt xa biển, gần núi. Đất hơi cao, khí hậu khá khô, nhiều lam chướng, ít sương mù. Dân cư ở gần núi vào mùa thu, mùa đông hàng năm thường bị sốt rét. Ruộng đồng thì tháng 5 cấy, tháng 8 thu hoạch; tháng 11 cấy, tháng 3 thu hoạch, có nơi tháng 5 gieo hạt (gieo khô), tháng 10 thu hoạch; tháng 9 gieo hạt (gieo ướt), tháng 12 thu hoạch (giống lúa trắng mau chín, tục gọi lúa ba tháng).

Sông núi:

-Núi Phước Yên: phía tây nam huyện lỵ hơn 63 dặm, một tên nữa là núi Dương An, lại có tên là núi Chúa. Núi cao to sừng sững, chu vi hơn 100 dặm, là ngọn trấn sơn của cả tỉnh. Phía tây có núi Hiển Cương, núi Bà Cương; phía nam có núi Du Cương Tự, núi Liên Sách; phía đông bắc có núi Canh Đạt. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) ban cho tên hiện nay và được liệt vào điển thờ.

-Núi Trà Sa: phía tây nam huyện lỵ hơn 17 dặm. Phía bắc có núi Trường Thị; dưới chân núi có một ngôi tháp cổ.

-Núi An Tượng: phía nam huyện lỵ 30 dặm. Trạm canh phòng An Tượng ở đây. Phía nam có núi Đốc Thực, núi Thủ Đường; phía tây bắc có các núi Ngang Sơn, núi Cháp Vàng, núi Xà Cù.

¹ Chưa rõ "song luân kim 雙輪金" là cách đánh ăn tiền như thế nào, có lẽ như trò chơi dùng chiếc vòng rọc kim loại buộc dây, khi kéo dây bánh xe theo dây cuộn lên, rơi xuống, rồi lại cuộn lên, tạm dịch là "đánh vòng kép".

-Núi Bản Sơn: phía đông nam huyện lỵ 32 dặm; phía bắc có núi Trà Lãng; tây nam có núi Động Chi, núi Cái Đính, núi Đông Dương; phía tây có đèo Lệ Thạch, có đường đi về phía nam đến trạm canh phòng Hà Thanh, phía bắc đến nguồn An Tượng; lại có núi Xích Thủy, Mã Kiều. Núi Mã Kiều tức là núi Trường Dã; phía đông là núi Vạn Bảo thuộc huyện Tuy Phước.

-Núi Thị Dã: phía nam huyện lỵ 41 dặm. Phía bắc là cánh đồng Đồng Thị; phía đông là đầm Vàng Bạc; phía tây nam có đèo Hà Thanh, tên cũ là đèo Hà Kiều, trên có đường đi về phía nam đến địa giới Phú Yên; phía tây là núi Lão Hương, theo đèo đi xuống phía nam là đèo Hà Nha, tục gọi là Đồng Đất Canh, trước có miếu Đôn Thị ở đây. Chuyển đi về phía nam có sách người Thượng.

-Núi Trụ Lân: phía cực tây huyện lỵ 93 dặm. Tục gọi là núi Chùn Khắc (?) Thế núi sừng sững, kéo dài hàng trăm dặm. Phía tây có núi Am Sơn, Cát Sơn, Đại Sơn; phía tây bắc có núi Vụ Sơn; phía tây núi có núi Mộ Ô, phía đông bắc là bảo An Khê. Nguồn ở núi này gọi là nguồn Phương Kiệu.

-Núi Hình Hốt: phía tây huyện lỵ hơn 90 dặm. Dáng núi thẳng đứng, cỏ cây rậm rạp, các sách người Thượng sống ở đó.

-Núi Chí Cang: phía tây huyện lỵ 90 dặm. Bốn bề đều là rừng già.

-Núi Danh Bình: phía tây bắc huyện lỵ hơn 61 dặm. Lưng chừng núi phía bắc có đường đi đến thôn Cửu An. Ở ngã ba đường phía nam núi ấy gần núi Danh Nược, có đường đi đến thôn An Khê.

-Núi Lỗ Tây: phía tây bắc huyện lỵ hơn 58 dặm. Phía nam có núi Mộ; phía tây bắc có núi Lỗ Dương, núi Thạch Sơn, núi Lý Văn, sườn núi có đường đi đến thôn An Khê; phía bắc có các núi Bà Sơn, Nhung Da, núi Độc Sơn, núi Cái Đính.

-Núi Hoi Sơn: phía tây nam huyện lỵ 31 dặm. Trên núi có một cái ao chu vi 1 dặm, bốn mùa nước không cạn. Phía đông bắc có núi Đốc Sơn, phía tây có núi Y Sơn, núi Ca Tấu.

-Núi Kính Sơn: phía tây nam huyện lỵ hơn 30 dặm. Phía nam núi có cánh đồng lớn vuông hơn 3 dặm, bốn phía đều là núi non liên tiếp, gọi là núi Kiên Kiên (nơi bắt nguồn một nhánh sông Tam Huyện), núi Bạch Thạch, Càn Cương, núi Ca Xa, núi Trà Lãng, núi Hoắc Sơn; phía tây bắc núi ấy là sở canh phòng nguồn Lộc Động.

-Núi Độc Nhũ: phía tây nam huyện lỵ 47 dặm. Phía đông có khe Dương Thạch; đông nam có núi Nữ Tăng, núi Trĩ Đình; phía tây bắc có núi Da Sơn. Sách người Thượng ở đó.

-Núi Trà Sơn: phía tây bắc huyện lỵ hơn 50 dặm. Phía nam có gò Dương Long, trên gò có 3 toà tháp cổ Chiêm Thành.

-Núi Thiết Trụ: phía đông bắc huyện lỵ 8 dặm, nằm giáp địa giới huyện Phù Cát, còn một tên là núi Ngạc Đâm, tên nữa là núi Bà Lam.

-Núi Thuận Ninh: phía tây bắc huyện lỵ hơn 40 dặm. Phía đông có núi Kỳ Tán; phía tây nam có núi Cây Môn. Dưới chân núi có dòng khe, tục gọi là sông Khúc, chảy về phía nam rồi đổ vào sông Tam Huyện.

-Núi Trà Lan: phía bắc huyện lỵ hơn 20 dặm. Phía bắc giáp huyện Phù Cát, phía đông bắc có đầm Trọc Thủy (đầm Nước Đục).

-Đèo Phú Quý: phía đông nam huyện lỵ hơn 13 dặm. Phía nam có 3 núi đá nhỏ và đầm Vàng Bạc.

-Núi Bách Khưu: phía tây huyện lỵ hơn 80 dặm, có đường đi đến thôn Cửu An và thôn An Khê, phía bắc gần núi Danh Nược và núi Danh Bình.

-Đèo Đa Đa: phía tây huyện lỵ 63 dặm, có đường đến thôn An Khê.

-Gò Ma: phía tây bắc huyện lỵ 8 dặm. Phía nam gần sông Tam Huyện, phía bắc đối diện gò Dương Long.

-Gò Tam Tháp: phía đông bắc huyện lỵ 10 dặm, tháp cổ Chiêm Thành sụt lở thành gò nên có tên ấy.

-Sông Tam Huyện: chảy qua địa phận 3 huyện Tuy Viễn, Tuy Phước, Phù Cát nên có tên đó.

(*Sông Tuy Viễn* rộng khoảng 60 trượng, có chỗ trên dưới 70 trượng, mùa xuân mùa hạ nước sâu khoảng 2-3 thước; mùa thu mùa đông nước sâu trên dưới 4-5 thước. *Sông Tuy Phước* rộng khoảng 20 trượng, có chỗ trên dưới 30 trượng; mùa xuân hạ nước sâu 2-3 thước; mùa thu mùa đông nước sâu trên dưới 4-5 thước. *Sông Phù Cát* rộng trên dưới 30 trượng; mùa xuân, mùa hạ nước sâu 1-2 thước; mùa thu đông nước sâu trên dưới 3-4 thước).

Sông có 2 nguồn, giữa chừng hợp làm một, cuối sông chia làm 4 nhánh, rồi lại hợp lại. Hai nguồn là: Một nguồn phát từ núi Phong Sơn chảy theo hướng đông nam, dài 66 dặm, là nguồn chính. Một nguồn phát từ núi Kiên Kiên thuộc nguồn Lộc Động, chảy theo hướng đông bắc dài 15 dặm, là dòng phụ. Đến thôn Trinh Tường 2 nguồn hợp làm một, chảy về hướng đông 35 dặm, đến thôn Hoà Phong lại chia làm 2 nhánh nam và bắc chảy qua 3 huyện. Nhánh phía nam chảy về phía đông nam 2 dặm, qua thôn Phụ Ngọc huyện Tuy Viễn thì chia làm 2 nhánh: một nhánh chảy về phía nam 20 dặm, qua thôn Quang Châu phía tây nam thành tỉnh, nơi đây có sông bắt nguồn từ núi An Tượng chảy vào. Chảy về phía đông 3 dặm, qua thôn Liêm Trục huyện Tuy Phước làm sông Tân An. Một nhánh chảy về phía bắc 17 dặm, qua thôn An Nghĩa làm thành sông Lam Kiều. Lại chảy 17 dặm, qua thôn Biểu Chánh huyện Tuy Phước. Một nhánh ở phía bắc sông ấy chảy theo hướng đông bắc 5 dặm, qua thôn Tân Kiều, lại chia làm 2 nhánh. Một nhánh chảy về hướng nam 11 dặm, qua thôn Phương Dánh làm thành sông Thạch Yển, lại chảy thêm 30 dặm qua thôn Đa Tài huyện Tuy Phước. Một nhánh chảy về phía bắc 8 dặm, qua thôn Thuận Chánh làm thành sông Khu Cương, lại chảy tiếp 2 dặm qua thôn Phú Thành huyện Phù Cát, tại đây có sông bắt nguồn từ núi Tham Vinh chảy vào rồi chảy về phía đông qua thôn Lý Nhơn. Cả 4 nhánh cùng đổ vào đầm Hải Hạc rồi chảy ra cửa biển Thi Nại.

-Sông Ba: ở địa giới phía tây huyện hạt. Sông rộng hơn 21 trượng, nước trong và cạn. Sông dài, lòng sông nhiều đá. Sông bắt nguồn từ vùng người Thượng phía tây bắc thôn An Khê, chảy theo hướng tây nam qua thôn An Khê, lại chảy vào các động Man, đến địa giới đạo Phú Yên đổ vào sông Đà Diễn.

-Nguồn Phương Kiệt: thuộc thôn An Khê ở địa giới phía tây tổng Phú Phong của huyện hạt. Đất quá nhiều lam chướng. Có dựng một đồn canh phòng. Trước đây là nơi buôn bán, đặt viên tẩn thủ để trông coi. An Khê vốn là trại cũ của Tây Sơn, đất khá bằng phẳng rộng rãi. Nguồn này có sông Ba, phía trên sông vài dặm tiếp liền với vùng người Thượng. Đi vài ngày đường lại có sông Đôn. Các sông đều chảy xuống phía nam, đổ vào sông Đà Diễn đạo Phú Yên. Lại đi về phía tây 12-13 ngày đến sông Ba La, chảy về phía tây rồi đổ vào Khung Giang¹. Tỉnh thoảng có đạo trưởng người Tây Dương đến, còn đạo trưởng người nước ta thì thường trú ở đây để dạy đạo cho người Man.

-Nguồn Lộc Động: ở phía tây nam tổng Phú Phong thuộc huyện hạt. Trạm canh ở thôn Phú Phong. Tên cũ là Đông Hươu, khoảng năm Minh Mệnh (1820-1839) đổi tên hiện nay. Trong nguồn có một dòng khe, nước từ núi Kiên Kiên chảy xuống, là nơi bắt nguồn một nhánh sông Tam Huyện.

-Nguồn An Tượng: ở phía nam tổng Nhơn Nghĩa thuộc huyện hạt. Trạm canh ở thôn Thọ Lộc. Ở đây cũng có một dòng khe từ núi Kiên Kiên chảy xuống, là nơi bắt nguồn một nhánh sông Tân An.

Danh thắng:

-Chùa Thập Tháp: ở thôn Thuận Chánh tổng An Nghĩa. Năm Quý Hợi, năm thứ 21 của Anh Tông Hoàng đế² đời bản triều (triều Lê niên hiệu Chính Hoà năm thứ 4 [1683]) nhà sư người Trung Quốc là

¹ Khung Giang, tức sông Khoóng (Mékong).

² Tức chúa Nguyễn Phúc Thái.

hoà thượng Hoán Bích xây dựng. Năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) nhà sư chùa Thiên Mục là hoà thượng Mật Hoàng sửa sang lại, nhà cửa rộng rãi, đáng gọi là nơi danh thắng. Chùa lấy Thập Tháp làm tên vì sau chùa có 10 toà tháp Chiêm Thành đã đổ nát, chỉ còn nền.

-Chùa Thạch Công: ở thôn Nhạn Tháp tổng An Nghĩa, còn gọi là chùa Nhạn Tháp. Tương truyền đây là di tích của vua Chiêm Xà Bàn vương. Chùa có hai tảng đá hình người. Có người nói đó là Phật Thích Ca và Phật Lạc Đa. Cũng có người nói đó là Ông Thiện và Ông Ác, hình dáng to lớn, tục gọi là Ông Đá. Phía trái chùa có ao Bán Nguyệt sâu và rộng khoảng hơn 50 mẫu, hình như trăng thượng huyền. Chùa tuy nhỏ hẹp nhưng là nơi danh thắng đáng đến thăm.

-Tháp Tiên Sí (Cánh Tiên): ở trên núi Mã Tiên trong thành cũ Chà Bàn, tương truyền là di tích của người Chiêm. Từ vai tháp trở lên, xung quanh giống tiên bay thẳng lên, cho nên có tên đó. Các tháp trong tỉnh hạt chỉ có tháp này là cao nhất. Nhìn từ xa cảnh tháp thanh u, xưa là thắng tích, nhưng lâu ngày tháp bị sứt vỡ.

Đôn lưỹ:

Hiện chỉ còn một đôn ở nguồn Phương Kiệu.

Đền miếu:

-Đền Chiêu Trưng: Tên đền được ban năm Tự Đức 4 (1851). Đền dựng ở thôn Nam An trong thành cũ Chà Bàn, thờ Hoài Quốc công Võ Tánh và Ninh Hoà Quận công Ngô Tông Chu. Hồi đầu bản triều, hai ông trấn giữ thành này, bị Tây Sơn dốc quân bao vây, hơn một năm không phá vây được. Trong thành hết lương thực, Ngô công uống thuốc độc chết, Võ công tự thiêu ở lầu Bát Giác. Sau khi đại định, vua liền cho dựng đền ở đó để thờ hai ông và những người ở trong thành chết trận. Sau đền có mộ của Võ công và người đội trưởng (khuyết danh), người đi qua dưới đền ai cũng kính phục ngưỡng mộ.

Đường đi:

-Một đoạn đường thiên lý phía bắc từ sông Khu Cương thôn Thuận Chánh giáp giới huyện Phù Cát đi về phía nam đến thôn An Nghĩa giáp huyện Tuy Phước, dài hơn 13 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam đến thành tỉnh, giáp địa giới huyện Tuy Phước, dài hơn 14 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến thôn An Khê giáp vùng người Thượng, dài hơn 85 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến thôn Kiên Hạnh, giáp thôn Hội Vân phía tây nam huyện Phù Cát, dài hơn 22 dặm, rộng 1-2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến nguồn An Tượng giáp huyện Tuy Phước, dài hơn 38 dặm, rộng trên dưới 1 thước.

平定省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

平定省目錄

(原本無有)

平定省	頁一
懷仁府	頁九
安仁府	頁十六
蓬山縣	頁二二
符美縣	頁三三
符吉縣	頁四一
綏福縣	頁四九
綏遠縣	頁五九

1b

同慶敕製御覽

平定省

省城原在綏遠縣南安、北順、把耕叁村地分(古名圍槩城)。嘉隆十三年移建于該縣金珠、安義貳村地分。城砌蜂石，內面築寔土，高壹丈壹尺，周圍通長陸百拾貳丈捌尺，上面通厚叁丈，腳下通厚肆丈。城身肆角，門叁(東、西、南叁門，每內心高各壹丈捌寸，廣各捌尺肆寸)。城腳外貳丈有濠(通長陸百叁拾貳丈貳尺，廣柒丈五尺餘，深陸尺上下)。濠外貳丈各有羊馬城(土質，通長柒百拾肆丈，高叁尺五寸，面廣五尺，腳廣壹丈)。城門外有石橋跨濠叁所(每長柒丈五尺，廣壹丈五尺肆寸)。閘門三所在城門外障護城門(壘身外面砌蜂石，內面築寔土高各壹丈，腳下通廣貳丈，開曲門三，週圍各掘開濠路，左右接與城濠)。省轄東夾海，西夾蠻境，南夾富安道同出縣界，北夾廣義省慕德縣界，東南夾海並富安道同春縣東北界，西南夾蠻境並富安道同春縣西北界，西北夾蠻境並廣義省慕德縣西南界，東北夾海並廣義省慕德縣東西界。東西相距壹百叁拾五里有奇(東至海叁拾陸里，西夾蠻境玖拾玖里有奇)，南北相距貳百拾壹里有奇(南至虬蒙嶺，夾富安道同春縣界肆拾五里，北至石津嶺，夾廣義省慕德縣界，壹百陸拾陸里有奇)。

省轄統轄府二縣二

懷德府兼理蓬山一縣，統轄符吉、符美二縣

安仁府兼理綏遠一縣，統轄綏福一縣

弁兵捌千玖百捌拾柒人

京兵陸千柒百貳拾五（由揀）

省兵貳千貳百貳拾五人

（內揀貳千肆拾捌人）

（內募壹百柒拾柒人）

人丁肆萬壹千捌百肆拾玖人

內正納各項肆萬壹千壹百貳拾叁人

內別納各項³⁶柒百貳拾陸人

現徵田土該捌萬五千陸拾捌畝壹高五尺零

田柒萬九千玖百叁拾畝貳高五尺零

土五千壹百叁拾柒畝捌高拾叁尺零

又現徵鹽田壹百柒拾壹畝肆肆尺零

（由除符美縣全轄並符吉縣石磬、忠政貳總租粟壹萬肆千陸

百壹斛拾陸升零折納錢文）

全年例徵租粟肆萬玖千五百柒拾五斛肆升零

全年各項稅錢並粟折納錢該拾肆萬叁千捌百柒貫陸

陌貳文

全年鹽稅柒百柒拾柒方肆升五合

風俗

符吉多樸寔；符美多儉嗇；綏遠則近寔；綏福則近奢；蓬山則近浮。昏喪祭祀及俳戲往來沃土豐，瘠

土儉，大抵不甚相遠。農田全轄多以黃牛耕耨。就中綏遠、綏福、符吉（近綏遠、綏福二總）、蓬山肆縣凡屆夏、秋之期各于江道築堰引水，又作水車灌水入田。歲遇大旱，低田不甚傷損。婚嫁多以錢財相較。惟於族類也甚謹。或外³⁷戚間雖四五世亦不相婚嫁。餘如寓妻鄉，尚符水，耽賭博，溺鴉片等陋習比比皆是。從釋者少，從左者多（詳見府縣）。

物產

省轄底多礲燥，少肥饒。其材料物產（如梓木、鐵藤、橄欖脂、猛火油、沉香、速香、象蠟、牛馬之類）皆從山林與蠻峒中採買來。民間所產則綏福之稻，綏遠之桑，蓬山之椰樹，符吉之白尖笠，符吉、綏遠、綏福之美酒（佳而多）。綏福之煙笠，符吉之³⁸菴羅菓，符美之鰻鱺魚，綏遠之沙塘豆線綳（綳紗）帛（美而不多）。白鹽於蓬山，落花豆於符美（多而不佳）。（以上奉物或各縣並無，此縣獨有，又佳與多；或各縣皆有，此縣獨多且佳。府縣並同）。他如檳榔、芙蓉、煙藥、甘蔗、青竹、芭蕉、粗布、椰殼繩、牛、羊、麋、兔、鳶鷲、雞、豕、黃鱔、鯽魚、鯉魚、龜鼈（檳榔至鼈各縣皆有，總敘於此）等物（或多或少各隨所產），黃梁、青藍、菽瓜、胡椒、南茶、波羅蜜、豆油、椰油及魚蝦蛤蟹、水母、烏賊之類間出於各縣（無幾。詳見府縣）。

氣候

5a

西北多山，其氣亢，多嵐瘴。東南多水，其氣潤，多濕霧（土濕海霧）。春首氣溫。二、三月已行夏令。七、八月暑猶未退。三月已有南風至，五、六月而盛，七、八月漸退。秋、東常淋雨，不甚寒冽。潮候月四次（如正月初九、初十、二十四、二十五等日；七月初八、初九、二十五、二十六等日之類）。農家常占物候以驗耕作之期（如看芭蕉結菓，上截菓長大則耕稼則耕稼從上期，中截長大則從中期，下截長大亦然之類）。

山水

省轄多山。綏遠之敬山、亥山、板山、茶山、風山、安象山、茶欄山、魯西山、順寧山、馨忽山、胃領山、富貴嶺；綏福之岐山、梅山、庫山、馬頭山、蠶室山、虬蒙山、三雄山、山朝山；符吉之梁山、乾陽山、模烏山、大店山、會山；符美則平頭山、牧仕山、磐石山、岩蓬山、叁雄山、真幢山、疊石山、河莊山、櫻棱山、碧雞山、光儼山；蓬山則香山、韓信山、旭從山、象頭山、橫山、犢野山、金山、茶榮山、御道嶺、石津嶺、弓肱嶺皆其有名者。一省鎮山列在祀典者，惟綏遠之福安山。

江之大者，蓬山之賴陽江列在祀典；綏遠之三縣江、巴江其次也。小江則符吉之羅晶江，綏福之雲山江。大潭則綏福之海涸潭，符吉淡水潭次之，符美

茶烏潭又次之。至如蓬山津關東海潭，符美平湖海東潭與翠璣潭均屬洋分者。

關汎則茶雲、茶平、烏鑷（蓬山），石盤（符吉），河靜（綏福），安象（綏遠以下），鹿洞、七源皆小。惟方山嶠源稍大（蠻柵比與諸縣較多俗同），施耐汎海口（綏福）深廣。餘堤夷（符吉）、安裕、金蓮（蓬山）三汎口皆淺狹。餘詳見府縣同。

名勝

符吉之靈峰寺，綏遠之什塔、石公（一名雁塔）二寺及僊翅塔古稱名勝。就中僊翅塔日久荒廢漸就缺圯。

屯壘

施耐海防捌所，丸黍壹所，屬茶雲源捌所，至篤所陸所，方嶠源壹所，屬懷仁府新設叁所，該貳拾柒所。

祠廟

省轄文廟壹（符吉）。綏福，符吉，符美，蓬山肆縣文紳私設文址叁（綏福、蓬山各壹；符美，符吉合壹）。會同，城隍廟貳（符吉）並昭忠（綏遠）、褒忠大乾三座山神（綏福）三神、貢郡公、弘郡公（蓬山）、壯邦侯（符美）諸祠皆有名者。

路程

一段千里路南自虬蒙嶺平富站夾富安道界，北經平

田、平安、平山、平陽、平忠、平堤等站至石津嶺，夾廣義省界，長貳百拾壹里有奇，橫壹丈許（橫五縣並同）。

一條小路自省城東京綏福縣界千里路，南至黃舍村東南，由小路至施耐海防所，長肆拾壹里有奇，橫叁尺。

一條小路自省城西京綏遠縣界至安溪村，夾蠻境，長玖拾玖里有奇，橫或壹、貳尺，或叁、肆尺許。

一段水道（秋冬雨潦江道流通）自省城南由新安江津次順流而108行至綏福縣金簡村江分，夾海涸潭，貳刻疆；至施耐汎口壹日程。

96

平定省懷仁府

府莅蓬山縣忠安總廉平村，東去千里路壹里餘，前臨賴陽大江。府堂壹瓦蓋，廚家軍舍各壹，均茅蓋。豎竹爲籬，通長陸拾貳丈（前後長各拾柒丈，左右長各拾肆丈）。門壹。兼理蓬山壹縣，統轄符美、符吉貳縣。東夾海，西夾蠻境，南夾綏遠縣界，北夾廣義省慕德縣界；東南夾海並綏福縣東北界，西北山分夾廣義省石壁蠻境。東西相距五拾叁里（東至109海貳拾陸里，西至蠻境貳拾柒里有奇），南北相距壹百五拾叁里有奇（南至壩峒江，綏遠縣界，一百叁

里，北至石津嶺，夾廣義省慕德縣界，五拾里有奇）。兼理蓬山壹縣，統轄符美、符吉貳縣，該拾叁總

蓬山縣五總：

忠安總 才良總 金山總 安山總

萬德總

符美縣肆總：

中平總 忠誠總 萬定總 和樂總

符吉縣肆總：

石盤總 春安總 忠政總 政祿總

弁兵五千柒百五拾叁人

京兵肆千肆百拾肆人（由揀）

省兵壹千叁百叁拾玖人

（內揀壹千貳百五拾玖人）

（內募捌拾人）

人丁貳萬肆千玖百捌拾陸人

正納貳萬肆千玖百五拾壹人

別納叁拾五人

現徵田土該肆萬柒千玖百貳拾貳畝五高貳尺零

田肆萬五千玖百捌拾陸畝捌高陸尺零

土壹千玖百叁拾五畝陸高拾壹尺零

全年例徵租粟叁萬柒千柒百陸斛拾陸升零

內貳萬叁千壹百五斛零徵納寔色

內壹萬肆千陸百壹斛拾陸升零折納錢文

119

現徵鹽田壹百拾貳畝壹高捌尺零
全年各項稅錢並米折納錢拾萬柒千貳百五拾壹貫叁

陌五拾五文

全年鹽稅肆百柒拾肆方五升

蠻柵貳拾陸柵：

蓬山縣貳拾蠻柵

屬茶雲源玖柵

屬烏鑣源拾壹柵

符吉縣陸柵：

由屬石盤源

風俗

轄民勤儉，符美為最。士習則符吉、符美多質厚，而蓬山頗有挾氣。婚嫁喪祭與年內諸禮節隆殺各稱其有無。屬茶雲、茶平貳源山分間有惡蠻常以劫掠為生，民屢被害。餘烏鑣、石盤^{12b}等源俗尚樸野（餘詳見叁縣及綏遠）。蓬山叁拾玖村，符吉拾柒村，符美貳拾壹村間有從左（間從）者。

物產

府轄地瘦多肥少（符吉、蓬山猶有肥者，符美則全無）。田禾則符吉稍可，蓬山次之，符美甚遜。其地土產落花豆、水油、波羅蜜、鰻鱺魚出符美，椰樹、胡椒、陶器出蓬山（各縣亦有落花^{12b}豆而符美稍多。符美亦有椰樹，而蓬山為多）。菴羅菜、白尖笠出符吉。材木物料間出諸源山分及蠻中。魚鹽等物出海分（多

^{12b} 少佳否詳見縣）。

氣候

其地上山下海，地稍高，氣頗燥，嵐瘴較盛。民居近山分者每至秋冬水落多櫻瘧疾（茶平、茶雲貳源為最）。春夏多晴，秋冬多雨。耕作收穫候常多晚而少早（餘詳見省）。潮候與安人府略同（詳見安仁）。

山水

名山則蓬山之香山、韓信山、旭茫山、象頭山、橫山、犢野山、金山、茶榮山、御道嶺、石津嶺、弓肱嶺；符美之真幢山、平頭山、牧仕山、崑蓬山、叁雄山、疊石山、椶梭山、茶蘿山、碧雞山、盤石山、光儼山；符吉則娑山、乾陽山、模烏山、大店山、會山。就中符美真幢山其一府之鎮山。

大江列在祀典者，蓬山之賴陽其小則符吉之羅晶江津關，東海潭屬蓬山，平湖海東與翠璣、茶塢三潭屬符美。符吉則淡水潭。源分稍大者，蓬山之茶雲茶平貳源。其小烏鑣源，與符吉之石盤源海汛，符吉之堤與蓬山之安裕、金蓬三汛海口均淺狹也安裕為甚。

名勝

符吉縣靈峰寺古稱名勝也，惟久經荒歉，日漸微寂。

屯壘

蓬山縣茶雲源捌所，至篤所陸所，屬符衙叁所，符吉縣丸黍屯壹所。

143 祠廟

祠廟之有名者，省文廟（在符吉縣轄），縣文址（蓬山有文紳私設壹，符美、符吉貳縣文紳私設合）與會同、城隍廟（並符吉）叁神、貢郡公、弘郡公（並蓬山）、壯邦侯（符美）肆祠而已。

路程

一段千里路自府莅所南經平陽、平山、平安叁站至壩壩江夾綏遠縣界，長壹百叁里，至省城，壹百拾陸里有奇。

一段千里路自府莅北經平忠、平堤貳站至石津嶺夾廣義省慕德縣界，長五拾里有奇。

一段千里路自府莅所北經平忠站至平堤站，由小路西北至茶雲屯守所，長陸拾里，橫（除千里路外）貳、叁尺。

一條小路自府莅所東至安裕汛，夾海，長貳拾陸里，橫壹、貳尺。

一條小路自府莅所西夾蠻境，長貳拾柒里有奇，橫壹、貳尺。

一條小路自府莅所西北至至篤屯守所，長柒拾里，橫貳、叁尺。

16b

平定省安仁府

府轄環近府省城。兼理綏遠縣，統轄綏福縣。府莅在綏遠縣仁義總美盛村。東南去省城拾肆里，背傍叁縣江，面臨安象源諸山。前堂壹瓦蓋，後堂並穿家廚家及軍舍各壹，均茅蓋。前一面有城砌以蜂石，長拾肆丈柒尺，高伍尺五寸，厚壹尺。後左右叁面植竹爲籬，通長陸拾五丈肆尺（前後長各拾肆丈柒尺，左右長各拾捌丈）。門一。一轄東夾海，西夾蠻境，南夾富安道同春^{17a}縣界並蠻境，北夾符吉縣界，西北夾蓬山、符吉貳縣西南界。東西相距壹百叁拾五里有奇（東至海，五拾里有奇；西至蠻境，捌拾五里有奇），南北相距柒拾里（南至河清源，夾富安道同春縣界，肆拾捌里，北至堅幸村，夾符吉縣界，貳拾貳里）。

兼理綏遠壹縣，統轄綏福壹縣，該捌總

綏遠縣肆總：

仁義總 安義總 美順總 富豐總

綏福縣肆總：

廣業總 陽明總 仁恩總 陽安總

弁兵叁千貳百叁拾肆人（由揀）

京兵貳千叁百肆拾捌人
省兵捌百捌拾陸人

(內揀柒百捌拾玖人)

(內募玖拾柒人)

人丁壹萬陸千捌百陸拾叁人

正納壹萬陸千壹百柒拾貳人

別納陸百玖拾壹人

現徵田土叁萬柒千壹百肆拾伍畝陸高零

188

田叁萬叁千玖百肆拾叁畝高拾叁尺零

土叁千貳百貳畝貳高貳尺零

現徵鹽田五拾玖畝

全年例徵稅粟貳萬陸千肆百柒拾肆升零

全年各項稅錢叁萬陸千五百五拾陸貫貳陌柒文

全年鹽稅叁百貳方玖升五合

蠻柵壹百貳拾柵：

綏遠縣壹百捌柵

屬安象源拾叁柵

屬鹿洞源拾五柵

屬方嶠源捌拾柵

綏福縣拾貳柵(由屬河清源)

風俗

民俗勤儉，敦本恥末。豐儉華寔參半。婚嫁喪祭並年內諸禮節亦如懷仁府各縣而稍加厚。暇日俳戲往來浮費彼各縣為最。蠻峒各柵俗甚樸野(餘詳見縣)。從左(間從)者，綏遠貳拾壹村，綏福肆拾壹村。

產物

府轄土地肥瘦參半(雖福肥多，綏遠瘦多)。田禾綏福美而多，綏遠次之。桑與黃梁、清藍、菽瓜豆線、水油、絲帛縐紗出綏遠(水油綏福者少)；煙笠及海物(並詳見縣)出綏福；梓木鐵藤脂(橄欖)油(猛火)、沉速貳香、禹餘糧、竹筍、象牙、麋角、蜂蜜、黃蠟、孔雀、牛物間出諸源分蠻中。

氣候

西多山，東多水。常有嵐瘴濕霧(山嵐瘴，土濕，海霧)。春夏多晴，秋東多潦。潮候月肆次(如正月初玖，貳拾肆等日巳刻潮，未刻汐；初拾，貳拾五等日午刻潮，申刻汐；柒月初捌日，貳拾五等日卯刻潮，巳刻汐；初玖，貳拾陸等日辰刻潮，午刻汐之類)。耕作收穫辰候常多早而少晚(餘詳省)。

山水

綏遠多山，綏福次之。舉其有名者，綏遠之敬山、亥山、板山、茶山、風山、茶欄山、順寧山、魯西山、安家馨忽山、冑領山、富貴嶺、富貴嶺；綏福之岐山、庫山、梅山、馬頸山、蠶室山、虬蒙山、三雄山、山朝山。其最高者綏遠之福安山。江之大者綏遠之三縣江，其小者，綏福之雲山江。又原之大者，綏遠之方嶠，其次安象，其小鹿洞及綏福

20a 綏福海涸壹潭，省轄諸潭中之大者。

之河清等源。又綏福施耐汎口，省轄諸汎中之深廣者。

名勝

綏遠之什塔、石公貳寺，及僊翅塔皆府轄之名勝者。惟僊翅塔日久間已缺圯。

屯壘

綏遠方嶠源屯壘所，綏福施耐汎海防所，土堡、虎磯、砲臺屯壘所。

祠廟

府轄祠廟頗多。惟綏福文址（該縣轄文紳私設）與昭忠祠之在綏遠，褒忠、大乾神叁座山神，三祠之在綏福皆有名者。

路程

- 一條小路自府莅東南至省城，長拾肆里；復自省城由千里路南至黃金村，由小路東南至綏福縣莅所，通長貳拾五里，至施耐汎夾海，通長五拾五里有奇，橫（除千里路外）貳、叁尺。
- 一條小路自府莅南至河清源，夾富安道同春縣界，長肆拾捌里，橫壹尺上下。
- 一條小路自府莅北至堅幸村夾符吉縣界，長貳拾貳里，橫壹、貳尺。
- 一段千里路北自堰壩，夾符吉縣界，南至虬蒙嶺，

夾²¹⁶富安道同春縣界，長五拾捌里餘。

一段水道（秋冬雨潦江道流通）自府莅北由三縣江順流東行至綏遠縣輔玉村，東南循新安江至省城，貳刻許；至綏福縣金簡村，由海涸潭東南達施耐汎，壹日彊。

226

平定省蓬山縣

懷仁府兼理。縣莅東夾海，西夾蠻境，南夾符美縣界，北夾廣義省慕德縣界，西南夾綏遠、符吉、符美三縣西北界，西北山分夾廣義省石壁蠻境。東西相距五拾叁里有奇（東至海貳拾陸里，西至蠻境貳拾柒里有奇）；南北相距陸拾陸里有奇（南至舊府嶺夾符美縣界拾陸里有奇，北至石津嶺夾廣義省慕德縣界，五拾里有奇）。

縣轄五總該壹百陸拾柒村

236

忠安總該叁拾村：

忠安村	保崗村	衍慶村	安瑞村
安善村	平章村	賴慶村	賴德村
安敦村	安沼村	青秀村	附德村
忠良村	隆光村	棣德村	會信村
廉平村	隆美村	鐵錠村	會德村
攸敘村	會清村	安養村	慶善村
順上村	鮫池村	會良村	和平村

慶成村 平江村 (由無地分)
才良總該叁拾柒村：

才良村	定功村	春樂村	公良村
安業村	安平村	慶澤村	富春村
美慶村	美壽村	永保村	安裕村
盛春村	長安村	世祿村	鳳崗村
富潤村	善德村	秀美村	安盈村
泰保村	富露村	忠貞村	安泰村
久利村	玉安村	平寧村	大化村
福祿村	增隆村	林竹村	金蛟村
路遙村	安貴村	歌工村	瑤光村
祿安村			

安山總該叁拾捌村：

安山村	登盛村	巨儀村	巨禮村
新平村	巨才村	鳳油村	潤富村
富壽村	富良村	富美村	綏安村
謹厚村	安會村	富農村	城山村
祥山村	翠盛村	安堵村	義祥村
義文村	嘉祐村	勳功村	盛美村
好善村	璘堤村	歸順村	穎盛村
津定村	肆政村	安好村	善春村
長春村	章和村	長成村	津美村
義世村	翠山村		

萬德總該叁拾肆村：

金山總該貳拾捌村：

萬德村	安常村	會安村	寶安村
東勝村	富文村	世盛村	大定村
清涼村	永德村	璘山村	萬信村
新春村	順和村	青山村	萬忠村
新山村	萬春村	安老村	興仁村
興讓村	春風村	萬慶村	感德村
會隆村	隆和村	萬隆村	平和村
萬和村	會忠村	福平村	資德村
美成村	水程村 (由無地分)		

24b

弁兵壹千捌百玖拾肆人

京兵壹千五百陸拾叁人 (由棟)
 省兵叁百叁拾壹人
 (內百貳拾玖人)
 (內募貳人)
 人丁捌千玖百捌拾捌人

正納各項捌千玖百五拾肆人
別納各項叁拾肆人

現徵田土貳萬壹千壹百貳拾畝柒箇陸尺零
田壹萬玖千捌百玖拾壹畝叁箇貳尺零

公田壹萬五百拾貳畝叁箇肆尺五寸零

253

私田玖千叁百柒拾陸畝陸箇拾貳尺柒寸零

三寶常住田貳畝叁箇

土壹千貳百貳拾玖畝肆箇肆尺零

公土五拾柒畝壹箇肆尺零

私土壹千壹百柒拾貳畝叁箇零

現徵鹽田陸拾捌畝五箇陸尺零

全年例徵租粟壹萬陸千叁百拾五斛貳拾貳升零

全年各項稅錢貳萬壹百貫肆陌叁拾肆文

256

全年鹽稅玖拾方

蠻柵該貳拾柵

茶雲源玖柵：

諾控柵

諾杆柵

岩菟柵

諾梁柵

諾范柵

鮪鮑柵

諾湟柵

諾汀柵

諾得柵

烏鑣源拾壹柵：

諾民柵

諾益柵

諾榮柵

坦土柵

諾鷄柵

柯檜柵

諾朵柵

諾嵩柵

旭條柵

諾層柵

總榮柵

風俗

263

俗頗勤儉。業農者間有水堰水車引水灌田頗為得力。

商賈技藝無幾。為士者頗有俠氣。間有流於輕浮者，餘無。各縣略同（詳見綏遠並符美、符吉參縣）。

從左（間從）者，義田、金山、平山、瑤墻、祿江、會仁、會登、科場、新盛、忠安、棣德、保崗、平張、歸順、翠山、緊厚、城山、璘堤、安會、安山、好善、嘉祐、肆政、世盛、慶澤、鳳崗、美壽、萬德、安常、寶安、富有、鐵錠、路遙、富潤、林竹、永保、慶善、²⁶³美成、祥山拾玖村。蠻峒各柵惟烏鑣源與茶平原之近該源者風俗與符吉、綏遠、綏福參縣諸蠻柵無異（詳見綏遠）餘（屬茶平原之近茶雲源近義蠻者）多以劫掠為生，常線引義省惡蠻剽掠沿山居民屢被其害。蓋彼與義省惡蠻相連習使然也。

物產

田禾則金山（稍秀）、安山貳總。椰樹、椰殼繩、椰油

^{27a}則才良、安山貳總較多。沿山各村（屬金山總）

胡椒、落花生、水油。安裕、鳳崗貳村陶器、海物

魚蝦、烏賊（無幾）、白鹽（多而不佳）。至如蜂

蜜、黃蠟、象牙、猛火油各項產出茶平、烏鑣等源

蠻峒中。

氣候

地近海，又多山，氣頗燥，嵐瘴較盛。沿山人至秋冬多櫻瘧疾。高田則五月、陸月播（乾播），拾月、拾壹月穫。亦有玖月播（濕播），拾貳月穫²⁷⁶（白禾速熟，俗曰三月禾）。深田五月稼，玖月穫。或秋月多雨則高田早而低田晚；夏月雷雨則低田早而高田晚（餘並詳省。潮候詳綏福）。

山水

凡轄內山大而有名者均各著入省府編本。至如縣編不拘大山小山一一寫明其山在其某方，至此遠近並一切支山在某方，均註於其山下以備參考。符吉、符美、綏遠、綏福肆縣並同。

象頭山

在縣莅南拾貳里。山形如象頭，故名。西北有旭謨山，西有華嶺、核裕嶺，名緣嶺。

旭茫山

在縣莅南三里。南為孤山。

韓信山

在縣莅西北六里。西北有燈坊山，南有柯散山

橫山

在縣莅西南十四里。其東別出為水谷山、孫山、錦山、錦戎山。

犢野山

在縣莅西南三十里。其南連孔雀山、蜂子山；西北連

土谷山、一字山；又其北為虎牢山，西為久備山、爭藪山。

金山

在縣莅西南二十五里。

茶榮山

在縣莅西二十六里。其南為總榮山、魯妒山。

香山

在縣莅東北十一里。山之南有安裕倉。

舊府嶺

在縣莅南十六里，夾符美縣界。

御道嶺

在縣莅西北九十里。山勢連絡，草木叢雜，俗名沙籠山。有古壘遺址。初世祖高皇帝親征西賊駐蹕于此，故名。

²⁸⁶

弓肱嶺

在縣莅東北三十餘里，北夾廣義省界。

石津嶺

在縣莅北五十里，夾廣義省界。

賴陽嶺

在縣莅南一里，廣或三十或八十餘丈。津一渡，春夏水深四、五尺，秋冬水深六、七尺上下。發源有二。一出縣轄之西北茶平源蠻柵諸山，南逕至篤正津諸源至清涼村轉而東與溪水合流，至富文村下注

為賴陽江。一出縣轄之西南蠻柵諸山逕會登村總榮山、魯妒山流下仁山村與義田村下里旭稷處之水相投合流，至平山、金山、富有三村與香山村溪水合，下流至新盛村與山溪水合流，至忠良村與富文村水合派，注下賴陽江渡官路所經之處，流注安裕汎海口。通計自富文村貳源水合流處至安裕汎海口通長約三十餘里。嗣德三年表為大川列在祀典。

298

津關東海潭

在縣轄北二十餘里。其南有海東潭、安裕泳山潭，均屬縣轄洋分。

烏鏹源

在縣轄金山總西南三十餘里。北接茶平原，南夾石盤（符吉）、方嶠（綏遠）二源。

茶雲源

在縣轄西北偏六十餘里，北夾廣義省南界。諸蠻柵常有惡蠻抄掠。現有官兵設屯住守。

茶平原

在茶雲縣西，縣莅至所七十餘里，北接廣義省西南界。諸蠻柵常有惡蠻抄掠，社守所守之。又有官兵設屯防截

安裕汎

在縣轄東二十六里盛春村汎口。或培或決，深淺無常。

金蓬汎

在縣轄東北三十餘里，廣十一丈。潮漲深三尺，潮落深一尺。汎口淺狹，常年止有本國諸商船及清商小船隨水潮漲入汎。商買守所在四政村。

299

屯札該十四所：

屬茶雲源捌所

保合屯：接夾廣義地頭

老屬屯：在安堵村分以下

塢壩屯

核樺屯：在謹厚村分

滄江屯：在城山村分

滌濫屯：在新平村分

江陵屯：在祥山村分

泳爐屯：在富良村分

屬至篤所陸所

江澄屯：在興仁村分

安老屯：在安老村分

隆和屯：在隆和村分

茶供屯：在萬慶村分

崗廚屯：在平和村分

堰瀧屯：在感德村分

屬懷仁府衙三所

鐵錠屯：在鐵錠村分

會德屯：在會德村分
棣德屯：在棣德村分

祠廟

文址：在萬德總會安村。縣轄文紳私設。

三神廟：在才良總盛春村安裕汎海口之右。三神，

一泗陽郝府君；一沱陽府君；一世子岳府君。其

事蹟無考。³⁰⁹但傳聞生前死節，歿後顯靈。本朝

明命、紹治年間節蒙封贈。

貢郡公祠：在蓬山縣義文村，祀勘理貢郡公陳德和。

弘國公祠：在蓬山縣巨才村（舊叢珠社），祀國初功臣弘國公陶維慈。

路程

千里路自莅所南至舊府嶺，夾符美縣界，拾陸里有奇，經平陽站至符美縣莅所，五拾陸里有奇，經平山站至符美縣莅所，柒拾捌里有奇，經平安站至省城，壹百拾陸里³¹⁰有奇。

千里路自莅所北至石津嶺，夾廣義省募德縣界，長五拾里有奇。

千里路自莅所由千里路北經平忠站至鳳油村，由小路東北至金蓬汎海口，叁拾餘里，橫（除千里路外）貳、叁尺。

千里路自莅所由小路西南達樓嶺，夾符美縣中平總界，貳拾叁里，橫壹、貳尺。

316

千里路自莅所北至平堤站，由小路西北達茶雲守所，陸拾里，橫（除千里路外）貳、叁尺。

一條小路自莅所東至安裕汎夾海，長貳拾陸里有奇，橫壹、貳尺。

一條水道自莅所由賴陽江小船順流下至安裕汎海口，做貳刻強。

一條小路自莅所西至蠻境，長貳拾柒里有奇，橫壹、貳尺。

一條小路自莅所西北達至篤守所，柒拾里有奇，恒橫貳、叁尺。

336

平定省符美縣

懷仁府統轄。縣莅在府南中平總茶光村，東去千里路拾玖丈許。前堂並穿家各一，均瓦蓋。後堂與軍舍各一，均茅蓋。豎竹爲籬，通長肆拾五丈（前後長各捌丈餘，左右長各拾五丈）。門一。其轄東夾海，西夾符吉縣西北界並蠻境，南夾符吉縣界，北夾蓬山縣界，西北夾蓬山縣金山總界。東南夾符吉縣提夷汎海口。³¹⁴東西相距五拾捌里（東至海，叁拾貳里；西至符美縣西北界並蠻境，貳拾陸里），南北相距五拾柒里有奇（南至羅晶江，夾符吉縣界，拾柒里，北至舊府嶺，夾蓬山縣界，肆拾里有奇）。

縣轄肆總該壹百貳拾叁村

中平總該叁拾壹村：

中平村	忠會村	直道村	樂山村
禎雲村	茶涼村	政順村	會慶村
會富村	福壽村	平新村	茶平村
萬福村	萬善村	平隆村	安貞村
有祿村	富善村	茶光村	安樂村
永福村	碯硝村	秀楊村	萬祿村
大順村	大盛村	大山村	至和村
盛安村	平治村	和義村	

忠誠總叁拾五村：

忠誠村	忠恕村	中祥村	忠順村
安歡村	公忠村	清春村	政平村
政祥村	春景村	大良村	安川村
政會村	美會村	永仁村	萬寧村
永理村	永富村	堅貞村	富多村
富衍村	景安村	安良村	安美村
萬泰村	道隆村	禎瑞村	慶長村
泰長村	新安村	祥安村	正善村
富會村	東合村	會順村	

萬定總貳拾捌村：

萬定村	文場村	茶椿村	和樂村
萬安村	福政村	美莊村	安飽村
萬富村	永平村	光儼村	新祿村

和樂總貳拾玖村：

萬盛村	福椿村	安隆村	新屋村
萬良村	楊柳村	鐵藝村	永登村
祿泰村	政寬村	珠江村	竹綱村
久成村	義祿村	安祥村	富祐村

35b

弁兵貳千貳百拾陸人

京兵壹千肆百捌拾五人（由揀）

省兵柒百叁拾壹人

內揀兵柒百貳拾玖人

內募貳人

人丁玖千壹百貳拾柒人

現徵田土壹萬貳千五百陸拾畝壹高柒尺零

田壹萬貳千貳百貳拾壹畝五高壹尺零

公田壹千叁百肆拾壹畝五高肆尺零

私田五千捌百柒拾玖畝玖高拾貳尺零

土叁百叁拾捌畝陸高陸尺零

368

公土柒拾壹畝壹篙玖尺零

私土貳百陸拾柒畝肆篙拾貳尺零

現徵鹽田拾玖畝肆篙柒尺零

全年例徵租粟玖千玖百拾叁斛拾升零

折納錢及各項稅錢該五萬肆千玖百玖拾貳貳貳拾

叁文

全年鹽稅壹百陸拾肆方五升

風俗

風俗勤儉，服用質素，有山樞蟋蟀遺風。務本³⁶⁹者

多，逐末者少。士亦勤農（轄士間有資裕者專意學習。

其餘農辰耕作，農隙講磨）。遞年春祈秋報，享先祀

神供佛祠竈諸禮節與婚嫁喪祭葬（禮甚簡略，間有用

釋禮者）諸事與諸縣略同而稍樽節。至如暇日之俳

戲（往來酬報浮費），春日之遊賭（如象棋店俳之類）

諸陋習雖不能無，但不如蓬山、綏遠、綏福諸縣之

甚耳（餘詳綏遠）。從左（間從）者，茶光、和義、

大盛、安貞、大順、至和、萬善、盛安、忠誠、萬

寧、美會、永福、和寧、順道、春芳、竹網、政

寬、光儼、萬富、楊柳、文^{37a}場該貳拾壹村。

物產

地瘦瘠，厥禾惟下下。其他土產，落花生、水油、椰

樹與波羅密較多。池產則清水、富祿、珠江、竹網

等村之鰻鱧魚（佳而不多）；山產則光儼村之脂（橄

欖）、油（猛火）；海產則魚蝦、水母（並無幾）與
白鹽（安歡、安川、公忠、禎瑞、清春、興樂等村鹽稍
佳）。

氣候

遠海近山，地高氣燥，霧少嵐多。農則五月播拾^{37b}月

穫；夏雷雨則陸月播拾壹月穫。間有拾壹月稼叁月

穫者，然亦無幾（餘詳省府）。潮候（詳見綏福）

山水

河莊山

在縣莅西貳拾陸里。蠻柵居焉。

真幢山

在縣莅西拾捌里。山形聳拔如幡幢披開之狀，故名。

一名幡山。為一縣之鎮山。南近羅唏嶺，北接稷

山。

叁雄山

在縣莅西南貳拾肆里。山上有石菖蒲，在千仞懸崖之

上。一名石菖蒲山。山勢巍業。南有一字山。西有

八山、寅山。

黑石山

在縣莅西拾肆里。山有嶺名羅唏嶺。東南有石谷山。

南連白石山、象頭山。

疊石山

在縣莅西南叁拾叁里。群山擁簇羅列。西為赤水山，

38a

東南爲石盤源交易場。

岩蓬山

在縣莅西南叁拾貳里。南接院水山、泡瓢山，北接茄茶山、仝林山、龍山、獨山、夔山、羅台山。

櫻棱山

在縣莅西北貳拾里有奇。山上有嶺曰櫻棱嶺。東南有陽山（其山有簡竹，一名簡山）名勝藪山，北有冶爐山、魯榮山、橋山、仝烏山。

大順山

在縣莅西南拾壹里，一名土山。

盤石山

在縣莅東北叁拾柒里。東有烏飛山，東北耒山，南泡秦山、契山、象山，東南夾淡水潭。

雞溪山

在縣莅東北叁拾餘里，一名落鳳山。東枕海濱，隔洋曰龜嶼（壹名硯箏）、屯嶼（壹名硯砣），北有瓜阜山，西有沙渚，南有白沙峒（壹名崗棚），夾提夷汎海口。

碧雞山

在縣莅北拾叁里。

光儼山

在縣莅東北肆拾里，俗名嶽紂山，北夾蓬山縣界，西夾舊府嶺，東曰河羅嶺。有路達蓬山縣良才總界，

38b

東夾海濱。

茶羅嶺

在縣莅西北貳拾里，驛站之西。其山多茶羅樹，故名。東爲仝門山，西夾石谷山，南堰石山，堦金山。

平頭山

在縣莅東南拾叁里。南近陶爐山，北椽山、嶗山、霸山。

牧任山

在縣莅東南貳拾肆里。南夾符吉縣羅晶江，北有禁山、閉山、茂香山、預山。

烏飛嶺

在縣莅東北肆拾柒里。山石礫砢。

海涼嶺

在縣莅北拾里，即戎嶺驛路所經之處。

淡水潭

在縣莅東南貳拾肆里。周圍五千貳百玖拾五丈有奇。水潮深五、柒尺，水汐身叁、五尺上下。上接羅晶江，下通提夷汎口。沿旁民居拾貳村。東北西屬縣轄忠誠總安歡、安川、公忠、泰長、春景、興樂、永利、青春捌村分，南屬符吉縣轄忠政總石安、富義、安光、德普肆村分，皆屬本潭稅例。

39a

翠磯潭

屬縣轄洋分。縣莅東至此叁拾貳里。南接提夷汛口，北接平湖海東潭，東為海洋，其西民居稠密。

平湖海東潭

屬縣轄洋分。縣莅東北至此肆拾里，西夾沙渚，東連海洋，南接翠磯潭，北接河羅海口。

茶塢潭

在縣莅東北肆拾陸里許，周圍肆千玖百柒拾捌丈有奇。水南從海涼嶺，北從舊府嶺諸溪水注下於潭，放出河羅海口。潭中間突起壹嶼，俗謂岫嶗，周圍貳拾丈有奇。其中有樹木森羅，廟祠巍業，亦靈地也。嶼之南水深，為養魚所，嶼之北水淺，為竹簦藝。珠江、竹網貳村領徵作漁業受稅。

祠廟

文址壹，該縣與符吉縣文紳合設，在該縣轄中平總萬善村。

399

路程

- 一段千里路自莅所南至羅晶江，夾符吉縣界長拾柒里，至符吉縣莅叁拾貳里，至省城五拾里有奇。
- 一段千里路自莅所北至舊府嶺，夾蓬山縣界，長肆拾里許，至懷仁府莅長五拾陸里許。
- 一條小路自莅所東北達坊買澳，長叁拾貳里有奇，橫貳、叁尺。

404

一條小路自莅所西至蠻境，長貳拾陸里有奇，橫

壹、貳尺。

一條小路自莅所西至稷稜嶺，達蓬山縣金山總界，長貳拾里，橫壹、貳尺。

416

平定省符吉縣

懷仁府統轄。縣莅在省城北石盤總和會村，西夾千里路玖拾陸丈許。縣堂壹，後堂穿家及軍舍各一，均茅蓋。四面樹竹為籬，通長捌拾丈（前後左右各貳拾丈）。門一。其轄東夾海，西夾綏遠縣西北界並蠻境，南夾綏遠縣東北界，北夾符美縣界，東南夾海並綏福縣東北界，西北夾符美、蓬山二縣西南界。東西相距五拾玖里有奇（東至海叁拾壹里⁴²⁸里有奇，西至綏遠縣西北界並蠻境貳拾捌里有奇），南北相距叁拾里有奇（南至壩峒江，夾綏遠縣界拾五里有奇，北至羅晶江夾符美縣界拾五里）。

縣轄肆總該壹百貳拾柒村

石磬總叁拾村：

石磬村	會山村	隆定村	安恬村
大寬村	合隆村	永恩村	新化村
和代村	政安村	慶隆村	慶福村
安新村	春會村	慶祿村	永成村
和睦村	和好村	泰平村	泰富村
泰定村	堅勇村	榮樂村	永長村

433

政祿總叁拾五村：

政祿村 長盛村
東良村 忠義村

芳泰村
永會村

芳菲村
新理村

春安村 政廉村
大利村 大豪村
忠理村 政敏村
政和村 富嘉村
富金村 安行村
祿富村 永賴村
珠城村 富成村
豐安村 橋東村
西順村 橋樑村
榮利村

政仁村
大有村
政樂村
安德村
新和村
平德村
和勇村
春調村
安西村

大恩村
永定村
政理村
富璘村
新儷村
先會村
橋安村
里仁村
慶德村

春安總叁拾柒村：

石安村
政利村
新勝村
政雄村
富義村
嘉安村
忠政村

嘉樂村
春軒村
富隆村
政善村
永樂村
石堅村

嘉盛村
德普村
政勝村
政威村
安勝村
安光村

忠政總貳拾五村：

美化村 和會村
順風村 從政村

會雲村

順利村

443

功臣祀田拾五畝

土叁百陸拾柒畝陸箇壹尺零

公土貳拾五畝貳箇肆尺陸寸零

私土叁百肆拾貳畝壹箇玖尺肆寸零

435

人丁陸千捌百柒拾壹人

正納各項陸千捌百柒拾人

別納壹人

現徵田土壹萬肆千貳百肆拾壹畝陸箇肆尺零

田壹萬叁千捌百柒拾肆畝叁尺零

公田柒千貳百捌拾玖畝陸箇拾壹尺五寸零

私田陸千五百貳拾畝柒箇陸尺肆寸零

三寶常住田肆拾捌畝陸箇壹寸零

(內募柒拾陸人)

(內揀貳百壹人)

弁兵壹千陸百肆拾叁人

京兵壹千叁百陸拾陸人

省兵貳百柒拾柒人

清河村 興良村
有法村 霑恩村

昌理村 富厚村
雲集村 隆厚村

富教村 安農村

興治村 中平村

美志村 隆權村

政美村 順理村

慶會村 享祿村

慶厚村 美祐村

興定村 永留村

美平村 政達村

蓮池村 富屋村

歌樂村

三寶常住田貳膏貳尺
現徵鹽田貳拾肆畝壹箇拾尺零

全年例徵租粟壹萬壹千肆百柒拾柒斛零

內春安、政祿二總徵納定色粟陸千柒百捌拾玖
斛肆升零

內石磬、忠政二總租粟肆千陸百捌拾柒斛拾貳
升

全年各項稅錢並粟折納錢該叁萬貳千壹百陸拾貫陸

陌五拾方

全年鹽稅貳百貳拾方

蠻柵屬石磬源陸柵：

- 棍蠻柵 硤磬柵 柯枷柵 坦韃柵
- 叁因柵 邪離柵

風俗

風俗敦樸，服用儉質。務本者多（男耕女織，士間有兼農者。詳見符美。下同），逐末者少。有學問者率多雅厚。春450安、政祿貳總間有築水堰引水入田，遇旱少害。遞年正旦、端陽、三元臘月春祈秋報享先祀神諸禮節大約與各縣略同，而豐儉得宜。至如喪葬、婚嫁、僑寓、祀外祖各款與符法、俳戲、游賭、吃片諸陋習亦與各縣同（詳見綏遠縣）。蠻峒各柵與綏遠、綏福貳縣略同。從左（間從）者，和睦、和好、和會、大寬、泰富、永留、興治、隆厚、芳菲、祿福、先會、珠成、富成、大45b恩、

大利、大有、永定、永賴拾捌村。

物產

田禾政祿稍多，春安次之。白尖笠間出橋檜、橋東、珠城、富成、先會、和勇等村；好酒間出安行、豐安、美志、政化等村；菴羅菓、南茶間出沿山各村。山產則麋角、蜂蠟；海產則魚蟹及白鹽（並無幾）。至如落花豆、水油頗少。

氣候

其地近山遠海，嵐瘴盛。農則深田五月稼玖月穫，高田五月播拾月稼。間有陸月播拾壹月穫。夏月嗇雨則低田早而高田晚。秋月多雨則高田早而低田晚（餘詳省府）。潮候與綏福縣同（詳見綏福）。

山水

會山

在縣轄西北叁拾叁里。群山奏合，為羅晶江發源之處。西有角山夾蠻柵，北夾符美，西北夾蓬山，西南夾綏遠叁縣界。

大店山

在縣莅西貳拾陸里。東有清泉，泉有大石，石上有巨人跡。俗稱為孔路禪師足跡。西北曰笠岡、庫山，南曰雞卵山、汕山。

婆山

在縣莅東北拾五里。其山高聳雄峻，肆旁群峰聯絡，俗名鋪鉅大山。東有淡水山、素慕山，西北有耕山，南有石沱山，東南有獺山，俗名崗蔑。

乾陽山

在縣莅東叁拾里。東濱海，北為乾陽嶺，南有屯山、靈峰寺。山西有涼館山。其北有望夫石，石肖婦人抱一孩兒，又一子攜立于左，背倚高山，面向南海。俗傳古有政威村人娶政茗村女為婦，生壹男壹女。其夫搭船南商不返。其婦思之，攜貳兒登山瞭望悲歌，俱化為石云。

模烏山

在縣莅東南拾捌里。東北有象皮山，東南有大小山，名孤山。

釋山

在縣莅東叁拾柒里。嶺枕海濱，俗名釋觜

477

潮洲嶺

在縣莅東南柒拾里。南有古壘，夾施耐汛口。北蝶渚嶺，又興良山。西夾海涸潭。東濱海。洋外有兩嶼，一名草嶼，一名斤嶼。

瀑水

在縣莅東。乾陽嶺上有泉自山北逕西南懸崖傾瀉而下，水極清冷，分注田間，村民得利。

羅晶江

在縣莅北拾五里。北夾符美縣界。江廣拾陸丈餘。春

夏堰障水深貳、叁尺，秋冬水深叁、肆尺上下。源出會山，東流至符美縣政會村分為二派，南北分流俱注淡水潭。

湯溪

在縣莅西南柒里許。四面林莽，中有一泓，縱貳丈，橫壹丈，深壹尺許，磷礦礫多石，水常沸蒸，其熱如湯，氣常腥。俗名湯水坑，流出拾餘丈熱氣漸殺，逕至新和村與濁水藪合注牙兌江。

提夷汛海口

在縣轄忠政總安光村。有設守所。縣莅東北至此肆拾里有奇。自南至北廣拾肆丈。港口心廣拾壹丈貳尺，水潮深肆尺五寸，水汐深貳尺捌寸上下。北夾符美縣白西北淡水潭。

名勝

靈峰寺

在縣莅政祿總芳菲村。背倚高山，面臨海涸潭。周圍貳畝餘。清泉縈遶，草樹鮮麗，景致清幽，蓋縣轄之名勝也。本朝顯尊皇帝壬午拾壹（黎正和貳拾叁年）寺僧黎班俗名翁崗建，號開山湧泉寺。肅尊皇帝癸丑捌年（黎龍德貳年）敕封淨覺善持大老翁禪師，又賜匾額（靈峰寺三字）並對聯云：《海岸起良因，雨露普天滋佛土；靈峰凝瑞氣，祥雲遍地蔭人間》（均朱漆湘金，現存陳祀）。明命捌年蒙賜帑銀

重修，規製益壯。第日久微寂，不如前。

屯壘

在政祿總芳菲村，名丸黍屯。辰有兵民住守以防海匪。

祠廟

文址後有啓聖祠。會同廟在文祠之東。城隍廟又在會同廟之東，均屬春安總永賴村高阜。

488

路程

一段千里路自莅所南至堰垌江，夾綏遠縣界，拾五里有奇，至省城貳拾捌里許。

一段千里路自莅所北至羅晶江，夾符美縣界，長拾五里許，符美縣莅長拾貳里許，至懷仁府莅長捌拾捌里有奇。

一條小路自莅所北至美化村，由小路東北至提夷汛海口長肆拾里有奇，橫壹、貳尺。

489

一條小路自莅所東至丸黍屯所，長叁拾里許，橫壹、貳尺。

一條小路自莅所西，夾蠻境，長貳拾捌里有奇，橫貳、叁尺。

一條小路自莅所西北至會山村交易場所，長叁拾里，橫壹、貳尺。

496

平定省綏福縣

安仁府統轄。縣莅在省城東南拾貳里，仁恩總亨光村。縣堂並後堂穿家及軍舍各一，均茅蓋。前一面有城（城砌蜂石），長拾壹丈五尺，高五尺，厚玖寸。餘後、左、右三面樹竹爲籬，通長五拾叁丈（前後各拾壹丈五尺，左右各拾五丈）。門一（在城中間），高肆尺柒寸，廣肆尺五寸。東夾海，西夾綏遠縣東南界，南夾富安道同春縣界，北夾符吉縣東南並綏遠縣東界，西南夾富安道同春縣西北界並蠻境。東西相距肆拾陸里（東至海叁拾里，西至安祿村，夾綏遠縣界，拾叁里），南北相距五拾捌里（南至亂蒙山，夾富安道同春縣界，叁拾陸里，北至廉利村，夾綏遠、符吉縣界，貳拾貳里）。

縣轄肆總，該壹百肆拾柒村庄

仁恩總該叁拾肆村：

仁恩村	廉順村	普澤村	廣雲村
晴江村	豐登村	忠信村	公政村
盛世村	儼和村	富山村	安祿村
歸會村	大信村	忠厚村	誠信村
廣信村	安富村	黃金村	大祿村
豐年村	進祿村	萬寶村	亨光村
光熙村	嘉熙村	永世村	榮盛村
黃枚村	壽義村	興義村	律政村

509

錄禮村 新順村（由無地分）

廣業總該貳拾玖村：

廣業村	廉直村	知善村	祿義村
服善村	定善村	安久村	文光村
律平村	新田村	廣田村	遵禮村
秀水村	平林村	奇山村	鳳山村
春美村	美剛村	美忠村	春香村
金池村	有成村	揚善村	榮光村
祿上村	祿中村	祿下村	黃簡村
會祿村			

陽明總該肆拾村庄：

陽明村	定順村	平安村	泰春村
盛和村	陽城村	廉利村	表政村
新民村	新會村	好禮村	儒林村
良祿村	新美村	良才村	昭光村
樂和村	調光村	調和村	河清村
靜平村	靜和村	思恭村	祿順村
匡平村	穎川村	從簡村	新簡村
良平村	普同村	安利村	樂田村
金簡村	春枚村	清枚村	多財村
熙和村	會同村	和平村	永安村
陽安總該肆拾肆村：			
陽安村	堂會村	清潭村	美田村
瑤池村	順儀村	燈場村	多祿村

51a

51b

安宅村	安居村	增榮村	光顯村
清隆村	景雲村	昇平村	玉盛村
美利村	體胖村	雲霞村	雲會村
祥雲村	富財村	安盛村	春光村
富和村	阜安村	富榮村	律禮村
玉珠村	富盛村	雲光村	仁美村
隆雲村	良農村	安定村	平泰村
平盛村	興盛村	錦上村	政成村
香梅村	春雲村	歸和村	耘耕村
弁兵壹千陸百肆拾人			

京兵壹千拾柒人（由揀）

省兵陸百貳拾叁人

內揀五百五拾五人

內募陸拾捌人

人丁捌千玖百捌拾貳人

正納各項捌千肆百柒拾叁人

別納各項肆百五拾玖人

現徵田土壹萬玖千肆百柒拾捌畝叁箇拾叁尺零

田壹萬捌千柒百柒拾玖畝壹箇拾肆尺零

公田玖千貳百陸拾畝捌箇拾肆尺零

私田玖千肆百捌拾壹畝拾尺捌寸零

三寶常住田貳拾肆畝玖箇叁尺貳寸

功臣祀田玖畝

藉田叁畝叁箇

52a

土陸百玖拾玖畝壹箇肆尺零
現徵鹽田五拾玖畝叁箇陸尺零

全年例徵租粟壹萬五千壹百肆拾貳斛拾貳升

全年各項稅錢壹萬捌千五百叁拾肆貫肆陌五拾陸文

全年鹽稅叁百貳方玖升五合

蠻柵屬河清源該拾貳柵：

丁環柵	丁巴柵	丁修柵	丁側柵
丁琨柵	丁猶柵	丁偵柵	丁基柵
丁帶柵	丁塔柵	丁個柵	丁核柵

風俗

陽安總沿山各村風俗與綏遠之上游各縣略同。政成、錦上貳村，廣業、仁恩、陽明叁總風俗與綏遠安義總略同。蠻俗與綏遠、符⁵³⁸吉及蓬山主烏鏹源及茶平源之近該源諸蠻柵同（詳見綏遠）。從左（間從）者，春香、有成、廣雲、雲霞、玉盛、昭光、穎川、永世、從簡、仁美、律禮、平泰、雲會、熙和、樂田、清枚、新簡、安利、調和、良平、良祿、新順、仁恩、亨光、黃枚、金池、大祿、光熙、會祿、廣業、美忠、祿義、秀木、廉直、奇山、祿上、揚善、知善、定善、新田、永安等肆拾壹村庄。

物產

廣業、仁恩、陽明叁總田禾甲於諸縣。煙笠間出樂和、良⁵³⁹才、壽義、榮盛、光熙等村。山產（陽安

總源分）則梓木、鐵藤、象牙、麋角、宸香、速香、橄欖脂、蜂蜜、黃蠟之類。海產則魚蝦蛤蟹之類（並無幾）。至如落花豆、水油比與諸轄較多。

氣候

其地西南近山，氣微燥，有嵐瘴。東北多水，氣頗潤，霧頗盛。田禾則五月稼，捌月穫。秋亢旱則玖月穫，拾壹月稼，叁月穫。春亢旱則叁、肆月穫（餘詳省府）。⁵⁴⁰

潮候月肆次。正月小潮小汐（初玖、貳拾肆等日巳刻潮，未刻汐；初拾，貳拾五等日午刻潮，申刻汐）。二月小潮小汐（初柒、貳拾貳等日辰刻潮午刻汐；初捌、貳拾叁等日巳刻潮午刻汐）。三月中潮中汐（初五、貳拾等日卯刻潮巳刻汐；初陸、貳拾壹等日辰刻潮，午刻汐）。四月中潮中汐（初三、拾柒等日辰刻潮，午刻汐；初四、拾捌等日巳刻潮，未刻汐）。五月正大潮大汐（初四、拾玖等日巳刻潮，未刻汐；初五、貳拾等日午刻潮，申刻汐。六月大潮大汐（初五、貳拾壹等日辰刻潮，午刻汐；初陸、貳拾貳等日巳刻潮，未刻汐）。七月中潮中汐（初捌、貳拾五等日卯刻潮，巳刻汐；初玖、貳拾陸等日辰刻潮，午刻汐）。八月小潮小汐（初陸、貳拾貳等日申刻潮，戌刻汐；初柒、貳拾叁等日⁵⁴¹酉刻潮，亥刻汐）。九月中潮中汐（初五、拾玖等日戌刻潮，子刻汐；初陸、貳拾等日亥刻潮，丑刻汐）。十月大潮中汐（初叁、拾捌等日酉刻潮，亥刻汐；初肆、拾玖等日戌刻潮，子刻

汐)。十一月正大潮大汐（初一、拾五等日申刻潮，戌刻汐；初二、拾陸等日酉刻潮，亥刻汐）。十二月大潮大汐（初壹、拾五等日申刻潮，戌刻汐；拾肆、叁拾或貳拾玖等日未刻潮酉刻汐）。自正月至十二月節氣正順，潮汐無差。若遇潦水逆風則潮汐早晚、遲速、大小不能無異。

山水

虬蒙山

在縣莅南叁拾柒里。一名虬蒙嶺。東有蠶室山、馬頭山，西接銳山、三雄山，北屬縣界，⁵⁵⁸南屬富安道同春縣界，驛路必由之處。上有平富站在焉。

山朝山

在縣莅西拾餘里。一帶連山百餘里。北自萬寶村支出。一山名酬露山。東南有增榮山，牙艾嶺，礪石嶺。東與廣信山相近。

酬露山

在縣莅西南貳拾里許，即山朝山之支山。南夾綏遠縣富貴嶺。

撫山

在縣莅西南柒里。雲山江遶其南，東北平田站在焉。

蠶室山

在縣莅南叁拾里。西接虬蒙嶺，東南有春雲山、歸和山、黑溪山，北接蒲澤山，東折為富春禁山，迢遞至庫山而歇。

庫山

在縣莅東南貳拾里許，俗名蓋頂山。北隔路有興盛山，一名獨山。山下褒忠祠在⁵⁵⁹焉。近祠有占城雙塔。西有石橋潭（注海涸潭）。

馬頸山

在縣莅東南五拾肆里。東枕海濱，北曰長冊嶺，曰長渚。洋外有枯嶼、土嶼、橫嶼。

廣信山

在縣莅西肆里餘。東連驛路，南對撫山，北接萬寶山。

領龍山

在縣莅東拾里，俗名乾澳山。北有領龍祠。

歧山

在縣莅東北玖里，周圍數拾里。山頂有石如鳳形，一名鳳山。

祿山

在縣莅西南貳拾五里，虬蒙山之北，即花祿嶺。

礪石嶺

在縣莅西柒拾里許。有路北達安象源守所，南達河清源守所。

牙艾嶺

在縣莅西捌拾里許。東達河清源守所，北通鹿洞源，東北通安象源，南循淳溪蠻柵⁵⁶⁰往來所由之路。

珊瑚嶼

在縣莅東叁拾里餘。海渚土人多採嶼石煨作白灰。北有腰越山。

青洲嶼

在縣莅東南洋外，屬政成村洋分，由施耐汎海口東水行約叁刻許，是施耐海口之鎮山，俗名劬勞山。

虎磯

在縣莅東南叁拾貳里。磯在施耐海口東北，上設砲臺。西北有海涸潭，西南有雁渚。

雲山江

在縣莅南捌里許。源出老香山之西，轉折東南流，逕石行淵、礪泉、曲泉、泥溪至光顯村爲光顯江。迤邐而東，跨河清源守所至雲會村（舊雲山），因名雲山江。東流貳里分爲二派。一派逕流乾澳山之西轉而東北；一派東南流至富和村爲富和東江，俱注海涸潭。

566

海涸潭

在縣莅東貳拾里。周玖千五百餘丈，潮漲深或陸、柒尺，或壹丈，潮落身或陸、柒尺，或叁、肆尺上下，注施耐海口。潭之中有小山，俗名卜師塔。左曰虎磯，右曰雁渚。又其左曰船澳，曰朝磯，曰蛤渚，曰龜頸背。又礁磯海東潭屬春雲村香梅海東、珊瑚海東貳潭，均屬香梅村，清嶼海東潭屬政成村，皆在縣轄海分。

河清源

在縣轄西南百餘里，夾接蠻柵及富安道西南界守所。在光顯、耘耕貳村，舊名河澆。明命三年改今名。

施耐海口

在縣轄東叁拾里有奇。自西北至東南廣壹百玖拾柒丈零。港心廣陸拾柒丈零，水潮深五丈捌尺，水汐深五丈五尺。北夾虎磯，西夾土堡，南夾山麓，西北屬海涸潭，東南洋**57a**外有青洲嶼、土嶼、橫嶼、枯嶼。

屯壘

土堡

在陽安總（以下）政成村。原築方樣。右邊有繼壘，左邊有長壘及半月壘。近半月壘有土壘，橫土堡前，南至礪礮，夾春雲村山麓。現置砲臺竈及弁兵住守（堡壘）。春雲、歸和貳村分山腳有設貳屯（均近海口）。

虎磯砲臺

在梅山（屬香村）。虎磯臺砌圓樣。東北繼臺壘有長壘連邇而北至是山高處（長壘面向東南）。北有半月壘。叁所，壹所原砲竈改築；壹所近泳漕（均面向西南）；壹所在礪底（面向南），現置砲械及弁兵住守。

祠廟

57b

文址

在因恩總忠信村。縣轄文紳私設。

褒忠祠

嗣德肆年改名。在縣轄陽安總（以下）興盛村，祀平江郡公武彝，寧江郡公宋曰福。庚申、辛酉年間，王師進攻歸仁水屯，武公陣沒於施耐海中，宋公陣沒於津關大定後建祠於興盛山麓以祀之及兵場死事者同祀。

大乾神祠

在順儀村乾澳山北麓。近祠有石形如龍頷，一名頷龍祠。奉祀大乾四位上等神（事跡詳又安誌）。祠背倚山，草木蒼鬱，面臨江（乾澳江迫近祠下），潮水漲落，江石隱見，景致清幽，真靈蹟也。

三座山神祠

在政成村施耐海口，祀三座山之神。神姓李，名日光，李太祖第八子，封威明王，出知又安府，統管寨主，善政日聞，民夷懷服。辰占城部落叛，占主求援。王軍次于三座山下。占主迎謁。其部落聞之皆詣軍門羅拜，願惟占主命，不敢復有二心。王乃還。占人思其德，立祠于三座山下祀之。黎聖尊征占城至施耐海口，凡祈禱應輒。及圍槃城下，即其山封為三座山之神。歷代皆有贈封。

路程

千里路，北自廉直村至虬蒙嶺，夾富安道同春縣界，長肆拾五里有奇（橫見省）。

一條小路自莅所西北至黃金村夾千里路，長五里

半。復由千里路北至省城，通長拾壹里。復586由

小路西北達安仁府莅所，通長貳拾五里許（除千里路外，存小路橫壹、貳尺上下）。

一條小路自莅所東至施耐汎，夾海，長叁拾里，橫貳、叁尺。

一條小路自莅所西南至大信村達千里路南至虬蒙嶺，夾富安道同春縣界，長叁拾陸里有奇。

一條小路南自莅所北至廉利村，夾符吉縣界，長貳拾貳里，橫壹尺。

594

平定省綏遠縣

安仁府兼理。其縣莅東夾綏福縣北界，西夾蠻境，南夾綏福縣西南界並蠻境，北夾符吉縣界，西北夾符吉縣界並蓬山縣西南界。東西相距壹百壹里有奇（東至新隆村，夾綏福縣界拾柒里；西至安溪村夾蠻境，捌拾五里有奇）。南北相距陸拾里（南至安象源夾綏福縣界並蠻境，叁拾捌里，北至堅幸村夾符吉縣界，貳拾貳里）。

縣轄肆總，該壹百拾壹村

604

仁義總該貳拾肆村：

仁義村	勝功村	和美村	東林村
安城村	取香村	泰順村	壯隆村

安義總該叁拾五村：

和儀村	安順村	美盛村	安長村
隆珠村	附光村	壽祿村	忠愛村
光珠村	美玉村	東園村	通和村
乂林村	輔玉村	善孝村	長久村

安義村	義正村	美和村	憑洲村
芳茗村	順政村	先和村	忠定村
清茗村	清江村	扶安村	陽陵村
新隆村	金勝村	順泰村	清廉村
好德村	盛茗村	金珠村	慶禮村
錦文村	政盛村	和居村	安和村
觀光村	雲山村	鐵柱村	大和村
南安村	萬石村	雁塔村	新寧村
把耕村	鐵場村	北順村	

美順總該貳拾玖村：

美順村	堅傳村	太平村	新儀村
大安村	長定村	和豐村	新橋村
保德村	義和村	堅德村	堅志村
美安村	堅和村	堅安村	美德村
茶山村	雲祥村	順寧村	富殷村
美石村	興隆村	有幸村	安勇村
仁順村	好義村	堅壹村	堅幸村
新德村			

富豐總該貳拾肆村柒邑：

富豐村	上江村	右江村	堅隆村
安政村	禎祥村	左江村	久安村
勇和村	安榮村	富樂村	先順村
堅義村	春和村	永盛村	堅美村
順義村	來儀村	安春村	定昭村
堅盛村	永祿村	安溪村	安溪西村
新來邑	新造邑	新開邑	新聚邑
新居邑	新立邑	新豐邑	

弁兵壹千五百玖拾肆人

京兵壹千叁百叁拾壹人

省兵貳百陸拾叁人

(內揀貳百叁拾肆人)

(內募貳拾玖人)

人丁柒千玖百叁拾壹人

正納各項柒千陸百玖拾玖人

別納各項貳百叁拾貳人

現徵田土壹萬柒千陸百陸拾柒畝貳箇尺零

田壹萬五千壹百陸拾肆畝壹箇尺零

公田柒千貳拾肆畝五箇尺五寸零

私田捌千壹百陸拾陸箇叁尺捌寸零

三寶田常住田叁拾畝捌箇壹尺

桑田貳畝貳箇柒尺五寸

土貳千五百叁畝叁

百貳拾捌畝五箇貳尺零

私土貳千叁百柒拾叁畝壹箇五尺零

62a

三寶常住土壹畝壹篙拾壹尺
桑土貳篙

全年例徵租粟壹萬壹千叁百貳拾柒斛拾捌升零
全年各項稅錢壹萬捌千貳拾壹貫柒陌拾壹文
蠻柵壹百捌柵

安象源拾叁柵：

- 丁必柵 丁修柵 丁燃柵 丁肱柵
- 丁終柵 丁杆柵 丁榮柵 丁搵柵
- 丁哩柵 丁瓊柵 丁營柵 丁燭柵
- 丁才柵

62b

鹿洞源拾五柵：

- 丁斌柵 丁恩柵 丁猖柵 丁勇柵
- 丁噉柵 丁鉷柵 丁噉柵 丁搵柵
- 丁率柵 丁啡柵 哪噉柵 丁演柵
- 丁苗柵 丁鳴柵 丁侄柵

方嶠源捌拾柵：

- 棍勇柵 園莊柵 丁殊柵 丁藩柵
- 丁莊柵 河悉柵 邪陵柵 丁襟柵
- 丁咧柵 丁擺柵 丁否柵 丁由丁木柵
- 羅螭柵 拱螭柵 丁啞柵 河牙柵
- 如囊丁噉柵 拱螭柵 屯寸柵 棍蟻柵
- 河登柵 麻虹柵 丁邪柵 丁蟻柵
- 丁捩柵 丁郎柵 瀧涸柵 丁墨柵

- 昆糖柵 棍蝮柵 邪琳柵 昆為邪根柵
- 昆猝柵 棍獺柵 丁鉗柵 邪咧柵
- 昆蟻昆螭柵 獾狗柵 棍猓柵 棍猓柵

62c

- 邪豺柵 邪邦柵 諾羅柵 河獬柵 檮榔柵
- 昆卧柵 廊麵柵 丁狡柵 諾羅柵 昆嵩柵
- 這哥柵 廊麵柵 丁狡柵 諾羅柵 昆嵩柵
- 丁踞柵 擗担柵 丁獐柵 丁勝柵
- 丁觸柵 丁嗜柵 丁檳柵 丁據柵
- 丁千柵 丁錦柵 丁責丁門柵 邪榔柵
- 丁欣柵 丁否柵 丁固丁忠柵
- 丁邪驪 丁邦柵 丁妙丁木柵
- 丁越柵 丁針柵 昆溪柵 丁楹柵
- 丁勇柵 丁筊柵 丁榮柵 丁共柵
- 諾梓柵

風俗

士專學業，女勤蠶織，男則專田畝（水堰水車農功得力）。商賈技藝拾止一二。雅厚者多，澆詐者少。美順、人義、富豐叁總服用儉質。惟安義壹總民涉葩侈。 62d 遞年正旦，端陽，三元，臘月，春祈秋報，享先祀神供佛，祠竈諸禮節，美順、仁義、富豐叁總與符吉縣略同；安義壹總與綏福縣陽安總錦上、政成貳村及仁恩、廣業、陽明叁總略同。人多從妻鄉僑寓（有祖居壹鄉，父別居壹鄉，子孫又各別居壹

鄉者)。女婿及外孫亦有祀妻父母及外公婆者。外祖先有香火土留來者，雖至陸世女族猶存耕忌。人有疾病者多請符法咒治。喪葬禮頗簡CS略CS（間有用釋禮者）葬多不相地。暇日多設俳戲（有因家有慶事而設者，有因禱病痊而設者，有病死而亦設者。云不酬神債，他日必為子孫憂。此俗之拘固不可解者。間有小小職色及村里豪目或假此設筵相招以取錢者）。往來酬報已多浮費。春日或設店打牌，以人打棋CS（擇男女各拾陸人各號為將士項車礮馬卒等棋子。男將面畫頭冠身甲足韃，一如戲場武將之狀。女將簪釵服飾亦如戲場女番之狀。各坐於將所几上，餘各衣服鮮麗，各停立於其所。又有男女棋總各一及旗鼓各項。如男先上象，或入礮於將前，卒下則擊鼓鳴鑼。棋總執旗引男象或礮就此停立，餘倣此。女亦然）。鬥雞及鞦韆等戲為樂，需至旬日乃罷。蕩子及無賴之清人每以賭博諸伎（如穿繩搖磁雙輪金則之類）為生涯（四辰皆然，非獨春日已也）。吃片者初以為風流，CS終則形色痿弱，懶惰不事生業，取之妻子盡則取之父母，盡則取之兄弟。甚至群三聚五為劫為盜，無所不至。年來劫盜各案吃徒太半，風俗之頹敗莫此甚也（以上諸習尚，綏福、符吉、符美、蓬山肆縣並同，總敘於此）。從左（間從）者，金珠、雲祥、觀光、安義、雁塔、順政、憑洲、錦文、虬林、壽祿、和儀、美順、美安、茶山、長定、美石、興隆、順寧、堅和、右江貳拾壹村。蠻峒各柵，架棧而居，畜產為業（棧上蠻居，棧

下畜產）。結繩為信。服用者CS儉素，無相偷竊。其所好上惟盤鍋鑼錕及各項銅器、土埕。

物產

田禾安義稍秀，美順次之。蠶桑絲（稍佳多）、帛（稍佳以下）。黃梁、青藍菽（眾豆）、瓜（王瓜、紅瓜、甜瓜、西瓜之類）村；沙糖、落花豆、水油則沿山各村。縐紗則芳茗、美盛、仁義、泰順等村。豆線則美盛、安榮貳村；梓木（無幾以下）、鐵藤、脂（橄欖）油（猛火）、宸速貳香、象牙、蜂蜜、CS黃蠟、禹餘糧、孔雀、牛馬則富豐、仁禮貳總諸源分及蠻中（並無幾）。

氣候

其地遠海近山，地稍高，氣稍燥，多嵐瘴，少霧。民居近山分者，遞年秋冬辰候多攪瘧疾。田禾則五月稼捌月穫，拾壹月稼叁月穫，間有五月播（乾播）拾月穫，玖月播（濕播）拾貳月穫（白禾速熟，俗名叁月禾）者。

山水

福安山

在縣莅西南陸拾叁里許。一名陽安山，又名主山。高大雄峻，周迴百餘里，為壹省之鎮山。西有顯峒、她峒，南有油峒寺山、連冊山，東北有更達山。嗣德叁年賜今名，列在祀典。

茶槎山

在縣莅西南拾柒里許。北有長柿山，山下有古塔壹座。

安象山

在縣莅南叁拾里，安象守所在焉。其南有篤良山、守堂山，西北有昂山、執鑽山、蛇虺山。

板山

在縣莅東南叁拾貳里。北有茶棱山，西南有洞支山、蓋頂山、仝陽山，西有礪石嶺，有路南達河清守所，北達安象源。又有赤水山、馬橋山。馬橋之爲長野山東綏福縣萬寶山。

柿野山

在縣莅南肆拾壹里。北爲仝柿野，東爲鑽泊藪，西南有河清嶺，舊名河澆嶺，上有路南達富安界，西爲老香山。循嶺而南爲河牙嶺，俗呼仝坦耕，舊有屯、市、廟在焉。轉南有蠻柵居焉。

胄領山

在縣莅極西界玖拾叁里，俗呼埭塢。山勢高峻，延亙數百里。西有奄山、吉山、大山，西北有務山。山之西有慕烏山。山之東北爲安溪堡。其源曰方嶠。

馨忽山

在縣莅西玖拾里許。山形聳峻，草木鬱茂。蠻柵居焉。

志釭山

在縣莅西玖拾里。肆旁皆大林麓。

名平山

在縣莅西北陸拾壹里許。山北半嶺有路達久安村叁岐路。其南相近曰名若山，有路達安溪村。

魯西山

在縣莅西北五拾捌里許。南有蔑山，西北有魯陽山、石山、里文山。山腰有路達安溪村。北有婆山、戎椰山、犢山、蓋頂山。

亥山

在縣莅西南叁拾壹里。上有壹池，周圍壹里，肆序不竭。東北有篤山，西有伊山、歌奏山。

敬山

在縣莅西南叁拾里許。山之南有大野，方叁里餘，肆面皆山崗聯絡，曰虔虔山（爲叁縣江壹支江發源之處）、白石山、乾岡山、歌車山、茶棱山、權山。其西北爲鹿洞源守所。

67a

犢乳山

在縣莅西南肆拾柒里。東有陽石溪。東南有女僧山、雉庭山。西北有椰山，蠻柵居焉。

茶山

在縣莅西北五拾里許。南有陽隆崗，崗上有占城古塔三座在焉。

鐵柱山

在縣莅東北捌里，夾符吉縣界。一名鱷潭山，又名婆嵐山。

順寧山

在縣莅西北肆拾里許。東有棋散山。西南有核欄山，下有溪，俗名瀧邨，南流入三縣江。

茶欄山

在縣莅北里許，北夾符吉縣界。東北有濁水藪。

富貴嶺

在縣莅東南拾叁里許。南有小石三山及鑽泊藪。

百邱嶺

在縣莅西捌拾里許，有路達久安及安溪村。北近名若山及名平山。

多多山

在縣莅西陸拾叁里，有路達安溪村。

麻崗

在縣莅西北捌里，南近三縣江，北對陽隆崗。

三塔崗

在縣莅東北拾里。古占城塔坍塌成崗，故名。

三縣江

在綏遠、綏福、符吉（綏遠江廣或陸拾丈或柒拾丈上下，水深春夏貳、叁尺，秋冬肆、五尺上下；綏福江廣或貳拾丈或叁拾丈上下，水深春夏貳、叁尺，秋冬肆、五尺上下；符吉江廣叁拾丈上下，水深春夏壹、貳尺，秋冬叁、肆尺上下）叁縣地，故名。其源有貳，中合爲壹，

下分爲肆，又匯爲壹。貳源，壹出風山東南流，陸拾陸里，爲正流；壹出鹿洞源度山東北流，拾五里，爲旁流，至禎祥村而合，東流叁拾五里，至和豐村。又分爲南北貳流，通流叁縣。其南壹派東南流貳里，逕綏遠縣輔玉村分爲貳支，南流貳拾里，逕省城西南光珠村，有發源安象源之水入焉。東流叁里逕綏福縣廉直村爲新安江，壹北流拾柒里，逕安義村爲藍橋江。又流拾柒里，逕綏福縣表政村。其北壹派東北流五里逕新橋村，又分爲貳支。壹南流拾壹里逕芳茗村爲石堰江，又流叁拾里逕綏福縣多財村；壹北流捌里逕順政村爲堰岡江，又貳里逕符吉縣富成村，有發源叁榮山之水入焉，東流逕里仁村。肆支俱注海涸潭達施耐海口。

巴江

在縣轄西界。江廣貳拾壹丈餘。江水清淺長流，江心多石。源出安溪村之西北蠻中，西南流逕安溪村，又入諸蠻峒，達富安道界，注沱演江。

方嶠源

在縣轄富豐總西界，屬安溪村。地甚嵐瘴。設屯守壹所。前爲交易場，置汛守員守之。安西本西山舊寨，地頗平曠。源有八江，江上數里接夾蠻境。行數日又有激江，均南注富安道之沱演江，又西行拾貳、叁日至巴羅江水，西流注於灣江。間有洋道長及本國道長住此教誘蠻子。

鹿洞源

在縣轄富豐總西南界。守所在富豐村，舊名全狝。明命年間改今名。間有壹溪水從虔虔山來，爲三縣江壹支發源之處。

安象源

在縣轄仁義總南界。守所在壽祿村。此處有壹溪水，亦從虔虔山來，爲新安江壹支發源之處。

689

名勝

十塔寺

在安義總順政村。本朝顯尊皇帝癸亥貳拾壹年（黎正和肆年）唐僧煥碧和尚所建。明命元年天姥寺僧密弘和尚重修，棟宇軒豁，頗稱勝蹟。寺以十塔名者，寺後有占城塔拾座，經已圯壞，猶存餘址。

石公寺

在安義總雁塔村，一名雁塔寺。相傳故占蛇槃王遺跡。寺有石公貳，或云釋迦佛、樂多佛；或云善公、惡公，形貌豐碩，俗號翁矜（寺之左有半月池，深而廣，約五拾餘畝，形如上弦月。寺宇雖狹小，其勝蹟亦有可觀。

僊翅塔

在圍槃舊城中馬先山上。相傳占人遺跡。塔眉以上周圍似僊翼上聳，故名。省轄諸塔惟此最高。遠望清幽，古稱勝蹟。但日久漸就缺圯。

屯壘

見方嶠源屯壹。

祠廟

69a

昭忠祠

嗣德肆年奉賜名。在圍槃舊城中南安村，祀懷國公武性，寧和郡公吳從周。初貳公留鎮此城被西山賊悉眾圍之，歲餘不可解。城中食盡。吳公抑藥卒。武公自焚于八角樓。大定後，即地建祠以祀之及城中死事者。名墓在焉。人過祠下無不起敬者。

路程

一段千里路北自順政村堰洞江夾符吉縣界，南至安義村，夾綏福縣界，長拾叁里有奇。
一條小路自莅所東南至省城，夾綏福縣界，長拾肆里有奇，橫壹、貳尺。

69b

一條小路自莅所西至安溪村，夾蠻境，長捌拾五里有奇，橫壹、貳尺。
一條小路自莅所北至堅幸村，夾符吉縣西南界會雲村，長貳拾貳里有奇，橫壹、貳尺。
一條小路自莅所南至安象源，夾綏福縣界，場三拾捌里有奇，橫壹尺上下。

